

MỤC LỤC

1. CÁI PHI LÍ TRONG TÁC PHẨM “KẸ XA LẠ” CỦA ALBERT CAMUS.....5
The absurd in Albert Camus's "The stranger"
Nguyễn Thị Xiêm
2. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO.....16
Ethnic policy in the Lao's People Democratic Republic
Phạm Thị Mùi
3. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO (TẠI HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI).26
The implementation of social assistance policy towards the poor in Thuong Tin commune, Hanoi
Nguyễn Thị Hồng Linh, Phạm Ngọc Linh
4. THỰC TRẠNG ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA NGƯỜI HMÔNG VÀ DAO Ở XÃ NẬM CHÁY, HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI.....38
The impact of climate change on cultivation activities of Hmong and Dao people in Nam Chay commune, Muong Khuong district, Lao Cai province
Phạm Thị Thu Hà
5. BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRÊN INTERNET TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ 4.0....50
Protecting privacy rights on the internet in the age of Industry 4.0
Nguyễn Ngọc Lan, Bùi Hồng Ngọc
6. NGHIÊN CỨU CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO HOÀNG SA.....60
Claming sovereignty of Vietnam over Hoang Sa paracel islands based on legal basis
Đoàn Thị Phương Thảo
7. GIAO ĐẤT GIAO RỪNG HUYỆN KRÔNG NÔ: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....69
The situation and problems regarding land and forest allocation in Krong No district
Phan Quang Trung
8. KHUNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – MỘT THAM CHIẾU QUAN TRỌNG ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....80
Educational quality framework - An important criteria to improve the quality of graduate training at Hanoi Metropolitan University
Nguyễn Đăng Trung

9. QUẢN LÝ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM86
Educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities
Nguyễn Tấn Đạt
10. THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....94
The situation and some solutions to enhance the quality of physical education for students at Hanoi Metropolitan University
Nguyễn Văn Việt
11. PHÁT HUY TÍNH TỰ CHỦ TRONG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VN VÀ HÀN QUỐC TRONG (THEO XU HƯỚNG BỀN VỮNG).....101
Promoting autonomy towards international cooperation in higher education between Vietnam and Korea (following the sustainability trends)
Đỗ Thị Thu Trang
12. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH BẢO HỘ LAO ĐỘNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI – MỘT YÊU CẦU CẤP THIẾT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY110
Human resource training in labor protection major at Hanoi Metropolitan University - An urgent requirement for the current situation
Phan Trung Kiên

CÁI PHI LÝ TRONG TÁC PHẨM “KẸ XA LẠ” CỦA ALBERT CAMUS

Nguyễn Thị Xiêm

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thuyết hiện sinh hay chủ nghĩa hiện sinh là một trong những học thuyết có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng nhân loại trong thế kỷ XX và cho đến nay. Albert Camus là một đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng hiện sinh Pháp. Ông đã mở ra một trào lưu văn học phi lý và chủ nghĩa hiện sinh trong hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu có “Kẻ xa lạ”. Tìm hiểu, nghiên cứu về Albert Camus đã được tiến hành rộng rãi trên khắp thế giới, tuy nhiên ở Việt Nam, chưa có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc tư tưởng của A. Camus ở góc độ triết học. Vì vậy, tác giả muốn bước đầu tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của Albert Camus, vị trí của tác giả Albert Camus trong trường phái hiện sinh; phân tích quá trình nhận thức cái phi lý của Meursault, nhân vật chính trong tiểu thuyết “Kẻ xa lạ” để góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn các nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh.

Từ khóa: thuyết hiện sinh, chủ nghĩa hiện sinh, văn học hiện sinh, Albert Camus, kẻ xa lạ, phi lý.

Nhận bài ngày 10.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Xiêm; Email: ntxiem@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Thuyết hiện sinh (*Existentialism*) là một trào lưu triết học lớn của thế kỷ XX với các tác gia tiêu biểu như Soren Kierkegaard (1813 - 1855), Edmund Husserl (1859 - 1938), Frédéric Nietzsche (1844 - 1900), Karl Jaspers (1883 - 1969), Gabriel Marcel (1889–1973), Jean Paul Sartre (1905 - 1980) và Albert Camus (1913 - 1960)... Những tư tưởng hiện sinh được xuất hiện trong những tác phẩm của triết gia người Đan Mạch, Soren Kierkegaard được coi là “ông tổ của triết học hiện sinh” [1]. Sau đó những tư tưởng này đã trở nên phổ biến ở nước Đức khi đế quốc Đức thua trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Các tác phẩm của triết gia người Đức, Edmund Husserl đã phản ánh tâm trạng bi quan trước sự tàn phá của chiến tranh. Đến chiến tranh thế giới thứ hai, trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh từ nước Đức chuyển sang nước Pháp, trở thành một khuynh hướng tư tưởng nổi tiếng của phương Tây. Như vậy, tư tưởng hiện sinh xuất hiện như là một kết quả tất yếu sau các cuộc chiến tranh đẫm máu, hướng mọi suy tư, mọi câu hỏi về thân phận con người. Đến năm 1940, khái niệm thuyết hiện sinh được đề cập đến bởi Gabriel Marcel, sau đó được Jean Paul Sartre sử dụng

nó như một tuyên ngôn trong tác phẩm “Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản” (Existentialism is a Humanism, 1946) [2]. Thuyết hiện sinh, trong ý nghĩa của nó, là một khuynh hướng triết học về con người: “Bất cứ khuynh hướng nào trong triết hiện sinh đều là triết học về con người, trước khi là triết học về vũ trụ” [3].

Ngay từ khi xuất hiện, thuyết hiện sinh đã có những tác động lớn đến các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là văn học nghệ thuật. Điểm đặc biệt của khuynh hướng triết học này là các triết gia không chỉ trình bày hệ thống lý luận của mình ở những trang sách báo lý luận, tư biện thuần túy mà họ chuyển tải đến đông đảo quần chúng qua các tác phẩm văn học (truyện ngắn, tiểu thuyết, nghiên cứu văn học, kịch nghệ). Con đường đi vào văn học của triết học hiện sinh có thể coi là con đường trực tiếp nhất mà các triết thuyết khác hầu như không có được. Do vậy, mức độ phổ biến của chủ nghĩa hiện sinh càng trở nên sâu rộng. Cũng từ đó xuất hiện một trào lưu văn học hiện sinh, trước hết là ở Pháp với những tác gia tiêu biểu như Gabriel Marcel, Jean Paul Sartre và Albert Camus,...

Albert Camus là triết gia tiêu biểu cuối cùng trong trào lưu hiện sinh thế kỷ XX. Trong bối cảnh thuyết hiện sinh chi phối đời sống trí tuệ Paris, Albert Camus bền bỉ với tư tưởng phi lý - một nội dung của chủ nghĩa hiện sinh - và đã đưa nó lên đỉnh điểm khi làm người phát ngôn và thể hiện nó xuyên suốt trong sự nghiệp sáng tác của ông. Sự luận giải và khai thác cái phi lý của Albert Camus khiến người đọc kinh hãi, bàng hoàng, chấp chới và tiếp nhận nó bằng những quan điểm khác nhau. Năm 1942, Albert Camus đã viết cuốn tiểu thuyết đầu tay có tựa đề “*Kẻ xa lạ*” (*L' étranger*). Trong tác phẩm này, ông đã đặt phạm trù phi lý trong mối quan hệ với cô đơn, cái chết, tự sát, sự nổi loạn.... Giá trị của những tư tưởng đó giúp Albert Camus trở thành một trong những người có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về cuộc đời, sự nghiệp của Albert Camus

Albert Camus - Cuộc đời nhiều bi kịch

Trong tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*”, Albert Camus xây dựng hình tượng Meursault không chỉ bằng ánh sáng của triết học hiện sinh – quan niệm riêng biệt đầy sáng tạo về cái phi lý, mà hơn hết từ bởi chính con người ông: *tôi mãi mãi là kẻ xa lạ với chính mình*. Nỗi niềm suy tưởng sâu xa trong con người của Albert Camus đến từ nguồn gốc xuất thân, hoàn cảnh đói nghèo và cuộc đời nhiều bi kịch của ông.

Albert Camus sinh ngày 7 tháng 11 năm 1913 tại một miền quê ở đất nước Algérie. Cha của Albert Camus, ông Lucien August Camus, là một công nhân làm rượu, bị động viên, phục vụ trong quân đội và hi sinh trong Thế chiến thứ nhất. Khi đó, Albert Camus mới một tuổi. Albert Camus lớn lên dưới sự chăm sóc của mẹ, bà Catherine Sintès, người gốc Tây Ban Nha. Do bà Catherine Sintès bị khiếm thính và không biết chữ nên bà không tâm sự và giao tiếp với con nhiều. Sau này, bà Catherine Sintès đưa các con về miền ngoại ô Belcourt của thành phố Algiers. Nơi đây là một khu kỹ nghệ với các tòa nhà nhiều tầng, chứa nhiều căn hộ chật chội với nhiều người dân đa sắc tộc cùng sinh sống: Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp và Ả Rập. Chính mối quan hệ của Albert Camus, một người da trắng sống ở lục địa đen

(Pied-Noir) với cộng đồng người Hồi giáo nói tiếng Ả Rập đã ảnh hưởng sâu sắc đến việc ông xây dựng hình tượng kẻ xa lạ và cái phi lý về những mâu thuẫn về chính trị, văn hóa, cùng với bạo lực triền miên... đã ám ảnh suốt cuộc đời Albert Camus và xuyên suốt toàn bộ hệ thống tác phẩm của ông. Vùng đất Algiers đầy biển nắng và các khu phố ổ chuột là bối cảnh chính trong các tác phẩm như Albert Camus từng miêu tả: “Phòng tôi ở nhìn ra con phố chính của vùng ngoại ô. Chiều hôm đó trời đẹp. Tuy thế, đường khá bẩn, người đi lại thưa thớt và đáng đi vội vàng. Có vài gia đình đi dạo...” [4]. Từ con người, đến cảnh quan, không gian luôn tồn tại những mâu thuẫn đối chọi và sự tương phản: Algérie và Pháp, người da trắng và lục địa đen, nắng vàng, biển mát và những giọt mồ hôi, khung cảnh thiên nhiên rực rỡ này trái ngược với miền đất sỏi đá của địa phương và sự đói nghèo của người dân... khiến Albert Camus đã sớm cảm thấy con người thật yếu đuối và cô độc trong sinh tồn và những điều phi lý của cuộc đời. Thời gian sau đó, khi đang theo học khoa Triết tại trường đại học Algiers, ông bị mắc bệnh lao phổi. Cái chết trở thành nỗi ám ảnh đối với Albert Camus được thể hiện trong hầu hết các tác phẩm của ông. Albert Camus trải qua hai cuộc hôn nhân hoặc bị kịch hoặc mờ nhạt. Con người có hoàn cảnh cá nhân bị đày đọa bị đặt trong một thời đại, mà như ông đã đau đớn thừa nhận: “Hơn hai mươi năm sống trong một lịch sử điên loạn, chết không được cứu vớt, sống như tất cả mọi người cùng tuổi với tôi trong những cơn co quắp của thời đại..., những con người ấy giờ đây đang phải nuôi con cái họ và nuôi dưỡng các tác phẩm của họ trong một thế giới bị nạn hủy diệt hạt nhân đe dọa.” [5]. Trong bối cảnh đó, Albert Camus đã tự ý thức về sứ mệnh của mình “cái thế hệ này của tôi, từ những phủ định của chính mình, đã phải dựng xây lại ngay trong bản thân mình và xung quanh mình một chút giá trị gì còn lại đủ để tạo thành niềm kiêu hãnh sống và niềm kiêu hãnh chết.” [6]. Đáng tiếc là ngày 4 tháng 1 năm 1960, Albert Camus qua đời đột ngột ở tuổi 47 trong một tai nạn xe hơi, để lại một cái tang chung cho văn học Pháp và một niềm luyến tiếc cho toàn thể văn giới quốc tế.

Albert Camus – triết gia có sự nghiệp văn chương đồ sộ

Ngay trong tác phẩm triết học của Albert Camus cũng mang phong cách của một nghệ sĩ. Ông có nhiều sáng tác trong lĩnh vực kịch và tiểu thuyết; trong đó các tác phẩm tiêu biểu như: tiểu thuyết “*Cái chết hạnh phúc*” (La mort heureuse, viết 1936, in 1971); tiểu luận “*Bề trái và bề mặt*” (L’ envers et l’ endroit, 1937), “*Đám cưới*” (Noces, 1938), tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” (L’ étranger, 1942), tiểu luận “*Thần thoại Sisyphé*” (Le mythe de Sisyphé, 1942), kịch “*Caligula*” (1945), tiểu thuyết “*Dịch hạch*” (La peste, 1947), tiểu thuyết “*Tình trạng giới nghiêm*” (L’ état de siège, 1948), tiểu thuyết “*Những kẻ chính trực*” (Les justes, 1949), truyện ngắn “*Sa đọa*” (La chute, 1956), truyện ngắn “*Nơi lưu đày và vương quốc*” (L’exil et le royaume, 1957), tiểu luận “*Người nổi loạn*” (L’homme révolté, 1951) và kịch “*Những người quý ám*” (Les possédés, 1959) chuyển thể từ “*Lũ người quý ám*” của F. Dostoevski... Với những đóng góp của ông trong lĩnh vực văn học, năm 1957, Albert Camus được trao giải Nobel văn chương bởi “đóng góp to lớn vào văn học, góp phần soi rọi giá trị của lương tâm con người” [7].

Albert Camus và thuyết hiện sinh

Năm 1936, khi Albert Camus viết Luận văn thạc sĩ Triết học với đề tài “*Mối quan hệ giữa thuyết Platon mới và tính siêu hình của Kitô giáo*”, Giáo sư hướng dẫn có nhận xét Albert Camus: *Là nhà văn hơn là triết gia*. Bản thân Albert Camus cũng từng chối từ: Tôi không phải triết gia, thật thế, tôi chỉ có thể nói đến những điều tôi đã từng trải, kinh nghiệm thực sự. Điều này không có nghĩa là Albert Camus thiếu tư tưởng hay nói rằng tư duy của ông không thể được xem là một nhà triết học. Một cách khách quan thì Albert Camus không phải là một triết gia có hệ thống quan điểm, và ông tỏ ra ít quan tâm đến siêu hình học và bản thể luận. Có lẽ đây là lý do mà trước sau ông vẫn từ chối không nhận mình là nhà hiện sinh: “không, tôi không phải là một nhà hiện sinh. Sartre và tôi luôn ngạc nhiên khi tên chúng tôi được gắn với nhau... Sartre là một nhà hiện sinh còn cuốn Thần thoại Sisyphus của tôi đã trực tiếp chống lại các nhà hiện sinh”. [8]. Mặc cho sự chối từ của ông, Albert Camus vẫn luôn là cái tên tiêu biểu cho khuynh hướng triết học hiện sinh. Sau khi ông qua đời, thuyết hiện sinh hầu như không mở rộng hơn nữa. Những chủ đề cơ bản của thuyết hiện sinh không được Albert Camus liệt kê, luận giải hay lập lại các quan điểm của các nhà hiện sinh tiền bối. Thông qua các tác phẩm văn học, cùng các tuyển nhân vật và những vấn đề của họ, Albert Camus đã xây dựng khá vững vàng các quan điểm của ông để bổ sung và phát triển thêm khuynh hướng triết học hiện sinh.

Phi lý là một phạm trù cơ bản của thuyết hiện sinh. Các nhà hiện sinh luôn cố gắng luận giải về phi lý. Tiêu biểu, Soren Kierkegaard cho rằng sự phi lý của một số sự thật tôn giáo (religious truths) đã ngăn cản chúng ta tới gần Thượng Đế một cách thuần lý. Trong khi đó, Jean Paul Sartre nhận thức sự phi lý trong các kinh nghiệm cá nhân (individual experiences). Để phân biệt Albert Camus với các triết gia phi lý khác, khi nói về sự phi lý của Camus, người ta đề cập tới sự “nghịch lý của phi lý” (the paradox of the absurd). Các tư tưởng đầu tiên của Albert Camus về phi lý đã xuất hiện trong tác phẩm “*Bề trái và bề mặt*”, “*Lễ cưới*”. Ở các tác phẩm này, Albert Camus đã không đưa ra một khái niệm triết học phi lý mà mô tả các kinh nghiệm về phi lý. Năm 1942, Albert Camus đã cùng viết hai tác phẩm là “*Kẻ xa lạ*” và “*Thần thoại Sisyphus*”. Nếu như “*Thần thoại Sisyphus*” phân tích phi lý dưới dạng triết lý thì “*Kẻ xa lạ*” lại đưa ra hình ảnh cụ thể về con người phi lý - Meursault. Có thể thấy rằng phi lý là phạm trù quan trọng các tác phẩm của Albert Camus. Ông coi cái phi lý là biểu hiện một trạng thái ý thức đặc biệt của con người; thông qua phạm trù đó, Albert Camus đã đặt vấn đề cốt yếu của hiện sinh: thấu hiểu bản thân và hiện sinh đích thực. Hành trình suy tư của Albert Camus cũng chính là đời sống của ông, là bết tắc là con đường tìm đến với chủ nghĩa nhân bản, tìm ra phương thức bộc lộ hữu hiệu nhất tồn tại người. Những tư tưởng đó tạo nên sắc thái đặc biệt trong triết học hiện sinh của Albert Camus.

2.2. Phạm trù phi lý trong tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*”

Tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” là một kiệt tác của Albert Camus đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà văn xuất sắc của Pháp thế kỷ XX. Danh từ “*Étranger*” trong tiếng Pháp mang các nghĩa: người ngoài cuộc, kẻ lạ mặt, hoặc người ngoại quốc. Bản dịch tại Mỹ của cuốn sách thường lấy tựa “*The Stranger*”, nghĩa là “kẻ xa lạ”, “gã lạ mặt”, còn bản dịch của Anh thì lại là “*The Outsider*”, nghĩa là kẻ ngoài cuộc, kẻ bên lề. Cả hai cách dịch đều có lý riêng, và đều đúng

với nhân vật chính Mersault: một kẻ xa lạ với chính mình, đứng ngoài lề xã hội và một gã người Pháp sống tại Algérie. Ở Việt Nam, cuốn tiểu thuyết từng được nhiều dịch giả dịch ra tiếng Việt với tiêu đề “*Kẻ xa lạ*”, “*Người xa lạ*”, “*Người dung*”.

Nhân vật chính trong “*Kẻ xa lạ*” là Meursault, một người thậm chí đứng dung trước tin mẹ của mình qua đời; đi tắm biển với người tình rồi “ngẫu nhiên” phạm tội giết người. Một vụ hạ sát hoàn toàn vô nghĩa, không có động cơ cụ thể. Bất kể kẻ giết người nào cũng có thể bào chữa rằng mình chỉ tự vệ, nhưng Meursault lại quá thật thà, anh ta chỉ kể lại sự việc đúng như những gì nó đã diễn ra. Nghĩa là, bản thân Meursault cũng không rõ vì sao mình lại bóp cò. Ngay cả khi đối diện với án tử, Meursault cũng chỉ mong có thật nhiều người tới xem buổi hành hình và chửi rửa, để không cảm thấy lẻ loi, để mọi điều trọn vẹn. Rõ ràng, Meursault đã ra khỏi những phạm trù đạo đức cố hữu mà ta chỉ có thể gọi họ, như Albert Camus đã gọi “con người phi lý”. Albert Camus đã trình bày ba giai đoạn mà Meursault gặp cảnh phi lý, tức là sự vô nghĩa của đời sống con người:

Giai đoạn vô thức

Ngay từ dòng đầu tiên của trang sách, Albert Camus đã hé mở cho độc giả số phận Meursault bằng những yếu tố cốt yếu của cái phi lý: cái chết và sự không thể biết: “Hôm nay mẹ chết. Mà cũng có thể là hôm qua, tôi không chắc. Tôi nhận được một bức điện từ trại: “Mẹ anh từ trần. Chôn cất ngày mai. Chia buồn sâu sắc”. Cái đó chẳng nói lên điều gì. Có lẽ là hôm qua” [9]. Nhân vật Meursault đưa ra một thông báo hệ trọng – cái chết của người mẹ, nhưng cái cách gã báo tin lại có phần dửng dưng. Với Meursault, sự kiện ấy có xảy ra hôm nay hay hôm qua, thì cũng “chẳng nói lên điều gì.”

Trong suốt cuốn tiểu thuyết, nhân vật Meursault luôn nhắc đi nhắc lại “Tôi không biết”, “Sao cũng được”, “Không có gì hết”... Không biết, không hiểu – bất khả tri – chính là nguyên nhân sâu xa của sự xa lạ giữa người với người, cũng là nguyên nhân của sự cô đơn cùng cực của Meursault: sự xa lạ với chính mình. Mersault không quan tâm tới thế giới bên ngoài, bất cần các quy ước xã hội, không có niềm tin tôn giáo, không xúc cảm với các người khác, không hiểu rõ ý nghĩa của cuộc đời. Mersault đã sống một cuộc đời thụ động, nhàm chán. Hàng ngày, anh làm các công việc máy móc và vô hồn; chỉ thỏa mãn các nhu cầu vật chất: ăn, uống rượu, tình dục, hút thuốc, ngủ, phơi nắng và ngắm cảnh biển... Thậm chí, khi bị giam cầm trong nhà tù, Mersault vẫn dửng dưng như cách anh ta đối xử với thế giới, những nhu cầu không được thỏa mãn khi anh ta nghĩ tới thiên nhiên, biển cả, thuốc lá, tình dục cứ quay quắt trong tâm trí anh. Dù ở đâu, thì Meursault cũng dường như chẳng quan tâm phán xét gì tới thế giới xung quanh, anh không trông chờ gì ở cái thế giới đó.

Albert Camus không có ý định xuất phát từ thái độ vô cảm dửng dưng của Meursault trước cái chết của mẹ để xây dựng tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” thành bài học đạo đức. Ông muốn nêu lên một triết lý rằng thế giới và con người tồn tại mà không có bất kỳ mục đích hợp lý hay ý nghĩa nào. Thế giới này luôn im lặng, thờ ơ với cuộc chiến sống còn của con người, và sự hờ hững của cá nhân Meursault là biểu hiện cho ý thức thâm nhuần triết lý này. Anh ta không cố để tìm ra một trật tự hợp lý cho những sự kiện xảy ra quanh mình. Anh ta tỏ ra

mình như một người quan sát vô tư với các sự kiện đang diễn ra trực tiếp trước mắt. Bởi lẽ đó, Meursault không nhìn cái chết của mẹ mình như một sự kiện bi thương của đời người nên anh ta có thể hện hò, đi xem hát và làm tình ngay sau ngày đám tang [10] hay như khi anh ta bắn chết một người Ả rập [11] – hành động quyết định đến số phận của anh ta sau này – anh ta vẫn tỏ ra như bản thân chỉ là người quan sát hành vi đó. Thông qua nhân vật Meursault, Albert Camus đã xây dựng thành công biểu tượng của những người sống mà không cần đến một thế giới quan lý tính nào.

Giai đoạn tỉnh thức – nhận thức cái phi lý

Vụ giết người Ả rập là một sự kiện phi lý, Meursault không có lý do đặc biệt nào để giết hại người đó, chỉ vì do ánh mặt trời làm anh bị lóa mắt: “Cái nóng làm tôi mất kiểm soát, và tôi bước tới thêm một bước. Tôi biết rằng như thế là điên rồ, rằng một bước đâu có làm tôi thoát khỏi cái nóng. Nhưng tôi đã bước... Tôi đặt tay lên cò súng, mân mê cái báng súng trơn bóng. Rồi một tiếng nổ khô khốc và đinh tai vang lên. Mọi việc đã bắt đầu. Tôi lau mồ hôi và giờ tay xua cái nóng. Tôi hiểu rằng tôi đã phá hủy sự bình yên, sự yên tĩnh của buổi trưa hè trên bãi tắm, và tôi thấy nhẹ người. Rồi tôi bắn thêm bốn phát nữa vào khối thịt nặng nề, và những viên đạn xuyên vào trong gần như không để lại dấu vết. Chúng như bốn tiếng gõ vào cánh cửa của khổ đau” [12].

Phiên tòa xử Meursault cũng là một sự phi lý, dù dựa trên chứng cứ và lí lẽ. Các bằng chứng hiển nhiên như: không khóc trong đám tang mẹ, đi uống café khi đến nhận xác mẹ, đi chơi với người tình và xem phim hài ngay sau đám tang... khiến người ta kết luận rằng Meursault đã chôn mẹ với trái tim của một trái tim tội lỗi (*a criminal at heart*). Sự phi lý còn được thể hiện khi trong phiên tòa có một hệ thống đã mặc nhiên áp đặt quy chuẩn lên cảm xúc, hành động và tư duy của Meursault. Từ luật sư, công tố viên, quan tòa... chỉ nhìn thấy điều họ muốn thấy. Vị luật sư biện hộ cho Meursault không chỉ đưa ra một lý giải khác cho cuộc đời của anh ta; thậm chí luật sư còn phát biểu ở ngôi thứ nhất - hoàn toàn nhân danh Meursault - ông ta đã đánh cắp “cái Ngã” của Meursault. Vị công tố viên thì hỏi thức Meursault bày tỏ nỗi ăn năn và niềm tin vào sự cứu rỗi của Chúa bởi vì nếu như ai đó còn nghi ngờ vào Chúa, thì cuộc đời ông không còn nghĩa lý gì nữa. Đó là một cảm thức phi lý sâu xa. Meursault nghe tất cả mọi người tham dự phiên tòa nói về mình như nói về một kẻ khác. Họ dựng lên những chân dung lạ lùng và hoàn toàn xa lạ với Meursault. Đó là cả thế giới xa lạ của những người không hiểu biết về nhau, trong đó, Meursault xa lạ với những lập luận của ý thức hệ chính trị, đạo đức, tôn giáo của xã hội. Giả như Meursault đã nhỏ vài giọt nước mắt, hay ít nhất giả vờ âu sầu thương tiếc cho cái chết của người mẹ, hẳn anh đã nhận được chút thương cảm của tòa. Nếu như anh tỏ ra tuyệt vọng hay hãi sợ, có lẽ người ta đã có chút cảm thông. Thế nhưng Meursault thà chết vì án tử, chứ không nói dối. Anh ta chọn cách sống trung thực thay vì giả vờ ăn năn, đau khổ. Anh ta từ chối đức tin với Chúa trước sự hỏi thức của công tố viên. Tội của Meursault là đã gây ra cái chết của một người đàn ông, nhưng với xã hội dường như bản thân tội lỗi ấy không quan trọng bằng việc hắn từ chối bày tỏ cảm xúc, nghĩa là từ chối quy phục thông lệ xã hội: “Cuối cùng thì anh ta bị xử vì chôn cất mẹ hay vì giết người? Cừ tọa cười ầm. Nhưng công tố viên đã đứng dậy, tay sửa áo choàng, và

tuyên bố rằng phải có sự ngây thơ trong trắng của một người biện hộ trung thực mới không cảm thấy rằng giữa hai loại sự kiện có một mối liên hệ sâu sắc và cốt lõi. “Phải – ông ta ta lớn – tôi lên án kẻ này vì đã chôn cất mẹ với trái tim tội lỗi” [13]. Trong vụ xử án, Meursault bị kết tội vì tính cách, cách hành xử của của bản thân, mà không phải vì tội phạm (*crime*), và bởi vì Meursault đã phủ nhận ý nghĩa hành động của bản thân và phủ nhận niềm tin vào sự cứu chuộc; toà án đã nhìn nhận anh như một mối đe dọa “con quỷ thiếu đạo đức” (a moral monster) và kết tội chết. Bởi xét cho cùng, cái cách mà xã hội được xây dựng theo những luật lệ và nền tảng đạo đức chính là để gìn giữ sự quy củ và cái gọi là “ý nghĩa” của cuộc sống.

Tình cảnh tù tội, không gian lưu đày và cái chết không tránh khỏi trở thành những điều kiện cho sự phản tư của Meursault. Thời gian chờ đợi cái chết lại chính là giây phút tỉnh thức, đạt đến cái ý thức sáng suốt về khát vọng thấu hiểu của con người và thế giới im lặng. Khi ở một mình trong nhà tù, Meursault suy nghĩ về bản thân, tự đối thoại với chính mình và bắt đầu suy ngẫm về cái chết không tránh khỏi: “Suốt ngày tôi nghĩ đến kháng án. Tôi cho rằng tôi đã được lợi nhiều vì ý nghĩ này. Tôi tính toán những khả năng của mình và nhận được từ sự suy xét đó một kết quả tốt nhất. Tôi luôn nêu ra giả thiết tồi tệ nhất: đơn kháng án của tôi bị bác. “Tốt thôi, tôi sẽ chết.” Điều đó rõ ràng hơn bất cứ thứ gì.” [14]. Sự phản tư này là bước tiến triển mới đối với Meursault, anh ta đã đi đến nhận thức về cái phi lý. Như vậy, có thể kết luận rằng phi lý trong triết học Albert Camus có thể coi như *quan niệm về tồn tại*. Sự tỉnh thức chính là điều kiện cốt yếu để phát hiện ra cái phi lý. Trong “*Thần thoại Sisyphus*”, Albert Camus đã có những lý giải về điều này: *Cái phi lý chính là lý tính sáng suốt nhận biết được những giới hạn của nó*. Chỉ có cá nhân có ý thức thức tỉnh mới hiểu được những giới hạn của lý tính và nhận thấy sự bất tương giao giữa tham vọng về tri thức và “vật tự thân nó” luôn im lặng là một khía cạnh cơ bản của cái phi lý.

Giai đoạn đối diện với phi lý: tự sát triết học, nổi loạn hay vấn đề ý nghĩa cuộc sống

Albert Camus dường như tập trung làm rõ sự nhận thức về cái phi lý, nhưng, nhận thức cái phi lý mới chỉ là cái khởi đầu. Trong “*Thần thoại Sisyphus*” Albert Camus khẳng định: “Chủ đề của bài tiểu luận này chính là mối quan hệ nói trên giữa phi lý và tự sát, là mức độ chính xác trong đó sự tự sát là một giải pháp dành cho cái phi lý” [15]. Ở đây, tự sát không phải là một hiện tượng xã hội mà là tự sát của triết học. Albert Camus cho rằng: “Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm túc, đó là sự tự sát. Đánh giá xem cuộc sống đáng sống hay không đáng sống cũng chính là trả lời cho câu hỏi có tính nền tảng của triết học. Tất cả những câu hỏi khác – đại loại như có phải thế giới có ba chiều hay không, hay liệu trí tuệ nên được phân thành chín hay mười hai phạm trù – đều xếp sau” [16]. Tự sát rốt cuộc đi tới một kết luận rằng cuộc sống không có gì đáng sống. Ông liên hệ kết luận này với cái mà ông gọi là “cảm giác về sự phi lý” [17]. *Cảm giác về sự phi lý* gắn với quan niệm cho rằng cuộc sống là vô nghĩa và hành động tự sát được liên hệ với ý nghĩa rằng cuộc sống là không đáng sống. Vì vậy, vấn đề nhân mạnh ở đây là, cuộc sống là vô nghĩa có ngụ ý rằng cuộc sống không đáng sống hay không, rằng tự sát có thể coi là giải pháp cho phi lý? Kết luận là, Albert Camus từ chối tự sát như là giải pháp cho phi lý. Con người bị buộc phải đối mặt với cái chết, thì vẫn đam mê sống mặc cho cái chết đang lao vào họ. Meursault, sau khi lãnh bản án

tử hình, mọi sự thôi thúc của anh đều hướng đến việc thoát khỏi nó. Cái chết không tránh khỏi đã khơi dậy mãnh liệt bản năng sống của anh ta. Càng đến gần cái chết thì anh ta càng khát khao sự sống: “Lần đầu tiên sau cả một khoảng thời gian dài, tôi nghĩ đến mẹ. Tôi cảm thấy tôi đã hiểu vì sao đến cuối đời bà lại có một vị “hôn phu”, vì sao bà định làm lại từ đầu. Ở phía đằng kia, cả phía đằng kia, quanh cái trại dưỡng lão đó, nơi những cuộc đời đang tắt dần, không gian yên lặng một cách thê lương. Khi cái chết cận kề, chắc mẹ cũng cảm thấy được giải thoát và sẵn sàng tái sinh” [18]. Sự phi lý của cuộc sống bao gồm cả cái chết không tránh khỏi; vì vậy, tự sát tương đương với việc chấp nhận hoàn toàn cái kết cục phi lý - cái chết. Con người, thực ra có thể nhận thấy cái chết không tránh khỏi, nhưng anh ta không thể chấp nhận cái kết cục ấy. Tự sát là phi logic đối với người đã nhận thấy thân phận phi lý của mình. Albert Camus cho rằng chúng ta hoàn toàn có thể sống với cảm giác phi lý thay vì trốn chạy nó. Đặt vấn đề tự sát là một vấn đề triết học, Albert Camus thực ra truy lại vấn đề ý nghĩa cuộc sống hay sự tồn tại các giá trị. Khi đối diện với vấn đề tự sát, tức cá nhân đã bắt đầu đối mặt với cái chết và phủ nhận logic của tự sát, thì giây phút đó là của ý thức sáng suốt và khởi đầu cuộc nổi loạn. Làm thế nào để sống một cuộc sống riêng biệt, độc đáo trong bối cảnh văn hoá là sự đàn áp của các giá trị, những chuẩn mực tuyệt đối áp đặt lên con người cá nhân? Đó là thái độ sống nổi loạn, một biểu hiện phản kháng lại cái phi lý.

Từ chối hành vi tự sát như là thái độ với cái phi lý đã được nhận thức, còn nổi loạn như là phản ứng hợp logic với cái phi lý. Trong triết học của Albert Camus, nổi loạn là thái độ sống của con người đã nhận thấy thân phận của mình. Cái nhìn phi lý về cuộc đời chính là việc nhìn thẳng vào thân phận bi đát của con người giữa đời mà có lối ứng xử thích hợp. Lối ứng xử đó chính là nổi loạn. Meursault đã sống một cuộc sống nổi loạn. Anh từ chối thỏa hiệp với đám đông, tập quán xã hội để khẳng định tự do của mình bằng cách làm điều mà anh ta muốn làm trong từng khoảnh khắc của cuộc sống. Khi đối diện với bản án phải chết, Meursault cảm thấy “lòng tôi trống rỗng, không hi vọng” [19] bởi vì hi vọng sẽ tạo ra cái ảo tưởng sai lầm rằng anh ta có thể thay đổi được cái chết của mình và cản trở anh sống trọn vẹn với cái tình cảnh hiện tại. Anh ta chấp nhận cái chết như một thực tế không thể tránh khỏi và nhìn nó tiến tới mình một cách bình thản. Sự nhận thức về cái chết như vậy đã khiến Meursault vượt lên trên xã hội nhưng cũng chính nhận thức đó làm cho anh ta trở nên xa lạ với xã hội. Với nhận thức sự siêu việt khỏi cái chết, Meursault đồng thời cũng nhận ra sự lạnh lùng của thế giới. Meursault nhận ra rằng, cũng giống như anh, thế giới này cũng không vượt qua được sự phán xét, cũng không kiểm soát được những sự kiện của đời sống con người. Vì vậy, anh ta không hề tuyệt vọng vì số phận của mình. Meursault đã tận hưởng cái khoảnh khắc cuối cùng “Trước cái đêm đầy sao và những dấu hiệu khác thường, lần đầu tiên tôi mở lòng mình trước sự vô tình êm ái của thế giới. Và, cảm thấy thế giới cũng giống như tôi, như anh em với tôi, tôi thấy tôi đã hạnh phúc và vẫn đang hạnh phúc” [20]. Meursault cho rằng anh đang được nhận một thứ hạnh phúc quý giá của sự tự ý thức chống lại cái phi lý. Có thể thấy, tư tưởng hiện sinh của Albert Camus trong “*Kẻ xa lạ*” mang màu sắc bi quan và bế tắc. Khi phủ nhận hết thảy, chỉ nhận lấy nổi loạn, tự do và đam mê, con người phi lý cũng không có được hướng đi đúng đắn để tạo dựng tương lai cho bản thân.

Albert Camus đã mở rộng khái niệm phi lý khi coi đó vừa như là tình trạng hiện sinh của con người vừa là ý thức về tình trạng đó. Một con người với ý thức sáng suốt truy vấn và phát hiện bản thân là tiền đề căn bản cho một đời sống tích cực cho cá nhân anh ta và xã hội - đó là ý nghĩa thức tỉnh rất sâu sắc của khái niệm này. Tư tưởng này của Albert Camus có đóng góp về mặt lý luận cho triết học hiện sinh nói riêng cũng như cho các lý thuyết của chủ nghĩa nhân bản phi duy lý nói chung. Điều đáng lưu ý rằng Albert Camus nhấn mạnh đến ý nghĩa, mục đích của cuộc sống và cho rằng không tồn tại bất kỳ ý nghĩa nào trong cuộc sống. Điều đó ngụ ý rằng mọi ý nghĩa là điều bị gán cho chứ không phải thực sự thuộc về nó. Và, những người hiện sinh không bao giờ chấp nhận bất cứ giá trị áp đặt nào. Từ nay, con người tự do tạo nghĩa cho đời sống của mình mà không chịu bất cứ sự áp đặt nào ngoài trách nhiệm đối với hành động tự do của bản thân. Cuộc sống càng vô nghĩa càng đáng sống. Chính kết luận này của Albert Camus đã khiến nhiều nhà phê bình đánh giá đây là nhánh lạc quan của chủ nghĩa hiện sinh. Tuy nhiên, con đường triết lý này tiềm ẩn nguy cơ tuyệt đối hoá tính chủ quan và năng lực tinh thần, điều này sẽ đem lại sự khủng hoảng nghiêm trọng không kém sự tuyệt đối hoá lý tính. Trong suy tư về nổi loạn, Albert Camus đặt con người ở khoảng giữa của chối từ và chấp nhận. Con người hãy sống trọn vẹn với cuộc sống hiện tại, trong từng khoảnh khắc với tất cả những cảm nhận và đam mê. Albert Camus đã phát triển khái niệm nổi loạn lên thành khía cạnh cơ bản của tồn tại người. Muốn tồn tại, con người phải nổi loạn. Nổi loạn đưa con người đến tự do. Có thể nói, quan điểm này vẫn còn giá trị đáng suy ngẫm trong thời kỳ hiện nay, khi số phận nhân loại vẫn còn bị đe dọa bởi quá nhiều cuộc chiến với vì lợi ích, vì hệ giá trị, vì đức tin... Tiếc thay, giới hạn, mục đích, nhiệm vụ của sự nổi loạn chưa được Camus làm sáng tỏ. Ông không đưa ra được một cương lĩnh tích cực nào cho sự nổi loạn. Tuy nhiên, điều đó cũng không làm mờ đi cái ánh sáng lung linh mà tư tưởng nổi loạn đã đem lại cho tồn tại người luôn truy vấn ý nghĩa và con đường hiện sinh của mình.

Albert Camus là một dòng chảy mới của chủ nghĩa hiện sinh. Khởi đầu từ những suy tư về giá trị cuộc sống, ông đã đi đến quan niệm về cái phi lý. Với phát hiện về cái phi lý, Albert Camus một mặt chỉ ra giới hạn của lý tính, mặt khác khước từ những giá trị, ý nghĩa, mục đích được gán cho con người mà đòi hỏi con người phải tự tạo tất cả những gì thuộc về cuộc đời mình. Từ chối tự sát, từ chối sự trốn chạy vào tôn giáo hay một niềm hy vọng hư ảo, Albert Camus khẳng định chúng ta hoàn toàn có thể sống một cuộc sống đầy đủ, riêng tư cùng với trải nghiệm phi lý. Nổi loạn chính là phương thức để mỗi cá nhân sống một cuộc sống riêng biệt, độc đáo trong bối cảnh văn hoá là sự đàn áp của các giá trị, những chuẩn mực tuyệt đối áp đặt lên con người cá nhân. Với nổi loạn, con người hoàn toàn có cách thức thực hiện tự do của mình, sự tự do đã được chuẩn bị rất đầy đủ nhưng chưa bao giờ được hiện thực hóa từ các triết gia hiện sinh cùng thời. Và sau Albert Camus, triết học hiện sinh đã phát triển theo một phương thức khác, nó được biểu hiện trong các lĩnh vực riêng biệt, phục vụ cho sự tồn tại đích thực của con người.

3. KẾT LUẬN

Chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện vào cuối những năm 20 - 30 của thế kỉ XX với các đại

diện tiêu biểu như: Soren Kierkegaard, Edmund Husserl, Frédéric Nietzsche, Karl Jaspers, Gabriel Marcel, Jean Paul Sartre,... sau đó được Albert Camus kế thừa mở ra một nhánh mới của chủ nghĩa hiện sinh, hướng mọi suy tư, mọi câu hỏi về thân phận con người. Triết học hiện sinh của Albert Camus coi con người là một nhân vị, nhờ đó mà con người mang một bộ mặt riêng biệt, khác với mọi tính cách mang tính phổ quát. Con người tự do lựa chọn cách sống, thái độ sống của mình, nghĩa là con người có ý thức để trở thành hiện sinh; và do đó mà con người luôn đau khổ, dằn vặt, lo âu trong cuộc kiếm tìm và lựa chọn tự do. Triết học hiện sinh của Albert Camus không chỉ trình bày những quan điểm của mình thông qua sách báo lý luận tư biện thuần túy mà họ còn chuyển tải tới đông đảo quần chúng bằng cả hình thức các tác phẩm văn chương. Do triết học hiện sinh đã đi được vào đời sống và văn học một cách tự nhiên nhất có thể. Bên cạnh văn học Pháp là văn học Tây Ban Nha (M.de Unamuno), văn học Anh (Iris Murdoch, W. Golding), văn học Tây Đức (H.E. Nossaeck, A. Doebelin), văn học Nhật Bản (Abe Kobo) và cả văn học ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, có thể khái quát ảnh hưởng của Triết học hiện sinh của Albert Camus nói riêng và chủ nghĩa hiện sinh nói chung ở những phương diện sau:

Một là, trên bình diện lý thuyết triết học: chủ nghĩa hiện sinh gắn liền với sự hình thành một đội ngũ những nhà nghiên cứu, chủ yếu trong giới đại học, tiêu biểu có Trần Thái Đình với “*Triết học hiện sinh*”, Lê Tôn Nghiêm “*Đâu là căn nguyên tư tưởng hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger*”, Nguyễn Văn Trung “*Ca tụng thân xác*”, Bùi Giáng “*Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại*”... Sau này, những tác phẩm của Lê Tuyên, Đỗ Long Vân chủ yếu là vận dụng phân tâm học hiện sinh soi sáng thế giới nghệ thuật của những nhà thơ cổ điển, chứ không phải là phê bình trực tiếp những sáng tác văn học đương thời.

Hai là, trên bình diện sáng tác văn học: chủ nghĩa hiện sinh đã đem lại cho văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỷ XX đến nay những thay đổi đáng kể, với quan niệm nghệ thuật về con người cô đơn trong một thế giới phi lý, với ngôn ngữ và kỹ thuật mô tả hiện tượng luận. Đây có thể là ảnh hưởng tự phát, nhưng cũng có thể là ảnh hưởng tự giác, ở những nhà văn trực tiếp đọc lý thuyết và sáng tác văn học hiện sinh Tây Âu “chủ nghĩa hiện sinh đã có đất gieo mầm tại miền Nam một thời. Nó là dòng chảy, từ tư duy đến hành động, thái độ sống; nơi mỗi cá thể thành những tập thể quần chúng; từ cục bộ trí thức đã lan toả đến một tầng lớp xã hội; ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lãnh vực văn chương nghệ thuật, âm nhạc, hội họa” [21]. Những cây bút tiêu biểu ở từng giai đoạn như Tạ Duy Anh, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Võ Thị Hảo, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Dạ Ngân, Suong Nguyệt Minh, Đỗ Bích Thúy, Phạm Thị Ngọc Liên...

Ba là, trên bình diện thái độ sống, ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh cũng hết sức phức tạp. Không thể chối cãi rằng nó dẫn đến phản ứng “nổi loạn”, “tận hưởng cuộc đời” của một bộ phận thanh niên nông nổi không tìm thấy động lực sống và những lý tưởng sống cho bản thân và xã hội. Mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng chủ nghĩa hiện sinh còn gọi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã đáp ứng nổi ưu tư của con người và khao khát tự khẳng định khuôn mặt tinh thần

của mình trong điều kiện nước sôi lửa bỏng của dân tộc, đòi hỏi người trí thức không thể đứng “bên dòng lịch sử”. Họ đã sống cái triết lý đó chứ không phải làm công việc dịch thuật hay thông tin thuần túy bằng ngôn ngữ lãnh đạm của học thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albert Camus (1942), *Kẻ xa lạ*, Nxb. Hội nhà văn, Thanh Thư dịch, bản dịch năm 2017, tr 5, 27, 15-18, 75, 76, 77, 120,121, 155, 156.
2. Albert Camus (1942), *Thần thoại Sisyphus*, Nxb Trẻ, Trương Thị Hoàng Yến – Phong Sa dịch, bản dịch năm 2014, tr.21,26.
3. Cung Tích Biền, *Hiện sinh, một thời kỳ niệm*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.69.
4. Jean Paul Sartre (2020), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Nxb Tri thức.
5. McGrath, Alister E (1993), *The Blackwell Encyclopedia of Modern Christian Thought*, Blackwell Publishing, p 202.
6. Nguyễn Công Lý (2019), *Nhà Văn Triết Gia Albert Camus (1913-1960)*, Nxb Khoa Học Xã Hội.
7. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “Tu tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.52.
8. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “Tu tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.46.
9. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “Tu tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008; tr.47.
10. Trần Thái Đình (2015). *Triết học hiện sinh*. Nxb. Văn học, tr.23

THE ABSURD IN ALBERT CAMUS’S “THE STRANGER”

Abstract: *Existentialism is one of the doctrines that has profoundly influenced human ideal in the twentieth century and up to the current day. Albert Camus is a prominent French existentialist philosopher. He paved the way for the literary movement of absurdism and existentialism through a series of famous works, most notably “The Stranger”. Research and study on Albert Camus have been widely conducted around the world, however, in Vietnam, there have not been many works on existentialism in general and on A.Camus from a philosophical perspective in particular. Therefore, the author seeks to initially research the existentialism philosophical ideas of Albert Camus in order to enrich and deepen the research on existentialism.*

Keywords: *Existentialism, existential literature, Albert Camus, the stranger, the absurd.*

CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Phạm Thị Mùi

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Tóm tắt: Là một trong những quốc gia có nhiều tộc người nhất ở Đông Nam Á với bức khảm văn hóa đa dạng, đồng thời Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng phải đối mặt với những vấn đề dân tộc hết sức cấp bách, như vấn đề thống nhất, hòa hợp, đoàn kết dân tộc, đói nghèo và bất bình đẳng,.... Trong bối cảnh đó, chính sách dân tộc là vấn đề có tính chiến lược đối với sự phát triển của CHDCND Lào. Chính phủ Lào luôn chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết và chống phân biệt đối xử giữa các nhóm tộc người để thống nhất, ổn định xã hội. Để thực hiện mục tiêu này, nước CHDCND Lào đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp. Bài viết tập trung vào vấn đề xây dựng quốc gia dân tộc của Chính phủ CHDCND Lào thông qua việc ban hành các chính sách. Đồng thời, bài viết cũng đánh giá, chỉ ra một số vấn đề còn tồn tại trong quá trình áp dụng chính sách vào cuộc sống thực tiễn ở nước CHDCND Lào.

Từ khóa: Bình đẳng, chính sách, chính sách dân tộc, CHDCND Lào, dân tộc, đoàn kết dân tộc, xây dựng quốc gia.

Nhận bài ngày 22.7.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Mùi; Email: muiethnic@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

CHDCND Lào nằm ở bán đảo Đông Dương, thuộc trung tâm bán đảo Đông Dương, có tổng diện tích là 236.800 km², với trên 70% diện tích là đồi núi vì vậy Lào vẫn là quốc gia có nhiều rừng nhất ở Đông Nam Á, với độ che phủ lên tới 41,5%. Dân số Lào hơn 7,4 triệu người (số liệu năm 2021), trong đó trên 2/3 là lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu là làm nông nghiệp quy mô nhỏ. Lào là quốc gia đa tộc người với lực lượng dân số trẻ, với 36,7% dân số dưới 15 tuổi và gần 96% dưới 64 tuổi [4]. CHDCND Lào bao gồm 50 tộc người và được phân thành 3 nhóm dân tộc, đó là Lào Lùm, Lào Thong và Lào Sùng. Lào Lùm là tên gọi các tộc người sống ở vùng thấp, tức vùng đồng bằng, thung lũng dọc sông Mekong và các chi lưu, như Nậm U, Nậm Khan, Nậm Ngừm,... Lào Thong sinh sống ở vùng giữa, và Lào Sùng sống ở vùng cao. Hiện tại các tộc người Lào Lùm bao gồm 8 tộc người thuộc ngữ hệ Lào – Thay (62,4%), như người Lào, Phu Thay, Lự, Dắng, Sek, Nhuôn,...; Người Lào Thong (người Lào ở rẻo giữa) là các tộc người thuộc nhóm ngôn

ngữ Môn – Khome (23,7%, khoảng 20 tộc người khác nhau), sinh sống chủ yếu ở sườn núi cao vùng núi phía Bắc (khoảng 500 - 700 m trên mực nước biển) và các cao nguyên đất đỏ ở Trung và Hạ Lào; Các tộc người được mệnh danh là Lào Sùng, thường trùng hợp với tộc người nói ngôn ngữ Mông Iumien (9,7%) và Tạng - Miến (2,9%), thường sống ở các vùng núi cao trên dưới 1000 m ở vùng Bắc Lào.

Là một trong những quốc gia đa tộc người nhất trong khu vực Đông Nam Á, đồng nghĩa với bức khảm văn hoá về tộc người cũng đa dạng. Là quốc gia đa tộc người và thuộc nước kém phát triển, nên CHDCND Lào cũng phải đối mặt với những vấn đề cấp bách về dân tộc như: vấn đề thống nhất, hòa hợp, đoàn kết dân tộc, đói nghèo và bất bình đẳng,... Trong bối cảnh đó, Chính phủ Lào xác định chính sách dân tộc là vấn đề mang tính chiến lược đối với sự phát triển ổn định bền vững trong những năm tiếp theo. Chính phủ Lào luôn chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết và chống phân biệt đối xử giữa các nhóm tộc người để thống nhất, ổn định xã hội. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lần thứ VIII (2006), chủ tịch Ủy ban Trung ương Đảng xác định *“việc nâng cao tình đoàn kết nhân dân là nhiệm vụ chiến lược lâu dài của Đảng và cũng là nhân tố cơ bản trong phát triển đất nước”*. CHDCND Lào đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu này. Bài viết tập trung vào vấn đề xây dựng quốc gia dân tộc của Chính phủ CHDCND Lào thông qua việc ban hành các chính sách, qua đó đánh giá, chỉ ra một số vấn đề còn tồn tại trong quá trình áp dụng chính sách vào cuộc sống thực tiễn ở nước CHDCND Lào.

2. NỘI DUNG

2.1. Khung pháp lý và thể chế đối với các nhóm tộc người

2.1.1. Chính sách dân tộc ở Lào – thể hiện sự đoàn kết, thống nhất quốc gia dân tộc

Từ khi nước CHDCND Lào thành lập vào năm 1975 đến nay, các chính sách dân tộc ở Lào luôn thể hiện sự đoàn kết và thống nhất quốc gia dân tộc, bao gồm sự khẳng định pháp lý của các tộc người, sự định hướng phát triển về tôn giáo, sự thống nhất về chữ viết theo bảng chữ cái Lào, và sự phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù từ năm 1975 đến năm 1991, CHDCND Lào chưa có Hiến pháp, tuy nhiên, chính sách dân tộc liên quan đến quyền của các tộc người thiểu số cũng như nhiều quyền con người cơ bản khác được thể hiện thông qua phát ngôn của các lãnh đạo Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Trong phát biểu của Tổng bí thư của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào Kayson Phomvihane ngày 15/7/1981, đã nhấn mạnh bản chất của các vấn đề dân tộc: *“Nguyên nhân thực sự của các vấn đề dân tộc là tầng lớp xã hội, ... Mỗi một tầng lớp xã hội có mục đích và quan điểm của riêng mình và chúng ta cần nhận ra điều này thì chúng ta sẽ hiểu các vấn đề dân tộc... Những nhà tư bản phân chia thế giới thành hai loại dân tộc, như dân tộc thống trị và dân tộc bị trị. Họ nghĩ rằng các dân tộc thống trị là ‘quý giá và tài hoa’, và là những người đại diện để truyền bá văn minh, bởi vì đối với họ các dân tộc bị trị là ‘thấp kém và lạc hậu’, và không thể văn minh”* [8, tr.48-d.9]. Kayson phê phán rằng quan điểm của các nhà tư bản đó dẫn đến tình trạng chia rẽ dân tộc. Để thống nhất quốc gia, ông cho rằng: *“Văn hóa Lào phải là văn hóa cơ sở được tất cả các*

dân tộc khác chia sẻ, và phải là dân tộc đóng vai trò như chiếc cầu nối đối với việc trao đổi văn hóa giữa tất cả các dân tộc; tiếng Lào là ngôn ngữ chung và chữ Lào là chữ viết thông dụng của tất cả các tộc người thiểu số; tuy nhiên, mỗi nhóm tộc người thiểu số vẫn nên duy trì ngôn ngữ nói của mình, và phong tục riêng của mình” [8, tr.49].

Trong các văn bản chính thức, Chính phủ Lào không sử dụng các thuật ngữ “bản địa” (*indigenous*), “dân tộc thiểu số” (*ethnic minority*) để chỉ các tộc người, mà coi tất cả các tộc người dù là đa số hay thiểu số đều là “*phẫu*” (tộc người nói chung, *ethnic group*). Điều này hàm ý rằng, không có bất cứ sự phân biệt nào giữa các nhóm tộc người trong quốc gia và thể hiện quan điểm của Chính phủ Lào nhằm tạo ra tính đồng nhất giữa tất cả người Lào. So với Chính phủ Hoàng gia Lào trước đây, Chính phủ CHDCND Lào nhấn mạnh hơn về tính thống nhất bằng cách khẳng định nhà nước Lào được cấu thành từ tất cả các tộc người, “*Lào bao gồm tất cả các sắc tộc*” [6, tr.212, d.15]. Chính phủ nước CHDCND Lào chính thức công nhận các tộc người với tên tự gọi và thừa nhận họ là “*người Lào*”.

Hiến pháp đầu tiên của Lào năm 1991 đã khẳng định: “*Người dân Lào có quyền tự do theo hay không theo tôn giáo*” và quan điểm này luôn được Đảng và Nhà nước Lào duy trì. Hiện nay, Lào là quốc gia đa tôn giáo, các tôn giáo được Chính phủ Lào công nhận bao gồm Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin Lành, đạo Ba Rai và đạo Hồi,... Ngoài ra, trong dân gian vẫn còn rất nhiều người theo tín ngưỡng thờ *Phi* (ma, thần) hay vừa thờ *Phi* vừa thờ Phật. Phật giáo là tôn giáo lớn nhất ở Lào với số lượng tín đồ đông đảo chiếm khoảng 70% dân số. Các tỉnh thành ở Lào đều xuất hiện chùa chiền và nhà sư với cơ cấu tổ chức quy củ (Hội đồng cố vấn gồm 9 vị, Hội đồng giáo hội gồm 11 vị, Chủ tịch hội và 4 phó chủ tịch Hội, năm giữ cương vị đứng đầu các tiểu ban của hội gồm Ban giới luật, ban lễ tân, chánh văn phòng giáo hội. Ngoài ra còn có trưởng và phó giáo hội Phật giáo của 16 tỉnh thành trong cả nước và một đặc khu. Như vậy, tổng số những người đứng đầu giáo hội Phật giáo trên cả nước là 53 vị). Mặc dù không có một chính sách nào quy định Phật giáo là quốc giáo nhưng Đảng và Nhà nước Lào rất quan tâm đến vấn đề giáo dục Phật học ở Lào. Năm 1996, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước CHDCND Lào đã quy định về nền giáo dục Phật học ở Lào. Theo văn bản này thì Lào quan niệm giáo dục Phật học là một loại giáo dục mang tính đặc thù có nhiệm vụ góp phần vào sự nghiệp giáo dục của nước CHDCND Lào.

Mong muốn của Nhà nước là người dân tộc thiểu số trở thành những tín đồ Phật giáo, giống như tộc người Lào - tộc người đa số của đất nước. Đằng sau chính sách này là kỳ vọng xây dựng một quốc gia dân tộc thống nhất ở Lào. Về vấn đề ngôn ngữ, chữ viết và hệ thống ký tự Lào được xác định là ngôn ngữ chính thức. Theo đó, hệ thống chữ viết của một số tộc người thiểu số ở Lào được yêu cầu nghiên cứu và xây dựng dựa theo bảng chữ cái Lào. Nghị quyết Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (năm 1992) đặt ra nhiệm vụ quan trọng nhất là phải nghiên cứu khẩn trương các hệ thống chữ viết của người Hmông và người Khomú theo bảng chữ cái Lào. “*Để đạt được [giáo dục cho tất cả trẻ em dân tộc thiểu số], phát triển đội ngũ giáo viên phải được lên kế hoạch cẩn thận để có đủ giáo viên cung cấp cho các dân tộc thiểu số ở vùng xa... Các tổ chức có liên quan phải khẩn trương tái nghiên cứu ngôn ngữ và bảng chữ cái của người Hmông và Khomú được sử dụng trong cuộc cách*

mạng để áp dụng khi giảng dạy cho các tộc người thiểu số cùng với các hướng dẫn bằng ngôn ngữ và bảng chữ cái Lào”

Luật Giáo dục CHDCND Lào 2007 một lần nữa đưa ra chỉ thị và chính sách ngôn ngữ chính thức, điều 33: *“Ngôn ngữ và ký tự tiếng Lào là ngôn ngữ chính thức và là những ký tự được sử dụng trong dạy và học ở mọi trường học, trung tâm và các tổ chức giáo dục. Việc giảng dạy ngoại ngữ được tiến hành sau khi có sự uỷ quyền của Bộ Giáo dục”*. Nghị quyết của Hội nghị Quốc gia lần thứ 5 của Đảng Nhân dân Lào (năm 2007) yêu cầu Bộ Giáo dục phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội Lào (nay là Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào) tiến hành các nghiên cứu sâu hơn để phát triển bảng chữ cái Lào cho phù hợp với ngôn ngữ tộc người và hỗ trợ giảng dạy tiếng Lào cho các nhóm tộc người thiểu số. Yếu tố quan trọng trong Chính sách dân tộc của Chính phủ Lào nhằm tái cấu trúc quốc gia là đảm bảo khối thống nhất bền chặt giữa nhân dân các nhóm dân tộc thiểu số. Trong Báo cáo Chính trị tại Hội nghị lần thứ 8 của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào năm 2006, Lào tiếp tục khẳng định: việc nâng cao tính thống nhất của nhân dân là một nhiệm vụ chiến lược lâu dài và tính thống nhất của nhân dân là một nhân tố cơ bản trong phát triển quốc gia. Đây là phương hướng chỉ đạo để các nhà hoạch định chính sách và toàn dân thực hiện Chính sách Dân tộc.

Các chính sách gần đây của chính phủ tập trung vào việc thúc đẩy sự đoàn kết. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia lần thứ 7 (NSED) (2011- 2015) đưa các nhóm tộc người vùng cao bị dịch nhiễm sốt xuất huyết xuống vùng thấp hơn để quản lý và tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn. Vào tháng 8/2018, Chính phủ ban hành Luật Tái định cư và Sắp xếp việc làm giúp cho người dân tái định cư thành làng bản, ổn định canh tác nương rẫy, bồi thường sau tái định cư,... [10]. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia lần thứ 8 (NESDP lần thứ 8) (2016-2020) tập trung vào một số mục tiêu liên quan đến phát triển: (1) cải thiện cơ sở hạ tầng ở các vùng sâu vùng xa, đặc biệt là nơi có người dân tộc thiểu số sinh sống; (2) chính sách phúc lợi xã hội và giảm nghèo để đáp ứng nhu cầu và khả năng cụ thể của người dân tộc; và (3) thúc đẩy các giá trị di sản và văn hóa đa dạng của các dân tộc khác nhau, để tăng cường sự bình đẳng và đoàn kết giữa những các tộc người. Một chiến lược được nêu bật trong kế hoạch quảng bá di sản văn hóa là tổ chức hội chợ văn hóa của dân tộc thiểu số và quảng bá du lịch văn hóa [10].

2.1.2. Chính sách dân tộc ở Lào – thể hiện sự bình đẳng, chống phân biệt đối xử

Trên cơ sở các tài liệu điều tra từ năm 1979 - 2000, Vụ Dân tộc Lào đã tiến hành điều tra bổ sung và xây dựng danh mục với 49 tộc người căn cứ vào hệ thống ngôn ngữ và tên gọi chính thức của tộc người được sử dụng theo tên tự gọi của họ. Đến năm 2020, tổng số các tộc người ở Lào được nâng lên là 50. Mục đích quan trọng của điều này là giúp các tộc người tạo thành dân tộc Lào và coi họ là các thành tố quan trọng bên cạnh nhóm tộc người Lào đang chi phối chiếm đa số. Sau khi Hiến pháp Lào được ban hành vào năm 1991, nhiều bộ luật đã được soạn thảo và điều chỉnh và ban hành cho phù hợp với sự phát triển của Lào. Hiến pháp Lào xác định Lào là một quốc gia đa tộc người, với sự bình đẳng trong tất cả các nhóm tộc người, thể hiện trong Điều 8: *“Nhà nước theo đuổi chính sách đẩy mạnh tính thống*

nhất và bình đẳng trong tất cả các nhóm tộc người. Tất cả các nhóm tộc người có quyền được bảo vệ, duy trì và thúc đẩy các tập quán và văn hóa tốt đẹp của riêng mình và của quốc gia. Tất cả các hành động tạo ra sự chia rẽ và sự phân biệt đối xử giữa các nhóm tộc người bị ngăn cấm. Nhà nước thực hiện mọi biện pháp để từng bước phát triển và nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các nhóm tộc người” [11]. Quan điểm này vẫn luôn được nhà nước Lào duy trì, không thay đổi và điều này được thể hiện trong Hiến pháp nước CHDCND Lào mới nhất năm 2015.

Tất cả các nhóm dân tộc ở CHDCND Lào đều phải tuân theo khuôn khổ pháp lý và thể chế giống nhau. Hiến pháp CHDCND Lào năm 1991 và Hiến pháp hiện hành năm 2015 quy định rằng Nhà nước theo đuổi chính sách thúc đẩy sự thống nhất và bình đẳng giữa tất cả các nhóm dân tộc, và cấm mọi hành vi chia rẽ và phân biệt đối xử [24]. Trong chính sách dân tộc thiểu số năm 1992, liên quan đến các vấn đề dân tộc thiểu số trong kỷ nguyên mới, đề cập đến cải thiện dần khả năng tiếp cận các dịch vụ của các nhóm dân tộc và xóa bỏ sự phân biệt đối xử. Chính sách này cũng kêu gọi các dân tộc thiểu số từ bỏ phong tục tập quán “lạc hậu” [26]. Hiến pháp Lào (bản sửa đổi bổ sung năm 2015) cũng quy định tất cả người Lào có quyền và nghĩa vụ cơ bản trong phát triển đất nước (chương 4, điều 34); tất cả các công dân Lào đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, giáo dục, tôn giáo và nhóm tộc người (chương 4, điều 35).

Về quyền bầu cử của người dân tộc thiểu số, điều 3 Luật bầu cử năm 2015, đã chỉ ra rất rõ ràng, đó là tất cả người Lào có quyền bầu cử những người đại diện cho họ vào Quốc hội khi họ đủ 18 tuổi, và họ có quyền được bổ nhiệm chức vụ khi đã đủ 21 tuổi nếu họ có năng lực để làm việc đó. Thêm vào đó, phần đầu của Hiến pháp Lào 1991 và Hiến pháp sửa đổi 2015 đều đề cập trực tiếp đến vị trí của đa số tộc người của Lào và vai trò của họ trong phát triển quốc gia Lào. Trong Quốc hội Lào, số lượng thành viên của Quốc hội Lào hiện nay là 115, với 29 thành viên nữ; trong đó số lượng người Lào Lùm chiếm trên 80% với 92 người, các thành viên người Lào Thong là 17 người (khoảng 15%) và người Lào Sùng chỉ chiếm 5,21%, với 6 thành viên.

Để thực hiện chính sách bình đẳng và loại bỏ sự phân biệt tộc người, Nhà nước Lào đã thông qua và thực thi hàng loạt chính sách đặc biệt, quan tâm đến các nhóm dân tộc thiểu số và nhóm người bất lợi trong xã hội. Nghị quyết Trung ương Đảng (1992) nhấn mạnh rằng *trẻ em dân tộc thiểu số có quyền giáo dục tương tự như những trẻ em khác ở vùng thấp và thành phố* [5]. Quyền giáo dục không phân biệt chủng tộc và dân tộc được đảm bảo trong Hiến pháp 1991 và Hiến pháp sửa đổi bổ sung năm 2015. Phát triển từ Nghị quyết Trung ương Đảng năm 1992 và được hoàn thiện vào năm 1998, tài liệu “*Chính sách quản lý nguồn nhân lực cho các dân tộc thiểu số*” được xem như bản dự thảo chính thức đầu tiên về phát triển nguồn nhân lực. Sáu phòng ban trong Bộ giáo dục đã hợp tác và tập trung toàn lực vào giải quyết các vấn đề giáo dục cho dân tộc thiểu số. Bộ giáo dục Lào (MOE) cũng đưa ra mục tiêu lấy giáo dục dân tộc thiểu số làm cơ sở phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình đổi mới kinh tế, nâng cao chất lượng giáo dục, hội nhập khu vực và thế giới. Do đó, chương trình giáo dục cho người dân tộc thiểu số là một phần

thiết yếu trong 5 chương trình giáo dục chính do Bộ Giáo dục lập ra để đáp ứng nhu cầu này: chương trình giáo dục mẫu giáo, chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục vùng sâu vùng xa, chương trình nâng cao chất lượng quản lý giáo dục, chương trình giáo dục dạy nghề. Điều 22 của Hiến pháp năm 2003 và Hiến pháp sửa đổi năm 2015 nước CHDCND Lào quy định: “*Nhà nước rất quan tâm đến phát triển giáo dục và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học để đào tạo những công dân có ích với năng lực, kiến thức và khả năng mang tính đột phá*” và “*Nhà nước và xã hội rất chú trọng phát triển giáo dục quốc gia chất lượng cao, để tạo ra các cơ hội và các điều kiện (thuận lợi) trong giáo dục cho tất cả mọi người trên khắp đất nước, đặc biệt là người sinh sống ở vùng sâu vùng xa, các nhóm tộc người, phụ nữ và trẻ em tàn tật.*” Giáo dục dành cho các tộc người thiểu số được coi là một dạng giáo dục chuyên biệt. Trung tâm Xúc tiến Giáo dục cho Phụ nữ - Người dân tộc – Người tàn tật (CEWED) là đơn vị được Bộ Giáo dục Lào (MOE) ủy thác thực hiện *Chiến lược giáo dục chuyên biệt đối với trẻ em dân tộc thiểu số*. Mục tiêu của chiến lược này là: Bình đẳng trong việc nhập học, khuyến khích và hoàn thành giáo dục cơ bản cho học sinh dân tộc thiểu số; và Khuyến khích học sinh dân tộc thiểu số học bằng tiếng Lào và giữ gìn bản sắc văn hóa của mình [1].

Chính phủ Lào đã ra chỉ thị sửa đổi Luật Giáo dục (2000) để phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua Nghị định số 149/CHDCND Lào ngày 17 tháng 7 năm 2007. Điều 6 của luật quy định: “*Tất cả công dân Lào, không phân biệt tính dân tộc, chủng tộc, giới tính, và địa vị xã hội, có quyền về giáo dục*”. Tương tự, điều 35 nhấn mạnh “*học sinh có quyền bình đẳng để học tập, tiến hành nghiên cứu, và mưu cầu phát triển cá nhân. Mỗi trường học, trung tâm, học viện giáo dục, và tổ chức quản lý giáo dục ở tất cả các cấp phải đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng giới*”. Về cơ bản, Luật giáo dục sửa đổi năm 2015 vẫn giữ nguyên các quan điểm này, điều 6 bổ sung thêm “*không phân biệt quốc tịch, tôn giáo, người tàn tật*”, mọi công dân đều có quyền được tiếp nhận dịch vụ giáo dục chất lượng, học tập suốt đời”.

Chính phủ Lào đã thông qua nhiều biện pháp giáo dục và các chương trình giảng dạy phù hợp để loại trừ sự phân biệt chủng tộc và dân tộc, thúc đẩy tính thống nhất và sự hiểu biết giữa các quốc gia. Chương trình giảng dạy của trường tiểu học và trung học luôn luôn phản ánh lòng tự hào quốc gia và phổ biến thực tế Lào là một quốc gia đa tộc người, mỗi nhóm tộc người có phong tục tập quán và truyền thống của riêng mình. Chính sách này nhằm giáo dục học sinh Lào trở thành công dân có ích trong tương lai, có văn hóa và lòng yêu nước, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp phát triển quốc gia; để thúc đẩy tình đoàn kết và hòa hợp giữa các nhóm tộc người; và để duy trì văn hóa truyền thống các nhóm tộc người bên cạnh sự phát triển của văn hóa truyền thống quốc gia. Theo sau những thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế (năm 1986), *Nghị quyết Trung ương Đảng liên quan đến các vấn đề dân tộc thiểu số trong kỷ nguyên mới* (năm 1992) kêu gọi phục hồi các trường “*thanh niên dân tộc*” ở khu vực miền núi với sự chú trọng về chất lượng [5]. Kế hoạch đào tạo giáo viên cho các dân tộc thiểu số vùng xa được đặt ra cùng với những chính sách cụ thể. Điều 17 Luật Giáo dục nước CHDCND Lào (năm 2007) khẳng định: *Giáo dục là bắt buộc, bao gồm các*

kiến thức cơ bản cần thiết, và miễn phí cho công dân Lào thuộc các dân tộc thiểu số từ 6 tuổi trở lên. Điều 36, 37 và 38 cũng xác định sự cần thiết để hỗ trợ và trợ giúp các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là những phụ nữ, các nhóm dân tộc thiểu số, những sinh viên tài năng, người khuyết tật và những người có nhu cầu đặc biệt. Trong Luật giáo dục năm 2015 sửa đổi, điều 37 quy định Nhà nước phải có trách nhiệm cấp phép cho các địa phương để triển khai các chương trình giáo dục hiệu quả. Để hỗ trợ các nhóm tộc người thiểu số về giáo dục, Chính phủ thành lập các trường tiểu học và trung học cơ sở ở tất cả các tỉnh trên cả nước để đảm bảo mọi người dân nhận được cơ hội học tập bình đẳng. Bộ giáo dục Lào đã phát triển một hệ thống các trường dân tộc nội trú ở 3 trung tâm (Bắc, Trung, Nam) và 15 tỉnh của cả nước. Hầu hết các tỉnh đều có trường học riêng hoặc dùng chung trường học với tỉnh bên cạnh. Trẻ em được lựa chọn tham gia vào các trường dân tộc nội trú từ các cộng đồng nghèo vùng xa được tham gia học từ cấp 1 đến cấp 2 và các em học sinh đều được cấp học bổng trích từ ngân sách nhà nước và các nguồn thuế của địa phương.

Trong *Kế hoạch Hành động quốc gia về giáo dục cho mọi người* (EFANPA), đã yêu cầu chú trọng đặc biệt đến trẻ em gái dân tộc thiểu số, trẻ em từ các khu vực xa xôi hẻo lánh và có điều kiện bất lợi dựa vào một loạt các biện pháp, bao gồm: Trợ cấp về nhà ở tập thể cho những bé gái và trẻ em sống xa trường học; Điều chỉnh kế hoạch học tập hàng ngày phù hợp với công việc nội trợ của các bé gái; Phát triển một chương trình giảng dạy địa phương bổ sung để giúp trẻ em nhóm dân tộc thiểu số học tốt hơn tiếng Lào; Thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục người dân tộc thiểu số ở các khu vực nghèo nhất; Phát triển đội ngũ giáo viên nữ và các giáo viên nói tiếng dân tộc thiểu số [2].

Trong các nhóm dân tộc thiểu số ở Lào, tộc người Hmông luôn được chính phủ Lào coi trọng và tìm ra các giải pháp chính sách thích hợp nhất để khẳng định Lào là một quốc gia đa dân tộc thống nhất, trong đó mọi người dân dù thuộc bất kỳ thành phần nào cũng đều có quyền công dân bình đẳng ngang nhau. Sau khi giành được chính quyền, vào năm 1981, Lào thông qua một Chính sách về người Hmông. Chính sách ban đầu được gọi là “Chính sách người H’mông” (người Lào Sùng); đặc biệt là người H’mông được coi là sống tách rời và không liên kết với nhà nước Lào lúc mới thành lập [6]. Chính sách này nhằm tăng cường các cơ hội chính trị cho người Hmông tham gia vào các cơ quan chính phủ. Chính sách này cũng nỗ lực cải thiện điều kiện sống (đặc biệt là y tế và giáo dục) của người Hmông nhằm để tăng cường an ninh quốc gia. Đây là văn bản chính sách rõ ràng đầu tiên về các dân tộc thiểu số từ khi thành lập nước CHDCND Lào vào năm 1975 [1]. Vào năm 1992, văn bản chính sách đối với người Hmông năm 1981 đã được điều chỉnh và phát triển thành một Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng, đó là “Chính sách dân tộc thiểu số” và đã được áp dụng đối với tất cả các nhóm dân tộc trên khắp đất nước [6, tr.221, d.33]. Chính sách dân tộc thiểu số không có bất cứ điều quy định riêng cho một tộc người nào, mà cho tất cả các nhóm tộc người thiểu số và loại bỏ tất cả mọi sự phân biệt đối xử. Đồng thời đưa ra những cam kết của Chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số, đặt ra những nhiệm vụ thiết yếu phía trước như: 1) Tăng cường cơ sở, nguyên tắc chính trị; 2) Khuyến khích sản xuất, thúc đẩy chất lượng cuộc sống; 3) Mở rộng giáo dục, văn hóa, phúc lợi

xã hội; 4) Tăng cường hơn nữa an ninh quốc phòng và gìn giữ hòa bình; và 5) Tăng cường khả năng lãnh đạo của Đảng đối với các vấn đề dân tộc thiểu số.

2.2. Cuộc sống của các tộc người thiểu số ở CHDCND Lào hiện nay

Nhà nước Lào lấy văn hóa Lào làm cơ sở trong phát triển, khuyến khích duy trì bản sắc văn hóa và tiếng nói của từng tộc người. Đồng thời, lại kêu gọi xóa bỏ các phong tục tập quán được cho là lạc hậu ở các tộc người thiểu số. Điều này cho thấy rằng, những nỗ lực thúc đẩy sự thống nhất và bình đẳng của Chính phủ nhà nước Lào, nhưng cũng có thể dẫn đến sự đồng hóa văn hóa các dân tộc thiểu số. Một thực tế khá phổ biến ở Lào là đang diễn ra việc chấp nhận văn hóa của tộc người chiếm ưu thế hơn trong khi tộc người bị đồng hóa cố gắng chống lại sự bị đồng hóa. Trong khi người Sing Moon học tiếng Thái Đen và tiếng Lào thì người Thái Đen học nói tiếng Lào và chấp nhận kiểu mặc quần áo của người Lào. Một trường hợp khác là người Lự ở Lào, ở một mức độ nào đó đã bị đồng hóa về mặt tôn giáo, họ đã theo đạo Phật giống người Lào. Tuy nhiên, người Lự vẫn cố gắng duy trì sự khác biệt với các tộc người khác như Akha, Hmông, Khơ mú và Thái Đen,...

Ngoài tộc người Lào chiếm đa số sinh sống ở vùng đồng bằng, các tộc người thiểu số khác hầu hết cư trú ở những vùng nông thôn và các khu vực xa xôi hẻo lánh. Người dân vùng cao tiếp tục duy trì sinh kế canh tác nương rẫy truyền thống. Người *Lào Súng* và *Lào Thong* được khuyến khích, thậm chí là bắt buộc nếu cần thiết, để chuyển xuống vùng thấp, nơi có nhiều cơ hội kinh tế hơn, sản xuất nông nghiệp thuận lợi hơn và cũng dễ tiếp cận các dịch vụ của Chính phủ hơn như giáo dục và y tế nhưng lại đặt ra một sự đe dọa đến lối sống, mối liên hệ với đất đai của các tộc người thiểu số. Người Hmông có khoảng 316.000 người, chủ yếu sinh sống ở vùng núi phía Bắc Lào. Gần đây, theo chủ trương chính sách của Nhà nước, rất nhiều người Hmông được vận động xuống định cư ở Luang Prabang.

Trong truyền thống, người Hmông tuy sản xuất tại những cánh đồng cố định nhưng lại khai thác lâm sản như gỗ, trầm hương, trái cây dại, ... Khi chuyển cư xuống thị trấn Luang Prabang, từ những người nông dân gắn với ruộng vườn, họ đã chuyển sang làm thủ công, buôn bán và tham gia vào các dịch vụ du lịch. Sự chuyển cư xuống đồng bằng của những nhóm người vùng xa xôi hẻo lánh được khuyến khích vì mục đích tăng cường phúc lợi xã hội và thống nhất văn hóa quốc gia nhưng về mặt tôn giáo cũng tạo ra một vài sự xáo trộn nào đó trong hệ thống thờ cúng, các thần linh bảo vệ con người tại nơi cư ngụ mới. Nhiều người Hmông chuyển cư cảm thấy mình bị tách ra khỏi nhịp điệu phát triển xã hội. Đối với những người “nông dân” Hmông ở Luang Prabang, việc buôn bán chỉ là phương sách cuối cùng bởi vì nó được coi là kém an toàn hơn so với các biện pháp sản xuất nông nghiệp truyền thống. Họ dường như ngại tham gia quá nhiều vào các hoạt động thương mại. Việc chuyển cư xuống thị trấn với môi trường mới lạ đã gây ra những bất ổn tâm lý nhất định đối với người dân trong việc lựa chọn và tiếp nhận văn hóa mới.

Do ban hành nhiều chính sách để thống nhất và phát triển đất nước, Lào cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong xóa đói giảm nghèo. Quốc gia này đã có sự phát triển vượt bậc về mặt kinh tế. Nếu như năm 1980, GDP bình quân đầu người của Lào chỉ đạt 118

USD/người thì đến năm 2015, con số này đã là trên 1.800 USD/người. Điều này đã góp phần làm giảm mạnh tỉ lệ nghèo trên cả nước, đến năm 2018 tỉ lệ nghèo ở Lào chỉ còn khoảng 7%. Có thể nói CHDCND Lào đã cơ bản hoàn thành công tác xóa nghèo. Tuổi thọ trung bình của người Lào tăng từ 57 (năm 1995) lên 67 (năm 2015). Lào cũng đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học trên toàn quốc vào năm 2018.

Tuy nhiên, vấn đề phát triển chênh lệch, bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị vẫn là một rào cản trong việc phát triển quốc gia. Bên cạnh sự phân chia đáng kể giữa nông thôn và đô thị còn có sự phân chia kinh tế giữa các tộc người đa số (người Lào và người Phu Thay) với những tộc người thiểu số khác. Năm 2015, bất bình đẳng phúc lợi giữa tộc người thiểu số và đa số vẫn còn cao với tỷ lệ nghèo lần lượt là 28% và 14%. Ở các khu vực nông thôn, tỷ lệ này lần lượt là 30% so với 17%, ở khu vực thành thị tỷ lệ này tương ứng với 13% và 7% [3]. Những khu vực người dân tộc thiểu số sinh sống thường nằm ở những vùng sâu vùng xa, khó tiếp cận được với các dịch vụ cơ bản như giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Nếu có trường học và trung tâm y tế, họ thiếu đội ngũ cán bộ có chuyên môn và trang thiết bị hiện đại. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), các chương trình y tế hiện tại (năm 2017) chỉ chiếm 20% tổng số dân. Trong đó, chỉ có 12,5% người dân ở nông thôn được hỗ trợ bởi các dịch vụ xã hội, so với tỷ lệ này ở thành thị là trên 60% [2]. Nguyên nhân của vấn đề này là do 80% dân số của Lào sinh sống tại các vùng nông thôn và làm nông nghiệp. Dịch vụ y tế tại các vùng nông thôn thường phải vật lộn từ việc thiếu nhân viên có trình độ, cơ sở hạ tầng không đầy đủ, thiếu trang thiết bị và thuốc men. Lào vẫn phải phụ thuộc vào sự hỗ trợ quốc tế về các loại vắc xin, đào tạo chuyên gia,...

Theo UNDP, ước tính 1.500 trường tiểu học ở Lào (chủ yếu ở các vùng nông thôn hẻo lánh) vẫn chưa được hoàn thành về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ giảng dạy và học tập, và buộc trẻ em phải nghỉ học trước khi học xong tiểu học. Khoảng 30.000 học sinh tiểu học khu vực nông thôn miền núi bỏ học mỗi năm. Tỷ lệ học sinh vào cấp 2 là 73%, tỷ lệ tốt nghiệp cấp 3 là đạt 45,2%. Chính phủ Lào mở rộng xây dựng các trường trung học có ký túc xá nhằm gia tăng việc nhập học cho học sinh miền núi. Ngoài ra, trẻ em đến từ các cộng đồng dân tộc thiểu số phải đối mặt với khó khăn khi tham gia hệ thống giáo dục bằng ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ, có nguy cơ tái mù chữ nhiều hơn học sinh tộc người Lào- tộc người đa số.

3. KẾT LUẬN

Với mục đích thống nhất quốc gia dân tộc trong bối cảnh đất nước gồm nhiều sắc tộc, bình đẳng dân tộc là vấn đề cực kỳ quan trọng trong việc hoạch định chính sách dân tộc của nhà nước Lào. Đây chính là cơ sở vững chắc cho hòa hợp và tăng cường đại đoàn kết dân tộc ở Lào. Có thể khẳng định rằng, từ khi nắm chính quyền, để thống nhất và phát triển đất nước, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và Nhà nước Lào đã đề ra và thực hiện thành công nhiều chính sách đối với các dân tộc thiểu số thông qua các cơ chế về giáo dục, y tế, chuyển đổi tôn giáo, di cư... Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tồn tại sự chênh lệch khá lớn về nhiều mặt trong đời sống giữa các dân tộc thiểu số và dân tộc đa số, giữa miền núi và miền xuôi, giữa vùng cao và vùng đồng bằng, giữa các dân tộc thiểu số với nhau bắt nguồn từ sự khác

nhau về lịch sử, hậu quả của chính sách thực dân, phong kiến, cũng như điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông ở các vùng khác nhau,... Đây chính là thách thức lớn đối với Chính phủ Lào hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AIPP (2012), *Country Technical notes on Indigenous Peoples' Issues*, truy nhập ngày 20/7/2020 trên trang www.ifad.org.
2. Bor Hanpaseuth (2016), *Rural Development and Decentralization in Lao People's Democratic Republic*, South- South Parliamentarian Cooperation Project.
3. Dân số Lào, truy nhập ngày 1/11/2021 trên trang <https://danso.org/lao/>.
4. Đảng NDCM Lào (1992), Nghị quyết trung ương Đảng (khóa 5).
5. Grant Evans (2003), "*Lao minorities*", Colin Mackerras, *Ethnicity in Asia*, London.
6. Kayson Phomvihane (1982), "*Reinforce and Expand the Basic Trust and Solidarity between Various Ethnic Groups in the Lao National Family, and Strengthen Unity*", *Resolutely Uphold and Strengthen the Country and Build Socialism to its Completion*, Nxb quốc gia.
7. Ministry of Health (2015), *Lao PDR: Health sector Governance Program*.
8. Ministry of Planning and Investment (2016), "8th Five Year national Socioeconomic Development Plan (2016-2020)"
9. Quốc hội (2003), *Hiến pháp của nước CHDCND Lào*.
10. Quốc hội (2013), *Hiến pháp của nước CHDCND Lào* (bản sửa đổi bổ sung năm 2015).
11. Phạm Thị Mùi (2013), "Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*.

ETHNIC POLICY IN THE LAO'S PEOPLE DEMOCRATIC REPUBLIC

Abstract: *As one of the countries with the largest number of ethnic groups in Southeast Asia combined with a diverse cultural mosaic, Laos often face with urgent ethnic problems such as issues of unification, harmony, national unity, poverty and inequality, etc. In that context, ethnic policy is a strategic issue for the development of Lao PDR. The Lao government has advocated the policy of equality, solidarity as well as againsted discrimination among ethnic groups in order to unify and stabilize society. The country has enacted many policies and measures to achieve this goal. The article focuses on the issue of national construction of Lao government through the promulgation of policies. The paper also evaluates and points out some unsolved problems in the process of applying the policy to the reality in Lao PDR.*

Keywords: *Equality, policy, ethnic policy, Laos, ethnic, ethnic solidarity, nation building.*

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NGHÈO TẠI HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Linh, Phạm Ngọc Linh

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

Tóm tắt: Trợ giúp xã hội (TGXH) là sự đảm bảo của Nhà nước, sự hỗ trợ của cộng đồng về thu nhập và điều kiện sống thiết yếu bằng các hình thức và biện pháp khác nhau đối với các thành viên trong xã hội khi họ rơi vào cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, yếu thế hoặc hụt hẫng trong cuộc sống mà bản thân họ không đủ khả năng lo được cuộc sống của bản thân và gia đình ở mức tối thiểu. Người nghèo (thuộc Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013) của huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội gồm có người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo, người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo, người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo. Kết quả khảo sát thực trạng về hiệu quả thực hiện chính sách ở mức độ “rất hiệu quả” là khác nhau: TGXH thường xuyên tại cộng đồng cho thấy 54%, việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo là 40%, việc trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 34% và hỗ trợ mai táng phí là 54%. Qua đó đã phản ánh được những thành công và hạn chế nhất định trong việc thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín. Như vậy, cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện việc thực hiện chính sách TGXH, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho nhóm người nghèo. Bài viết thực hiện nội dung gì? Mục đích gì?

Từ khóa: Bảo hiểm y tế cho người nghèo, trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội.

Nhận bài ngày 10.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Phạm Ngọc Linh; Email: phnglinh@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Nghèo là vấn đề toàn cầu, đã và đang diễn ra trên khắp các châu lục với những mức độ khác nhau và trở thành thách thức lớn đối với sự phát triển của từng quốc gia, khu vực và từng địa phương. Người nghèo cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng và cá nhân để giải quyết những khó khăn trong cuộc sống. Trợ giúp xã hội (TGXH) là một trong những trụ cột quan trọng của hệ thống an sinh xã hội (ASXH). Chính sách TGXH với người nghèo được thực hiện nhằm hỗ trợ người nghèo giải quyết những vấn đề khó khăn của mình trong cuộc sống. Những năm gần đây, vấn đề nghèo đói, TGXH và giảm nghèo đã được nhiều nhà khoa học,

nhà lãnh đạo, quản lý quan tâm, nghiên cứu... Những nghiên cứu được tập trung ở những nội dung chính sau:

- Nghiên cứu về thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội với người nghèo:

Đặng Nguyên Anh (2015) có bài "*An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới và định hướng đến năm 2030*" chỉ ra trong 30 năm đổi mới ASXH ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng là [TLTK]: Tạo thêm việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu cho người dân; thành tích xóa đói giảm nghèo được thế giới công nhận; làm tốt công tác hỗ trợ thường xuyên đối với những người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và hỗ trợ đột xuất giúp cho người dân khi gặp rủi ro trong cuộc sống, tạo điều kiện cho họ tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Nhờ vậy, tỷ lệ nghèo giảm nhanh, đối tượng tham gia và thụ hưởng các chính sách ASXH ngày càng mở rộng; năng lực của người dân về phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro để ổn định cuộc sống, hoà nhập cộng đồng được nâng lên. Tuy nhiên, hệ thống ASXH của nước ta vẫn còn bộc lộ những bất cập như: mức độ bao phủ, mức trợ cấp còn thấp và chưa được điều chỉnh kịp thời.

Năm 2017, một báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế ILO đã chỉ ra rằng dù có nhiều thành tựu về mở rộng ASXH trên thế giới, nhưng phần lớn dân số thế giới chưa được đảm bảo quyền tiếp cận với ASXH. Báo cáo cũng cho thấy: Chỉ có 29% dân số thế giới được tiếp cận với ASXH toàn diện, tăng rất thấp so với mức 27% trong giai đoạn 2010-2013, trong khi 71% còn lại, tương đương với 5,2 tỷ người không được, hoặc chỉ được tiếp cận một phần ASXH. Tổng Giám đốc ILO Guy Ryder cho biết: "Thiếu an sinh xã hội làm con người dễ bị tổn thương bởi bệnh tật, nghèo đói, bất bình đẳng và bị tách rời khỏi xã hội. Không đảm bảo quyền này cho 4 tỷ người là một rào cản đáng kể cho phát triển kinh tế và xã hội. Trong khi nhiều quốc gia đã đạt được những bước tiến trong phát triển hệ thống ASXH, vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để hiện thực hóa quyền ASXH cho tất cả mọi người". Báo cáo nhấn mạnh việc phổ quát ASXH đóng góp vào xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, cũng như đạt được Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và chỉ ra cách thức nhiều quốc gia đang phát triển xây dựng các chương trình an sinh xã hội phổ quát. [TLTK]

- Nghiên cứu về thực trạng và giải pháp trợ giúp xã hội với người nghèo

Nghiên cứu đánh giá thực trạng sinh kế của cộng đồng dân cư quận Bắc Từ Liêm (Bùi Văn Tuấn. 2015) đã chỉ ra: Sinh kế, sinh kế bền vững có vai trò quan trọng đối với cộng đồng dân cư trong quá trình đô thị hóa. Trên cơ sở tiếp cận khung sinh kế bền vững, bài viết phân tích một số vấn đề lý luận về sinh kế và vận dụng nghiên cứu sinh kế của cộng đồng dân cư vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa qua trường hợp quận Bắc Từ Liêm. Nghiên cứu đánh giá thực trạng sinh kế của cộng đồng dân cư quận Bắc Từ Liêm, xác định những nhân tố thuận lợi và cản trở hộ gia đình tiếp cận các nguồn lực phát triển sinh kế. Trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp nâng cao và đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư dưới tác động của quá trình đô thị hóa trong bối cảnh phát triển và hội nhập. [TLTK]

Đánh giá thực trạng trong việc thực hiện chính sách TGXH giai đoạn 2011 - 2015 ở Việt

Nam, Nguyễn Trọng Đàm (2016) chỉ ra chính sách TGXH đã đạt được những thành quả nhất định góp phần bảo đảm ASXH cho người dân. Hệ thống TGXH tuy đã hình thành nhưng chưa được hoàn thiện theo cách tiếp cận hệ thống, đồng bộ, toàn diện, bao phủ hết đối tượng, gắn kết chặt chẽ trong mối tương quan với ASXH, giảm nghèo bền vững, phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về phát triển TGXH, nhất là trong điều kiện Việt Nam là nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Đặc biệt, có đưa ra số liệu tính đến cuối năm 2015, số người nghèo đơn thân đang nuôi con được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là 113 ngàn người. Đồng thời bài viết cũng đưa ra một số giải pháp đổi mới việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong giai đoạn tới. [TLTK]

Tóm lại, những nghiên cứu về thực hiện chính sách ASXH nói chung và thực hiện chính sách TGXH nói riêng đã cho thấy: Người nghèo đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, những chính sách đã bao quát được đối tượng, các đối tượng đã được tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Để tìm hiểu rõ hơn trên những địa bàn cụ thể, người nghèo đã được tiếp cận và thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội có những thuận lợi và khó khăn gì, mức độ người nghèo được hỗ trợ,... bài viết tập trung làm rõ thực trạng thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại một địa bàn cụ thể (huyện Thường Tín), thành phố Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện năm 2021, nghiên cứu trên 54 cán bộ thực hiện chính sách TGXH với người nghèo (50 khảo sát bằng bảng hỏi, 04 phỏng vấn sâu) là cán bộ Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) huyện Thường Tín, cán bộ trong ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo huyện Thường Tín; Công chức Văn hóa - Xã hội phụ trách công tác LĐTB&XH, cán bộ trong ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo tại 11/29 xã trên địa bàn huyện Thường Tín; phỏng vấn sâu 05 người nghèo được hưởng chính sách TGXH. Ngoài ra, sử dụng phương pháp toán học để xử lý các số liệu thu thập được từ phương pháp nghiên cứu cụ thể, nhằm đưa ra những kết quả định lượng cho đề tài, làm cho kết quả nghiên cứu đảm bảo độ chính xác, tin cậy.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Hà Nội là thủ đô, song tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở một số huyện ngoại thành. Tính đến đầu năm 2020, theo chuẩn Trung ương, thành phố Hà Nội còn 4.463 hộ nghèo, chiếm 0,21% dân số cả nước. Thường Tín là một huyện ngoại thành nằm ở cửa ngõ phía nam của Thành phố Hà Nội, với nền kinh tế đang trên đà phát triển nhưng toàn huyện vẫn còn 582 hộ nghèo tương đương với 1.765 nhân khẩu chiếm 0.78% dân số toàn huy.

2.1.1. Thực trạng người nghèo được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Theo báo cáo Tình hình thực hiện công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội huyện Thường Tín năm 2018, 2019, 2020 của Phòng LĐTB&XH huyện Thường Tín, số lượng người nghèo được hưởng chính sách TGXH theo nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách TGXH

đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có biến động trong 3 năm gần đây theo xu hướng giảm dần.

Bảng 1. Số lượng người nghèo hưởng chính sách TGXH theo nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách TGXH với đối tượng bảo trợ xã hội tại huyện Thường Tín

STT	Đối tượng	2018	2019	2020
1	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi (trường hợp con đang đi học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất được áp dụng đến dưới 22 tuổi).	130	110	92
2	Người đơn thân nghèo đang nuôi 02 con nhỏ dưới 16 tuổi (trường hợp con đang đi học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất được áp dụng đến dưới 22 tuổi).	185	173	119
3	Người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng từ 16 tuổi trở lên.	5	5	4
4	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 4 đến dưới 16 tuổi	0	8	0
3	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo cô đơn hoặc có người phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.	396	255	19
6	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo cô đơn hoặc có người phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	42	34	3
	Tổng	758	585	237

(Nguồn: Số liệu của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Thường Tín cung cấp về số lượng người nghèo được hưởng chính sách TGXH các năm 2018, 2019, 2020)

Qua thống kê đối tượng người nghèo được hưởng chính sách TGXH trên địa bàn huyện Thường Tín có thể thấy: Nhóm đối tượng người đơn thân nghèo đang nuôi 02 con nhỏ dưới 16 tuổi chiếm số lượng nhiều nhất; đối tượng người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo chiếm số lượng ít nhất. Năm 2019, số lượng người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo giảm mạnh là do UBND huyện Thường Tín đã thực hiện hiệu quả những chính sách giảm nghèo bền vững và đặc biệt năm 2019, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND quy định về một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống, trong đó quy định nhóm người cao tuổi cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo sau khi thoát nghèo trở thành hộ cận nghèo hoặc thoát nghèo vượt qua mức chuẩn cận nghèo được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn nghèo của thành phố Hà Nội (Khu vực nông thôn) là 1.100.000 đồng/người/tháng, cao hơn so với mức trợ cấp theo nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách TGXH cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 525.000 đồng/tháng đối với nhóm người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo cô đơn hoặc có người phụng dưỡng nhưng người này đang

hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng và 700.000 đồng/người/tháng đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo cô đơn hoặc có người phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp hàng tháng. Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND do Hội đồng Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành (do HĐND huyện hay Thành phố quyết nghị?) quy định về một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội đã góp phần giúp cho các hộ nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

*** *Thực trạng đời sống và nhu cầu của người nghèo***

- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo

Sức khỏe là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Đồng thời cũng là tiêu chí đánh giá về nhu cầu TGXH. Trên thực tế cho thấy đa số người cao tuổi hiện nay có sức khỏe kém và mắc nhiều loại bệnh lý nền cùng một lúc. Đối với người cao tuổi cô đơn không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng do thiếu điều kiện chăm sóc sức khỏe thì tình trạng bệnh tật còn nghiêm trọng hơn rất nhiều. Điều này đòi hỏi cần có chính sách và giải pháp về y tế phù hợp.

- Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo

Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo là nhóm đối tượng mới được bổ sung từ năm 2007. Hiện trên địa bàn huyện có 197 người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo. Nếu so sánh với nhóm đối tượng khác thì người đơn thân không chịu áp lực khó khăn về sức khỏe, bệnh tật như người cao tuổi, người nhiễm HIV, nhưng lại chịu áp lực rất lớn vì phải bảo đảm trách nhiệm nuôi dạy con một mình, chăm sóc sức khỏe khi ốm đau vừa là trụ cột kinh tế chính. Xuất phát từ khó khăn trên mà phần lớn người đơn thân đều mong muốn được hỗ trợ kinh phí để nuôi con, cấp thẻ BHYT, hỗ trợ làm nhà ở, hỗ trợ giáo dục (miễn giảm học phí, cấp sách vở đồ dùng học tập...).

- Người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo

Hiện nay, người nhiễm HIV đang phải đối mặt với những vấn đề nan giải, khó khăn đặc biệt là vấn đề nghèo đói và thiếu dinh dưỡng, vấn đề kỳ thị và phân biệt đối xử, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội còn hạn chế. Sự kỳ thị và phân biệt đối xử là rào cản lớn nhất đối với những người không may bị nhiễm HIV/AIDS. Nhất là đối với trẻ em trong độ tuổi đi học (kể cả trẻ em sống trong gia đình có người nhiễm HIV/AIDS), các em thường rất khó khăn hòa nhập như những đứa trẻ bình thường khác. Các em bị các bạn cùng lớp xa lánh, bắt nạt, bị phân biệt đối xử bởi giáo viên và phụ huynh của các bạn trong lớp. Vì vậy họ luôn cố "giấu mình", không muốn để cho ai biết về tình trạng bệnh của mình kể cả đối với những người thực hiện chính sách TGXH. Điều này cho thấy số người nhiễm HIV đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tự nguyện công khai và làm đơn hưởng TGXH vẫn còn ở con số khiêm tốn.

2.1.2. *Thực trạng tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội với người nghèo*

Để tổ chức thực hiện chính sách một cách hiệu quả, huyện Thường Tín đã thực hiện

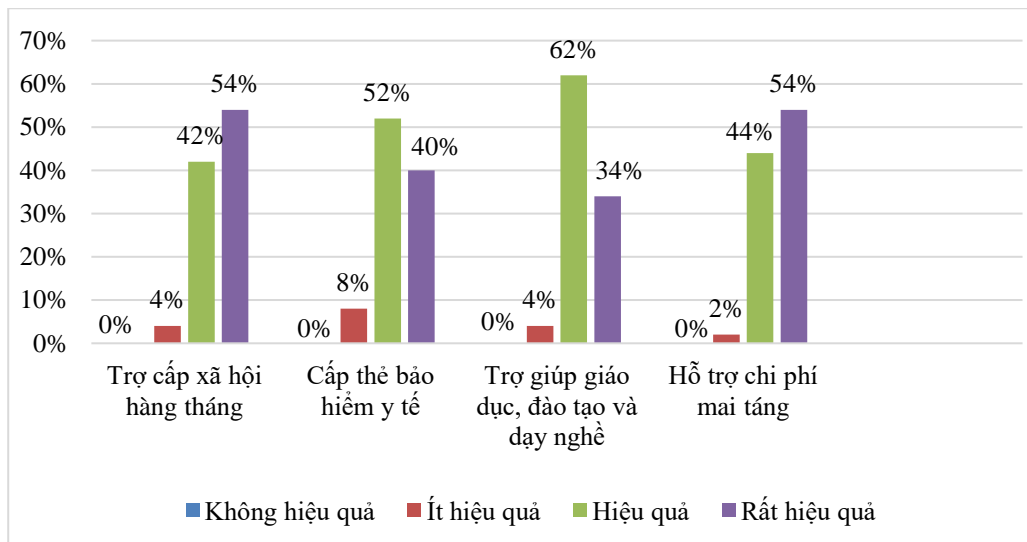
công tác tuyên truyền chính sách TGXH với người nghèo thông qua các hình thức tuyên truyền phổ biến như loa phát thanh, băng zôn, niêm yết tại xã, tuyên truyền qua Internet hay cán bộ thực hiện chính sách tuyên truyền trực tiếp cho người dân, đảm bảo cho đối tượng hưởng chính sách nắm rõ nội dung chính sách.

Kết quả từ cuộc khảo sát cho thấy, công tác tuyên truyền, phổ biến về chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín đã được tiến hành một cách rất thường xuyên với hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng, trong đó, hình thức tuyên truyền sử dụng thường xuyên nhất là niêm yết tại xã (96% số người được hỏi cho biết là tiến hành thường xuyên) và cán bộ thực hiện chính sách tuyên truyền trực tiếp cho người dân (88% số người được hỏi cho biết là tiến hành thường xuyên) tuyên truyền qua loa phát thanh (82% người được hỏi cho là tiến hành thường xuyên), tuyên truyền qua các buổi họp dân tại thôn/xóm với mức độ thường xuyên là 84%. Hình thức tuyên truyền qua internet được đánh giá là ít khi thực hiện nhất (56% người được hỏi cho rằng ít hiệu khi thực hiện). Điều này là hợp lý bởi người nghèo điều kiện kinh tế khó khăn và ít được tiếp cận với dịch công nghệ tiên tiến. Hiệu quả công tác tuyên truyền về chính sách TGXH cũng tương đối cao khi hầu hết các hình thức tuyên truyền đều có từ trên 58% trở lên số người được hỏi khẳng định là hiệu quả, trong đó, đánh giá hiệu quả cao nhất là hình thức tuyên truyền qua niêm yết tại xã là 88%, qua cán bộ thực hiện chính sách (86%), tổ chức hội nghị tuyên truyền trực tiếp (84%), qua các buổi họp dân tại thôn/xóm (58%).

Qua phỏng vấn sâu được biết "*Chúng tôi biết đến chính những nội dung của chính sách TGXH và những quy định để được nhận chính sách chủ yếu qua loa thông báo của xã, khi cần biết cụ thể thì đến gặp cán bộ để hỏi*" (PVS chị Đ.T.L, người nghèo)

Xuất phát từ những nhu cầu trong cuộc sống của đối tượng người nghèo, những năm gần đây, nhằm thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về trợ giúp người nghèo, huyện Thường Tín đã tổ chức thực hiện nghị định 136/NĐ-CP/2013 quy định chính sách TGXH đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có nhóm đối tượng thuộc hộ nghèo được hưởng chính sách TGXH đạt được những hiệu quả nhất định. Qua khảo sát bằng bảng hỏi cán bộ thực hiện chính sách về mức độ hiệu quả của việc thực hiện chính TGXH thường xuyên tại cộng đồng được biểu hiện qua biểu đồ dưới đây. Khi phân tích kết quả điều tra về mức độ hiệu quả của chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng cho thấy, từ 34% đến 54% ý kiến đánh giá rằng các chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng ở mức rất hiệu quả, trong đó chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng được đánh giá ở mức độ rất hiệu quả là cao nhất, đều chiếm 54%. Phần lớn các chính sách được đánh giá ở mức độ hiệu quả (từ 42 đến 62%) cụ thể chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng là 42%, cấp thẻ BHYT miễn phí là 52%, trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 62%, hỗ trợ chi phí mai táng là 44%. Chỉ có một số ít, chiếm tỉ lệ rất thấp cho rằng chính sách cấp thẻ BHYT, trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và hỗ trợ mai táng phí ở mức độ ít hiệu quả lần lượt là 8%, 4% và 2%. Điều này cho thấy chính sách TGXH đã đảm bảo tương đối tốt với chủ trương đặt ra của Đảng và nhà nước, đồng thời cũng cho thấy huyện Thường Tín đã thực hiện chính sách TGXH với người nghèo một cách có hiệu quả. Cụ thể về thực

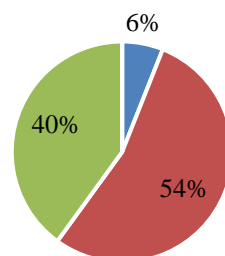
trạng tổ chức thực hiện chính sách BHYT và chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng với người nghèo được phân tích dưới đây:



Biểu đồ 3.1: Đánh giá mức độ hiệu quả của chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng với người nghèo

*** Đánh giá về thực trạng tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm y tế với người nghèo**

Thực hiện Luật bảo hiểm y tế 2014 và căn cứ thông tư số 30/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ LĐTB&XH quản lý và công văn số 1228/LN: BHXH-BLĐTBXH ngày 08/6/2016 của liên ngành Bảo hiểm xã hội - Sở LĐTB&XH Hà Nội, về việc hướng dẫn cấp thẻ BHYT đối với đối tượng nghèo, cận nghèo; UBND huyện đã chỉ đạo phòng LĐTB&XH phối hợp với Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín chủ động rà soát, cấp mới, đổi thẻ BHYT miễn phí cho 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo đúng đối tượng, hạn chế việc trùng lặp, gây lãng phí ngân sách nhà nước. Năm 2018, đã cấp 3.226 thẻ BHYT cho đối tượng người nghèo; Năm 2019, đã cấp 2.972 thẻ BHYT cho người nghèo, năm 2020 cấp 1873 thẻ BHYT cho người nghèo. Đánh giá về trình tự cấp thẻ BHYT với người nghèo qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với 50 cán bộ thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín được thể hiện qua biểu đồ dưới đây: *Biểu đồ 3.2: Nhận xét về trình tự cấp thẻ BHYT với người nghèo*



Kết quả thu được từ cuộc khảo sát cho thấy 40% trong tổng số người được hỏi đánh giá trình tự cấp thẻ BHYT ở mức độ bình thường, 54% cho rằng trình tự cấp

- Rườm rà, phức tạp
- Bình thường
- Đơn giản, dễ thực hiện
- Ý kiến khác

thẻ BHYT đơn giản, dễ thực hiện, 6% đánh giá là rườm rà, phức tạp. Qua đây có thể nhận thấy rằng, trình tự cấp thẻ BHYT hiện tại khá phù hợp với tình hình thực hiện tại địa phương. Theo phản ánh của cán bộ Phòng LĐTBXH, trên địa bàn huyện Thường Tín: “Năm 2020, toàn huyện cấp cho 100% các đối tượng thuộc hộ nghèo nói chung và người nghèo đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo nghị định 136/2013/NĐ-CP nói riêng. Tuy nhiên còn một số trường hợp bị chậm trễ trong cấp thẻ BHYT” (PVS ông U.Đ.H, cán bộ phòng LĐTBXH).

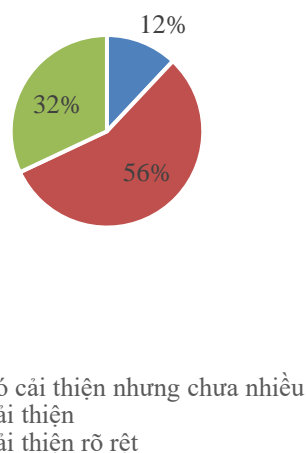
Với nhóm đối tượng người nghèo bị cấp thẻ BHYT muộn, qua phỏng vấn sâu cán bộ thực hiện chính sách được biết, những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng trên, cụ thể:

Thứ nhất: Hồ sơ công nhận khẩu nghèo, hộ nghèo của người dân còn một vài thiếu sót nên phải chờ để hoàn thiện hồ sơ: “Trong quá trình UBND xã rà soát và kiểm tra lại danh sách hộ nghèo trên địa bàn để lập danh sách người nghèo được cấp thẻ thì thấy hồ sơ công nhận hộ nghèo, khẩu nghèo của một vài đối tượng còn thiếu sót, cần phải bổ sung và hoàn thiện nên chưa được cấp thẻ BHYT” (PVS bà L.T.T.H, cán bộ Phòng LĐTBXH).

Thứ hai: Do số lượng người nghèo trong diện bao phủ của chính sách BHYT đông nên đã xảy ra tình trạng bị cấp sót thẻ: “Sau khi UBND xã đã tiến hành rà soát danh sách hộ nghèo, khẩu nghèo, danh sách được gửi về Phòng LĐTB&XH tổng hợp. Tuy nhiên, Phòng LĐTB&XH tiếp nhận danh sách của 29 xã, thị trấn, sau đó danh sách hộ nghèo của các huyện lại được gửi lên Sở LĐTBXH và cơ quan BHYT để tiến hành làm thẻ. Chính vì thế nên số lượng người nghèo trong diện bao phủ của chính sách BHYT là rất lớn, đây là chưa kể các nhóm đối tượng bảo trợ khác. Vì vậy khó tránh khỏi tình trạng cấp sót thẻ. Năm vừa rồi, ở địa phương đã có 2 trường hợp đã bị cấp sót thẻ BHYT” (PVS bà L.T.T.H, cán bộ Phòng LĐTBXH).

Thứ ba, “Việc cấp thẻ BHYT cho người nghèo là cấp theo thời hạn một năm nên công tác rà soát hộ nghèo cũng ảnh hưởng đến việc cấp thẻ BHYT người nghèo” (PVS chị N.T.L, công chức Văn hóa - Xã hội phụ trách công tác LĐTBXH cấp xã).

Trước thực trạng trên, một số đối tượng người nghèo đã có những phản ứng cụ thể: “Tôi và một vài người nghèo nữa chưa được cấp thẻ có lên gặp cán bộ quản lý thẻ hỏi rõ nguyên nhân thì được các anh chị giải thích cụ thể. Sau đó, chúng tôi cũng chỉ biết tiếp tục chờ đợi để được cấp thẻ chứ cũng không biết phải gì khác bởi chẳng có ai hỗ trợ. Các anh chị làm thẻ và quản lý thẻ cũng đã làm hết nhiệm vụ của mình rồi”. (PVS bà N.T.H, người nghèo)



Tác động của việc thực hiện chính sách BHYT đến đời sống của người nghèo phản ánh hiệu quả của việc thực hiện chính sách, đây cũng là yếu tố đánh giá sự phù hợp về nội dung chính sách, dưới đây là kết quả khảo sát:

Biểu đồ 3.3: Đánh giá tác động của chính sách BHYT đến đời sống của người nghèo

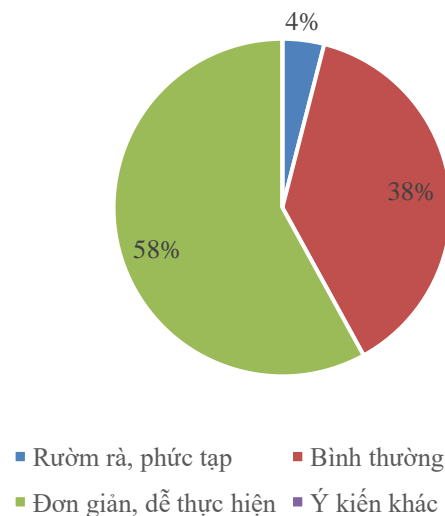
Kết quả thu được từ khảo sát cho thấy, chính sách BHYT đã có tác động tích cực đến đời sống của người nghèo, với 32% đánh giá là cải thiện rõ rệt, 56% đánh giá ở mức cải thiện, còn một số ít cho rằng có cải thiện nhưng chưa nhiều (12%). Các đối tượng người nghèo được đăng kí cơ sở khám chữa bệnh ban đầu tại bệnh viện tuyến huyện mức thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh khi khám bệnh đúng tuyến. Qua phỏng vấn sâu đối tượng hộ nghèo được biết, những năm gần đây, người nghèo đã biết lợi ích của thẻ BHYT để khám chữa bệnh, đặc biệt là người cao tuổi hay mắc các bệnh lý nền đã thường xuyên sử dụng BHYT để khám sức khỏe nhằm hạn chế những yếu tố nguy cơ làm suy giảm sức khỏe. "Tôi thường xuyên sử dụng BHYT trong khám chữa bệnh. Nếu không có bảo hiểm y tế thì tôi cũng không dám đi khám bệnh vì không có kinh phí, tuy nhiên thuốc được cấp miễn phí chưa đủ để điều trị bệnh nên tôi vẫn phải chi trả thêm tiền thuốc mua ngoài theo đơn của bác sĩ". (PVS, bà H.T.T, người nghèo). "Chính sách BHYT có ý nghĩa rất lớn trong cuộc sống của tôi. Nhờ có chính sách BHYT mà tôi được chi trả thuốc kháng HIV, tôi có thêm cơ hội chiến đấu với căn bệnh thế kỉ để kéo dài sự sống, nếu không tôi cũng không biết xoay sở thế nào vì hoàn cảnh quá khó khăn, tiền ăn hàng ngày còn thiếu thốn thì lấy đâu ra tiền mua thuốc chữa bệnh" (PVS, anh P.Q.H, người nghèo).

Như vậy, chính sách về BHYT có tác động rất lớn đến người nghèo trong Khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Từ đó cho thấy việc thực hiện chính sách BHYT tại huyện Thường Tín đã đạt đảm bảo đúng trình tự, phát huy được ý nghĩa của chính sách.

*** Đánh giá về thực trạng tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng với người nghèo**

Biểu đồ 3.4: Nhận xét về trình tự trợ cấp xã hội hàng tháng với người nghèo

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến nay, áp dụng theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP với mức chuẩn trợ cấp xã hội thấp nhất là 270.000đ/tháng. Căn cứ mức chuẩn trợ cấp của Trung ương, Hà Nội là địa phương đi đầu cả nước nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng lên 350.000 đồng/tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở Bảo trợ xã hội



thuộc Sở LĐTB&XH Hà Nội. Mức trợ cấp được áp dụng tại Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND thành phố Hà Nội thực hiện từ 01/01/2015. Tùy từng đối tượng mà có mức hệ số trợ cấp khác nhau. Đánh giá về trình tự trợ cấp xã hội hàng tháng cho người nghèo qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với 50 cán bộ thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín được thể hiện qua biểu đồ dưới đây. Kết quả thu được từ khảo sát về đánh giá trình tự trợ cấp xã hội hàng tháng của 50 cán bộ thực hiện chính sách cho thấy có 58% ý kiến cho rằng đơn giản, dễ thực hiện, 38% đánh giá trình tự thực hiện ở mức độ bình thường, 4% cho rằng rườm rà, phức tạp.

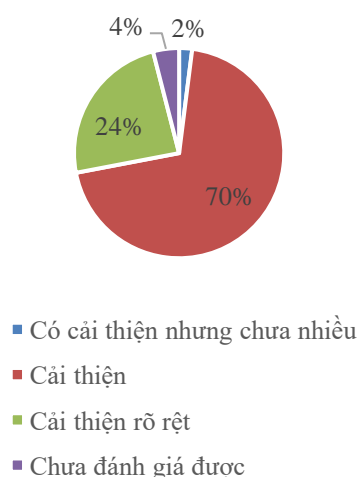
Trợ cấp xã hội hàng tháng là chính sách bộ phận quan trọng nhất của chính sách TGXH với người nghèo, tác động của chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng được biểu hiện bằng biểu đồ dưới đây: Đánh giá về tác động của chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đến đời sống người nghèo cho thấy đến 70% ý kiến cho rằng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đã cải thiện đời sống của người nghèo, 24% cho rằng cải thiện rõ rệt và chỉ có 4% cho rằng có cải thiện nhưng chưa nhiều, 2% chưa đánh giá được. Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ thực hiện chính sách và đối tượng là người nghèo tiếp nhận chính sách được biết, nhờ làm tốt công tác xét duyệt trợ cấp cho người nằm trong diện thụ hưởng mà cuộc sống của họ đã bớt khó khăn. *“Từ khi tôi được hưởng trợ cấp hàng tháng với số tiền 525.000đ /tháng đối với người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cuộc sống của tôi đã được cải thiện. Với số tiền tôi nhận được từ sự ưu đãi của Nhà nước, tôi có thể mua rau, gạo, đồ dùng sinh hoạt của riêng bản thân tôi và tôi có thể tự lo được ba bữa cơm một ngày cho bản thân. Mặc dù sự chi tiêu phải rất dè xẻn nhưng tôi cảm thấy như thế là tốt hơn và hài lòng rồi”.* (PVS ông Đ.V.T, người nghèo).

Biểu đồ 3.5: Đánh giá tác động của chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đến đời sống của người nghèo

Như vậy, qua phân tích, đánh giá cũng thấy được tác động của chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đến đời sống người nghèo một cách tích cực, góp phần cải thiện đời sống của người nghèo.

3. KẾT LUẬN

TGXH với người nghèo là vấn đề hết sức quan trọng, nó không chỉ đảm bảo đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người nghèo mà còn góp phần ổn định kinh tế, chính trị, tạo điều kiện phát triển kinh tế địa phương một cách bền vững. Trên cơ sở lý luận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau (khảo sát bằng bảng hỏi trên 50 cán bộ thực hiện chính sách, phỏng vấn sâu 04 cán bộ thực hiện chính sách và 05 người nghèo được hưởng chính sách TGXH, nghiên cứu tài liệu ...), đề tài cho thấy thực trạng thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín trong thời gian qua, về thực trạng đời sống, hoàn cảnh, nguyện vọng, khó khăn



của người nghèo, những tác động của chính sách đến đời sống người nghèo, đánh giá thực trạng quy trình thực hiện chính sách TGXH, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về những kết quả đã đạt được, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách TGXH ở huyện. (Nên đưa ra những khuyến nghị/giải pháp đề xuất cụ thể) như nhóm yếu tố thuộc về người nghèo, nhóm yếu tố thuộc về cán bộ thực hiện chính sách, nhóm yếu tố về điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội, yếu tố thuộc về chính sách. Từ đó đề xuất giải pháp thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại địa phương đạt hiệu quả cao:

Thứ nhất, cần tiến hành thường xuyên và toàn diện hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách TGXH với người nghèo.

Thứ hai, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác thực hiện chính sách TGXH với người nghèo.

Thứ ba, huy động nguồn lực xã hội hóa trong thực hiện chính sách TGXH với người nghèo.

Thứ tư, kiểm tra, giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện, đồng thời tổng kết, đánh giá hoạt động thực hiện chính sách đối với người nghèo.

Thứ năm, phối hợp thường xuyên và đồng bộ các cơ quan ban ngành trên địa bàn trong thực hiện chính sách đối với người nghèo.

Như vậy, với việc thực hiện tổng hợp các giải pháp một cách đồng loạt sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách TGXH với người nghèo tại huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Nguyên Anh (2015), "An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới và định hướng đến năm 2030", *Tạp chí Xã hội học số 2 (130)*, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014), *Hướng dẫn thực hiện nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội*, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014.
3. Chính phủ (2013), *Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013.
4. Hội đồng nhân dân TP Hà Nội (2019), *Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống của thành phố Hà Nội*, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2019.
6. Quốc hội (2008), *Luật Bảo hiểm y tế*, Nghị quyết số 25/2008/QH12.
7. Quốc hội (2014), *Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bảo Bảo hiểm y tế*, Nghị quyết số 46/2014/QH13.
8. Bùi Văn Tuấn (2015), "Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng

dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa”, *Tap chí Khoa học ĐHQGHN*, Tập 31, Số 5 (2015) 96-108.

9. UBND Thành phố Hà Nội (2021), Quyết định Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2020 và áp dụng chuẩn quy định tại Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016 của UBND Thành phố để thực hiện chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021

10. UBND TP Hà Nội (2015), *Sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 78/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 về quy định mức Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và tại cơ sở bảo trợ xã hội thuộc sở LĐTB&XH Hà Nội*, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015.

THE IMPLEMENTATION OF SOCIAL ASSISTANCE POLICY TOWARDS THE POOR IN THUONG TIN COMMUNE, HANOI

Abstract: *Social assistance is created to guarantee the State as well as provide income support and households living for the community in different forms and measures when they encounter risk, unhappiness, poverty, vulnerability or loss in life causing them inability to take care of themselves and their families at a minimum. The number of poor people (mentioned in Decree No. 136/2013/ND-CP dated October 21, 2013) living in Thuong Tin commune, Hanoi include lonely elders, single people raising children, and people living with HIV in poverty. The survey on the effectiveness of policy implementation at a "very effective" level has showed different results as follow: the rate of regular social assistance at community is 54% while the figure for offering health insurance cards to the poor is 40%, the proportion for vocational and education - training support and funeral support is 34% and 54% respectively. Thus, it is necessary to propose solutions to improve the effectiveness of the implementing the social assistance policy which may contribute to ensure social security for the poor.*

Keywords: *Social assistance, health insurance for the poor, regular social allowance.*

THỰC TRẠNG ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA NGƯỜI HMÔNG VÀ DAO Ở XÃ NẬM CHẢY, HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI

Phạm Thị Thu Hà

Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết tập trung tìm hiểu về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) tới hoạt động trồng trọt của người Hmông và Dao ở xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai và những ứng phó của họ nhằm giảm thiểu rủi ro, thiệt hại. Nghiên cứu cho thấy, trong khoảng 10 năm trở lại đây, sự thay đổi bất thường của khí hậu như nắng nóng, mưa đá, lũ lụt, rét đậm, sạt lở đất, sương muối,... là những yếu tố gây thiệt hại nặng nề nhất đến hoạt động trồng trọt, đặc biệt là suy giảm diện tích, chất lượng đất cũng như năng suất và sản lượng cây trồng. Trước bối cảnh đó, người Hmông và Dao đã ứng phó bằng cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đổi mới kỹ thuật trong canh tác, thay đổi lịch mùa vụ và thủy lợi, đẩy mạnh các sản phẩm hàng hóa, tăng cường sự hỗ trợ trong cộng đồng để tăng thu nhập và giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình và điều kiện tự nhiên khó khăn nên công tác ứng phó với BĐKH ở xã Nậm Cháy còn đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nguồn tài chính hạn hẹp; quỹ đất canh tác ngày càng khan hiếm; giá cả nông sản bấp bênh; một bộ phận người dân chưa phát huy được sự năng động, linh hoạt trong chuyển đổi sinh kế. Từ thực trạng nghiên cứu, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp về thể chế, chính sách; về khoa học - công nghệ và về tuyên truyền, giáo dục nhằm góp phần nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH trong hoạt động trồng trọt của người Hmông và Dao tại địa bàn nghiên cứu.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, trồng trọt, người Hmông, người Dao, Nậm Cháy, Mường Khương, Lào Cai.

Nhận bài ngày 14.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Thu Hà; Email: phamthuha5187@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Biến đổi khí hậu mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng là một vấn đề thách thức lớn đối với nhân loại ở thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng mạnh mẽ đến tài nguyên nước, năng lượng, nông nghiệp, an ninh lương thực, sức khỏe con người,... ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Chính vì thế, nó không đơn thuần là vấn đề môi trường mà đã trở thành vấn đề gắn liền với phát triển bền vững. Trong những năm gần đây, tác động của

biến đổi khí hậu ngày càng thấy rõ và gây nhiều ảnh hưởng bất lợi trên toàn thế giới và Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động trực tiếp và lớn nhất của biến đổi khí hậu (Bùi Thế Anh, Bùi Hải Nam, 2015), trong đó có tỉnh Lào Cai. Mặc dù không phải là địa phương ở Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH nhưng do địa hình đồi núi, độ dốc lớn, diện tích đất canh tác nhỏ hẹp, phần lớn dân cư là các dân tộc thiểu số (DTTS) nên Lào Cai là một trong những tỉnh ở miền núi phía Bắc dễ bị tổn thương bởi BĐKH. Chính vì thế, việc nghiên cứu về sự ảnh hưởng của nó đến đời sống các tộc người và họ đã sử dụng các nguồn lực sẵn có để thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực này như thế nào là việc làm vô cùng cần thiết.

Nậm Chảy là một xã vùng cao biên giới của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, có tổng diện tích đất tự nhiên là 17.721km² và dân số là 2.764 người (số liệu năm 2015), có 10 dân tộc cùng chung sống nhưng chủ yếu là người Hmông và Dao. Hoạt động sinh kế chủ yếu của các tộc người trong xã là sản xuất nông nghiệp. Kết quả điều tra, phỏng vấn các hộ dân trên địa bàn xã cho thấy, trong những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, khô hạn, mưa đá, bão, lũ lụt, rét đậm, rét hại, sạt lở đất, sương muối,... xuất hiện ngày càng nhiều và trồng trọt là loại hình sinh kế bị thiệt hại nặng nề nhất, ảnh hưởng nhiều đến kinh tế hộ gia đình của người Hmông và Dao trên địa bàn. Dựa trên tư liệu thực tế tại xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương, bài viết cung cấp những tư liệu mới về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cũng như những ứng phó của người Hmông và Dao với thiên tai trong bối cảnh hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH trong hoạt động trồng trọt và giảm nghèo bền vững cho người Hmông và Dao ở địa bàn nghiên cứu.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoạt động trồng trọt của người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy

Do sinh sống ở vùng núi cao nên canh tác nương rẫy được coi là loại hình trồng trọt chính của người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy, cây trồng chủ yếu là lúa và ngô. Bên cạnh đó, họ còn trồng xen canh thêm đậu tương, ớt, chuối và dứa. Các giống lúa truyền thống của đồng bào là *Séng cù*, *lầu plê*, *mờ hung*, lúa nếp, lúa thơm...; giống ngô truyền thống là ngô vàng và ngô đỏ. Những loại giống truyền thống này đều có đặc điểm ngon, thơm dẻo nhưng do thiếu phân bón cũng như chưa biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất và sản lượng thu được còn thấp nên chỉ đáp ứng nhu cầu tự cung, tự cấp cho người dân tại địa phương. Công cụ canh tác nương rẫy chủ yếu là cuốc, gieo hạt bằng cách cuốc hố bỏ hạt, không cần sử dụng cày bừa. Hình thức canh tác này được tiến hành ở các vùng đất còn nhiều rừng hoặc các vùng đất luân canh bỏ hóa.

Bên cạnh làm nương rẫy, người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy còn canh tác ruộng nước. Họ bạt đất dốc thành các bậc tam cấp để tạo thành những thửa ruộng bậc thang. Ruộng bậc thang có thể giữ nước, giữ ẩm tốt, không bị hiện tượng xói mòn, rửa trôi. Nhờ đó, họ có thể đầu tư vào sản xuất để tăng năng suất bằng cách bón phân, áp dụng khoa học tiến bộ kỹ thuật vào cấy lúa và trồng hoa màu. Để có thể canh tác trên những thửa ruộng bậc thang từ

đòi này sang đòi khác thì yếu tố môi trường luôn được đồng bào trân trọng và giữ gìn, đặc biệt là những cánh rừng đầu nguồn. Nó vừa giúp điều tiết và giữ nước đồng thời lại chống lũ lụt, sạt lở đất. Hình thức canh tác này đã giúp con người ý thức hơn trong việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ngoài canh tác lúa và hoa màu, người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy còn trồng cây ăn quả, cây dược liệu (ba kích, sa nhân...) và một số cây rừng (như keo, bồ đề...). Tuy nhiên, hoạt động trồng trọt của các tộc người chủ yếu vẫn mang tính tự cung, tự cấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, chưa trở thành sản phẩm hàng hóa đưa ra thị trường.

2.2. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu tại xã Nậm Chảy những năm gần đây

Lào Cai là tỉnh nằm giữa vùng tiểu khí hậu Đông Bắc và Tây Bắc, chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương và gió mùa Đông Bắc khô và lạnh. Kết quả điều tra tại xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai cho thấy, khoảng hơn 10 năm trở lại đây, những hiện tượng thời tiết cực đoan hay xảy ra tại địa phương chủ yếu là nắng nóng, khô hạn, mưa đá, bão, lũ lụt, rét đậm, rét hại, sạt lở đất, sương muối,... Người dân đã từng bước nhận thức được xu thế của biến đổi khí hậu trên địa bàn thôn bản mình, đó là tính thất thường, khó dự đoán của diễn biến thời tiết. Vào mùa hè, thời tiết ngày càng nóng hơn, mùa khô đến sớm và kéo dài hơn. Trước đây, nhiệt độ thường cao nhất trong các tháng 5, 6, 7 thì gần đây, người dân cảm nhận thời tiết nóng bức bắt đầu từ tháng 4 và kéo dài cho đến hết tháng 8, điển hình là đợt nắng nóng tháng 5/2012 kéo dài liên tục trong 7 ngày với nhiệt độ cao nhất lên đến 40,3°C, được đánh giá là đợt nắng nóng nhất trong lịch sử 55 năm trở lại đây. Sự kéo dài của mùa khô và gia tăng nhiệt độ đã khiến việc khan hiếm nước thực sự trở thành một thách thức đối với sản xuất nông nghiệp. Cùng với xu thế này là mùa đông đến muộn, ngắn và lạnh diễn ra theo từng đợt. Nhiệt độ tại xã vào mùa đông có thời điểm xuống dưới 0°C dẫn đến tuyết rơi. Diễn biến mưa cũng trở nên thất thường, diễn ra bất chợt vào nhiều thời điểm. Lượng mưa trong vòng 10 năm trở lại đây có xu hướng giảm nhưng tần suất các trận mưa có lượng mưa lớn tăng đáng kể; lượng mưa vào mùa khô giảm đi nhưng lại tăng lên vào mùa mưa; xuất hiện hiện tượng mưa lớn dị thường gây lũ trong mùa đông. Năm 2013, tỉnh Lào Cai đã hứng chịu 7 trận mưa đá, trong đó có 5 trận mưa đá xảy ra trong khoảng thời gian 27/3-3/4/2013. Ngày 28/4/2019, trận mưa lốc tại thôn Sấn Pản đã làm thiệt hại 12.574 cây chuối ở 29 hộ người Hmông (UBND xã Nậm Chảy, 2019). Điển hình là trận mưa đá kèm theo giông lốc ngày 9/4/2021 trên địa bàn xã Nậm Chảy đã gây thiệt hại 3ha chuối của người dân cùng nhiều ngôi nhà bị hư hỏng.

2.3. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động trồng trọt của người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy

2.3.1. Suy giảm diện tích cây trồng

Đất canh tác là một trong những nguồn lực sinh kế quan trọng nhất đối với mỗi cộng đồng tộc người. Khu vực miền núi phía Bắc vốn được đặc trưng bởi địa hình phức tạp và có ít diện tích đất canh tác. Hàng năm, những tác động nhanh và bất ngờ của biến đổi khí hậu đã làm trôi một lượng lớn đất đai, đặc biệt là lớp đất xốp, qua đó đã làm giảm độ dinh dưỡng

của đất. Qua khảo sát tại địa bàn cho thấy, nắng nóng, khô hạn, lũ lụt là những nguyên nhân chính ảnh hưởng không nhỏ đến suy giảm đất canh tác nông nghiệp. Năm 2016, tại thôn Sấn Pản, xã Nậm Cháy, có 58,8% hộ có diện tích đất bị ảnh hưởng bởi thời tiết nắng nóng, khô hạn; 33,3% hộ có đất đai bị cuốn trôi do ảnh hưởng của lũ lụt và trung bình mỗi hộ ở thôn Sấn Pản bị mất đi 10-20% đất¹. Không những làm mất diện tích đất canh tác, biến đổi khí hậu còn làm suy thoái đất, từ đó làm thay đổi hình thức sử dụng đất dẫn đến thay đổi phân bố cây trồng. Đây cũng là nguyên nhân nâng cao tính tổn thương cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là người Hmông và Dao trên địa bàn.

2.3.2. Suy giảm năng suất và sản lượng cây trồng

Khảo sát tại địa bàn cho thấy, sự thay đổi thất thường của thời tiết trong những năm gần đây cũng như sự khó dự báo về thời điểm chuyển mùa khiến họ gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thời điểm gieo trồng, phun thuốc hay thu hoạch nông sản. Năm 2013, thôn Sấn Pản, xã Nậm Cháy đã bị sương muối, gió bão gây thiệt hại nặng nề đến sản lượng chuối và rau, nhiều nhà bị mất trắng và không cho thu hoạch. Do bị hạn hán kéo dài vào năm 2014 nên sản lượng ngô cũng bị mất mùa, 1ha ngô chỉ cho thu hoạch được 500kg. Trong khi đó, nếu thời tiết thuận lợi, sản lượng ngô có thể đạt 1,5 tấn/ha. Tại thôn Sảng Lùng Phìn, xã Nậm Cháy, sản lượng lúa cũng bị sụt giảm từ 8 bao/sào xuống 4 bao/sào. Nhiệt độ tăng đã làm thay đổi quá trình sinh trưởng của cây trồng dẫn đến gia tăng các loại dịch bệnh như sâu cuốn lá, lá đỏ, bệnh rầy nâu, ... Khí hậu đang có khuynh hướng ẩm hơn vào mùa đông, có thể cho phép thời kỳ trứng của côn trùng vượt qua mùa đông và dễ gây nên dịch bệnh trong suốt mùa vụ gieo trồng. Thời tiết nóng và khô hạn cũng làm phát triển các loại rầy nâu, sâu đục thân gây hại cho lúa dẫn đến giảm 50% sản lượng lúa.

Ảnh hưởng của việc thiếu nước đối với năng suất cây trồng cũng là quan ngại chính mà người dân đưa ra trong các cuộc phỏng vấn sâu. Khảo sát tại xã Nậm Cháy cho thấy, nắng nóng và khô hạn là hai tác nhân chủ yếu ảnh hưởng lớn đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của người dân. Nhiệt độ tăng khiến cho nhu cầu nước tưới lớn và dẫn đến thiếu hụt nguồn nước sử dụng cho trồng trọt. Cụ thể, có 59,3% hộ trong xã bị thiếu nước để canh tác; 85,2% hộ bị ảnh hưởng bởi thời tiết khô hạn. Do thiếu nước nên người Hmông và Dao chỉ canh tác được 1 vụ lúa, thậm chí có những năm, đồng bào không trồng được ngô. Những trận mưa trái mùa xảy ra thường xuyên cũng là nguyên nhân khiến cho nhiều loại cây ăn quả không thể ra trái. Tại xã Nậm Cháy, có hơn 50% hộ có cây ăn quả bị sụt giảm năng suất.

2.3.3. Giảm thu nhập từ trồng trọt của người dân

Thu nhập của các tộc người thiểu số ở xã Nậm Cháy chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong khi đó, tình trạng nguồn tài nguyên này lại luôn phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết và khí hậu. Do đó, biến đổi khí hậu đã làm hạn chế sự tiếp cận của người dân đối với nguồn tài nguyên và ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Song song với những tác động trực tiếp, biến đổi khí hậu còn gây nên những tác động gián tiếp như làm cô lập và hạn chế

¹ Số liệu điều tra của tác giả năm 2016 tại xã Nậm Cháy.

việc tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, làm giảm khả năng sản xuất nông nghiệp, giảm tính chống chịu của hộ gia đình. Việc mở rộng quy mô với xu hướng đưa nông sản trở thành hàng hóa không thuận lợi phần nhiều là do những trở ngại về điều kiện giao thông, nhất là vào mùa mưa, bởi các con đường dù mới được xây dựng hoặc cải tạo vẫn liên tục bị phá nát do sạt lở, mưa lũ,... Tại thôn Cốc Râm B và Lao Chải, xã Nậm Chảy, người dân không thể đưa nông sản ra chợ bán theo giá thị trường mà chỉ biết thụ động chờ thương lái vào tận nơi thu mua, do bị ép giá nên các nông sản không đem lại hiệu quả kinh tế. Trồng trọt vốn được coi là hoạt động sinh kế đem lại thu nhập chính cho các tộc người ở xã Nậm Chảy nhưng nếu bị ảnh hưởng của thiên tai, nó cũng có thể làm cho các hộ luẩn quẩn trong nghèo đói. Mặc dù một bộ phận hộ nghèo tại xã được ưu tiên vay vốn nhà nước để đầu tư vào trồng trọt, mua giống cây trồng nhưng khi thiên tai và dịch bệnh xảy ra thì trồng trọt không những không cải thiện được sinh kế như mong đợi mà còn đẩy một số ít người dân rơi vào cảnh nợ nần (Bùi Thị Bích Lan, Nguyễn Thị Huệ, 2015).

2.4. Những ứng phó của người dân trước những tác động của biến đổi khí hậu tới trồng trọt

Đối mặt với những vấn đề nảy sinh của biến đổi khí hậu, người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy đã và đang tạo dựng các chiến lược thích ứng khác nhau. Trong bối cảnh thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng mạnh mẽ, trước khi có sự can thiệp, hỗ trợ từ bên ngoài, người dân đã phải tìm cách tự đối phó để bảo vệ bản thân, gia đình và cộng đồng. Những sáng kiến mà họ áp dụng chủ yếu được huy động từ vốn tri thức bản địa được đúc kết từ nhiều đời.

2.4.1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Trồng trọt là hoạt động kinh tế chính của các tộc người, vừa cung cấp lương thực lại vừa mang lại nguồn thu nhập cho các hộ. Mỗi tộc người lại có những phương thức, loại hình trồng trọt khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm địa hình, nguồn nước và khí hậu nơi đó. Trước đây, người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy thường trồng các giống lúa, hoa màu truyền thống như *Séng cù*, *lầu plăng*, *lầu chò*, *đề ra*, giống ngô vàng, ngô đỏ,... Tuy nhiên, qua thực tiễn cho thấy, các giống lúa cũ thường chịu hạn kém và cho năng suất thấp. Do đó, hiện nay, đồng bào đã chuyển sang các giống lúa và hoa màu mới cho năng suất cao và thích ứng với điều kiện thời tiết mới như giống lúa 838, lúa lai Trung Quốc; giống ngô 366, 4300, LK 66, 3Q, LV 885,... Từ đó, cây ngô của người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy đã dần trở thành cây hàng hóa, góp phần bổ sung thêm nguồn thu nhập cho các hộ gia đình. Ngoài cây lương thực, người Hmông và Dao còn trồng bí đỏ, ớt, chè, chuối, sắn, lạc...; trong đó, cây bí đỏ đã được Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mường Khương hỗ trợ giống cho dân, hiện tại nhiều thôn trong xã đang trồng thí điểm, có hộ đã bán được hơn 10 triệu đồng/vụ.

2.4.2. Đổi mới kỹ thuật trong trồng trọt

Trước những tác động bất thường của BĐKH đối với trồng trọt, người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy đã có những đổi mới trong tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác, đồng thời còn vận dụng và phát huy vốn tri thức địa phương của tộc người trong điều kiện mới. Việc trồng xen canh, luân canh trên đất ruộng là một sự thay đổi lớn trong tập quán

canh tác của người dân hiện nay, điển hình là việc trồng ngô xen với bầu bí, dưa chuột, dưa mẻo,... nhằm tiết kiệm diện tích, phân bón và thu được năng suất tối đa khi thời tiết thuận lợi. Đồng thời, cũng tránh được những rủi ro khi một loại cây trồng bị dịch bệnh, thiên tai tàn phá. Sau khi thu hoạch ngô, họ trồng đậu tương trên ngay mảnh nương đó. Những kinh nghiệm canh tác trên đất dốc mà tiêu biểu là canh tác theo đường đồng mức đã được đồng bào vận dụng và phát huy nhằm làm chậm dòng chảy trong những ngày mưa, do đó làm giảm khả năng xói mòn và rửa trôi đất. Một trong những chiếc chìa khóa để giảm sức lao động, tăng nhanh vòng quay của đất đỏ là đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp. Được sự định hướng của cán bộ huyện và xã, người Hmông và Dao đã bắt đầu thấy được lợi ích của việc dùng máy cày, kết hợp với các công cụ khác để tạo ra năng suất cao. Hiện nay, đa số các hộ người Dao ở thôn Sảng Lùng Phìn đã sử dụng máy cày, máy tuốt lúa còn tại thôn Sấn Pản, do canh tác trên địa hình dốc, bậc thang nên việc sử dụng máy cày khá khó khăn, vì thế, việc sử dụng trâu cày vẫn là hiện tượng phổ biến.

Hiện nay, khi mật độ dân số ngày càng cao gây sức ép lớn đối với vấn đề ruộng đất thì những biến đổi hướng đến tiến bộ kỹ thuật càng được người dân chú trọng, đặc biệt là việc kết hợp các loại phân hóa học như đạm, lân, NPK với phân chuồng. Sự thay đổi bất thường của thời tiết cũng là tác nhân làm gia tăng các loại dịch bệnh ở cây trồng mà bệnh sâu cuốn lá, sâu đục thân ở lúa là một trong những căn bệnh phổ biến nhất, gây thiệt hại nhiều tới năng suất cây trồng. Do đó, các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ đã được người dân sử dụng ngày càng phổ biến.

Thời vụ là vấn đề được người dân rất quan tâm bởi vì gắn với thời vụ là việc điều chỉnh cây trồng thích hợp theo thời tiết trong năm để có thu hoạch cao về sản lượng. Trước đây, người Dao ở thôn Cốc Râm B, xã Nậm Chảy chỉ làm 1 vụ lúa. Từ năm 1990 trở đi, do được nhà nước đầu tư nhiều cho phát triển thủy lợi nên họ đã chuyển sang làm 2 vụ, đó là vụ xuân (tháng 2 đến tháng 6) và vụ hè (từ tháng 7 đến tháng 10). Việc dẫn nước bằng ống nhựa đã được thay thế cho các ống tre, vầu xưa kia. Tại một số thôn trong xã đã được nhà nước đầu tư làm kênh mương, giúp cho việc canh tác thuận lợi hơn rất nhiều. Sấn Pản là thôn nằm ở cuối nguồn, giáp biên với Trung Quốc nên còn nhận được thêm chương trình hỗ trợ làm mương của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai phục vụ cho tưới tiêu và làm ruộng. Anh Giàng Diu Hòa, cán bộ xã Nậm Chảy cho biết: *“Hiện nay xã có tất cả 20 con mương, tất cả đều được xây bê tông. Sở dĩ như vậy vì đây là xã biên giới nên có nhiều chương trình về hệ thống thủy lợi của Ngân hàng Thế giới, Bộ Quốc phòng, của tỉnh và huyện. Chương trình nông thôn mới với tiêu chí về xây dựng hệ thống thủy lợi cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu của bà con nơi đây”*.

2.4.3. Đẩy mạnh các sản phẩm hàng hóa

Trước đây, việc trồng các loại cây lương thực, hoa màu chỉ mang tính tự cung, tự cấp nhưng hiện nay, ngô đã dần trở thành sản phẩm hàng hóa của người dân ở xã Nậm Chảy. Tại thôn Gia Khâu A, một số hộ người Hmông cho thu nhập 100 - 150 triệu đồng/năm từ bán ngô. Bên cạnh đó, chuối cũng là một trong những nông sản mang lại thu nhập cao cho họ và

được bán nhiều sang Trung Quốc do ở nước ta chưa có thị trường tiêu thụ. Theo tính toán của nhiều nông dân đã canh tác cây chuối lâu năm ở xã Nậm Chảy, tuy đầu tư cho việc trồng chuối ban đầu lớn nhưng bù lại, chuối là loại cây dễ canh tác, không cần kỹ thuật cao lại nhanh cho thu hoạch và giá trị kinh tế cao hơn nhiều so với một số loại cây trồng khác. Trường hợp gia đình anh Hoàng Quảng ở thôn Sấn Pản, xã Nậm Chảy đã cho thu nhập từ 200 - 300 triệu đồng/năm. Thu nhập từ bán chuối đã giúp anh xây nhà và mua được nhiều tài sản trong gia đình. Chính vì vậy, ở nhiều thôn của xã Nậm Chảy, người dân đã thu hẹp diện tích trồng hoa màu thay bằng chuối; đồng thời còn tích cực khai hoang, mở rộng diện tích trồng chuối trên một số triền đồi vốn trước kia chủ yếu là các loại cây tạp. Tuy nhiên, cũng có một số ít hộ dân cũng chưa thực sự yên tâm khi đầu ra của sản phẩm chuối gần như phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường Trung Quốc. Vì lẽ đó, thị trường ổn định là mong muốn lớn nhất của các hộ trồng chuối ở xã Nậm Chảy, để chuối thực sự là cây trồng xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn (Phương Liên, 2019). Tại thôn Lùng Phìn A, xã Nậm Chảy, nhiều hộ người Hmông đã thử nghiệm trồng cam Canh và thành công, điển hình là gia đình anh Lù Chấn Lèng có vườn đồi với trên 5000 cây cam Canh và cho thu hoạch được 3 tấn quả năm 2018.

Người Dao ở thôn Cốc Râm B và Sảng Lùng Phìn, xã Nậm Chảy còn có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng các cây dược liệu mang đi bán, đặc biệt là sa nhân tím, thảo quả, ba kích, ... Đây là một trong những loại cây mang lại thu nhập đáng kể cho người Hmông, Dao ở vùng núi phía Bắc nước ta nói chung và địa bàn xã Nậm Chảy nói riêng bởi nó có nhiều tác dụng trong điều trị nhiều bệnh như đau bụng, ăn uống không tiêu, cảm cúm (Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998)... Theo một số nhà nghiên cứu thì việc trồng sa nhân dưới tán rừng tự nhiên còn làm tăng độ dày cho lớp cây bụi, thảm tươi, tăng khả năng hấp thụ CO² dẫn đến làm giảm thiểu biến đổi khí hậu. Để sa nhân có nhiều hoa và quả, họ có tập quán dùng các mảnh đá kê các tia thân ngằm lên khỏi mặt đất khi chúng nhú khỏi gốc cây mẹ từ 5-10cm. Theo tập tính sinh học, sau khi vượt qua mảnh đá, tia thân ngằm lại chui xuống đất một đoạn trước khi trồi lên thành cây mới. Việc kê đá vào thân ngằm thường được đồng bào làm vào vụ mưa khi có nhiều tia ngằm phát sinh. Sang xuân, chính tại những điểm này, các chồi hoa sẽ được hình thành và cho nhiều chùm quả. Việc “kê đá” được coi là một giải pháp kỹ thuật rất đơn giản và có hiệu quả cao. Hiện nay, sa nhân là lâm sản phụ có giá trị và đang được nhiều dự án vùng cao chú ý phát triển. Nếu kỹ thuật trồng sa nhân được hoàn thiện thì đây là loại cây có tiềm năng cao để góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương.

2.4.4. Tăng cường sự hỗ trợ trong cộng đồng

Trồng trọt là một trong những hoạt động đòi hỏi tính thời vụ cao, cường độ lớn và có sự phân công theo giới rõ nét ở một số công đoạn, từ làm đất, cày cấy, chăm sóc và thu hoạch, ... Những đặc điểm ấy đòi hỏi trong quá trình canh tác, cần có sự tương trợ lao động lẫn nhau giữa những thành viên trong gia đình và dòng họ (Phạm Thị Thu Hà, 2015: 42). Trong điều kiện hiện nay, trước những tác động của biến đổi khí hậu, những rủi ro về trồng trọt của người dân ngày càng gia tăng thì sự tương trợ này ngày càng được thể hiện rõ nét. Vào những năm bị hạn hán, cây trồng thường bị giảm sản lượng đáng kể, thậm chí có hộ bị mất trắng,

đặc biệt là những hộ nghèo đói và ít đất canh tác nên dễ bị rơi vào cảnh thiếu lương thực trầm trọng. Để khắc phục tình trạng này, các hộ bị thiệt hại thường nhận được sự giúp đỡ, cứu trợ lương thực từ anh em trong gia đình, họ hàng, làng xóm, thậm chí cả vay tiền. Phương thức trả nợ của hộ thường là trả vào mùa thu hoạch sau hoặc đi làm thuê hay di cư ra thành phố để tìm kiếm công ăn việc làm. Tuy nhiên, sự di cư này cũng mang lại một số ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ gia đình và xã hội. Thông thường, nam giới trong gia đình thường đi làm ăn xa, do đó lại làm gia tăng thêm tính tổn thương của hộ trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu do chỉ có phụ nữ và trẻ em ở nhà. Để tạo thêm thu nhập cho gia đình, người phụ nữ phải vào rừng để kiếm thêm các lâm sản ngoài gỗ như mật ong và các loại thảo dược; những công việc này vốn trước đây do nam giới đảm nhiệm. Tuy nhiên trong giai đoạn đầu, di cư là một trong những giải pháp đa dạng hóa sinh kế, thường có tính tạm thời hoặc thời vụ và sự trở về của họ thường là một sự lựa chọn phù hợp trong dài hạn (Lương Ngọc Thúy, Phan Đức Nam, 2015: 87).

Vai trò của hệ thống chính trị cơ sở, của các tổ chức đoàn thể trong xã cũng có những tác động tích cực trong việc vận động nhân dân thực hành tập quán tương trợ, giúp đỡ nhau. Tại xã Nậm Cháy, sau mỗi vụ thiên tai, trưởng thôn là người đứng ra vận động mọi người đóng góp tiền mặt để hỗ trợ những gia đình bị thiệt hại, việc đóng góp theo tùy tâm. Nguồn hỗ trợ thứ 2 mà người dân có thể tìm kiếm là sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Phạm vi hỗ trợ tùy theo từng trường hợp và mức độ thiệt hại. Tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, với mỗi hộ bị thiệt hại về sản xuất, sẽ được chính quyền hỗ trợ giống, phân bón, cây con. Những gia đình bị mất nhà và tài sản do lũ quét, sạt lở đất sẽ được hỗ trợ thêm 20 triệu đồng để di chuyển làm nhà và ổn định cuộc sống. Các tổ chức đoàn thể như Hội Khuyến nông, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên của địa phương cũng có nhiều biện pháp tích cực giúp đỡ các gia đình hội viên bị thiệt hại do thiên tai thông qua việc sửa chữa lại nhà cửa bị hư hỏng, hỗ trợ người dân vay vốn để tái sản xuất, ... Đặc biệt, Đoàn Thanh niên xã Nậm Cháy đã không ngừng phát huy vai trò xung kích tuổi trẻ trong việc bảo vệ môi trường, trồng rừng, phòng chống cháy rừng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.5. Một số thách thức và giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của người Hmông và Dao trong bối cảnh hiện nay

2.5.1. Một số thách thức

Bên cạnh những ứng phó tích cực của người dân nhằm giảm thiểu rủi ro của BĐKH thì hoạt động trồng trọt của người Hmông và Dao ở xã Nậm Cháy hiện nay vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức.

Về điều kiện tự nhiên: Theo kết quả nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Nông - Lâm nghiệp miền núi phía Bắc cho thấy, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do nguồn vốn sinh kế của đồng bào còn nghèo nàn (Nguyễn Thị Ngân, 2014); do đó nguồn vốn dự trữ, tiết kiệm và tái đầu tư vào sản xuất còn hạn chế. Quỹ đất đai có thể canh tác được ngày càng khan hiếm và chất lượng đất đang bị suy thoái nghiêm trọng do hạn hán và mưa lũ xảy ra thường xuyên. Địa hình khó khăn, kết cấu hạ tầng ở các tỉnh miền núi phía Bắc nói

chung và xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương nói riêng còn chưa được hoàn thiện và đó là “nút thắt” gây cản trở phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng tính tổn thương trong thích ứng với BĐKH.

Về kinh tế: Sản xuất nông nghiệp của người Hmông và Dao ở xã Nậm Chảy chưa bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Các sản phẩm nông sản chưa liên kết được với các nhà máy, doanh nghiệp trong nước để bao thu mà chủ yếu là bán sang Trung Quốc. Vì vậy, giá cả thường không ổn định, hay bị ép giá làm ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Mặt khác, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên nông sản (chuối, sa nhân...) có thời điểm không tiêu thụ được.

Về văn hóa - xã hội: Từ thực tiễn nghiên cứu chỉ ra, tuy người dân có kỹ năng canh tác và kiến thức bản địa tốt nhưng với trình độ học vấn thấp và tỷ lệ nghèo còn cao nên họ ít phát huy được thế mạnh của mình bởi hạn chế trong việc tiếp cận thông tin - truyền thông. Thôn Lao Chải và Sấn Pản, xã Nậm Chảy còn chưa được phủ sóng điện thoại nên công tác liên lạc giữa cán bộ xã với chính quyền thôn và bà con còn gặp nhiều khó khăn. Với tính chất khó lường, bất ngờ, khó dự báo cũng như thiếu cập nhật thông tin về những diễn biến thời tiết cực đoan đã khiến cho người dân không có sự chuẩn bị về mặt nhân lực và vật lực cần thiết. Một bộ phận người dân còn chưa thực sự linh hoạt, năng động trong việc thích ứng, tiếp nhận các yếu tố khoa học kỹ thuật mới trong trồng trọt và chưa có nhiều sáng kiến cho cộng đồng nhằm giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra. Mặc dù mạng lưới xã hội và quan hệ cộng đồng của người Hmông và Dao khá chặt chẽ nhưng sự hợp tác trong sản xuất lại có xu hướng suy giảm trong bối cảnh kinh tế thị trường. Công tác khuyến nông tại xã Nậm Chảy còn hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Các chương trình hỗ trợ kỹ thuật khuyến nông chủ yếu mang nặng mục tiêu năng suất, chưa có nhiều các chương trình hỗ trợ sản xuất thích ứng với BĐKH. Ở một số địa phương, chiến lược hạn chế tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu thường quá chú trọng vào giải pháp can thiệp về kinh tế là chủ yếu như đền bù, hỗ trợ trong khi đó chưa xem xét nhiều khả năng của cộng đồng (ví dụ như kiến thức bản địa) để ứng phó với biến đổi khí hậu một cách bền vững. Nhận thức của chính quyền địa phương về việc lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương còn hạn chế. Phần lớn, các nỗ lực chỉ dừng lại ở khắc phục các hậu quả thiên tai mà chưa chú trọng nhiều đến giảm thiểu rủi ro thiên tai.

2.4.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

Có thể nói, BĐKH là một trong những nguy cơ và rủi ro cần tính đến trong quá trình xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo của địa phương. Trên cơ sở phân tích thực trạng và ứng phó của người dân với BĐKH, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH của người Hmông và Dao ở địa bàn nghiên cứu.

- *Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách:*

+ Cần xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách, lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu với các chương trình trọng điểm của địa phương như: Chương trình xây dựng Nông thôn mới,

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường... nhằm tăng cường sự viện trợ thông qua các hình thức trợ giúp phát triển. Nhận thức rõ được tầm quan trọng của hoạt động ứng phó với BĐKH, tỉnh Lào Cai cần tổ chức xây dựng nhiều đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, đặc biệt là những giải pháp về giống và kỹ thuật mới trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp. Qua đó, góp phần tăng cường năng lực thích ứng và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH đến đời sống và sản xuất của người dân ở địa phương.

+ Trong những năm qua, tỉnh Lào Cai luôn duy trì lực lượng phòng chống thiên tai khoảng trên 10.000 người/năm nhằm đảm bảo đủ lực lượng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố thiên tai xảy ra; thường xuyên rà soát, kiểm kê, đánh giá chất lượng trang thiết bị phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chủ động, sẵn sàng lực lượng, trang thiết bị, vật tư, y tế, nhu yếu phẩm và các điều kiện cần thiết khác đáp ứng yêu cầu ứng phó với BĐKH. Để giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra, một trong những việc làm mà UBND huyện Mường Khương đang triển khai là thường xuyên rà soát, phát hiện những biến động địa chất, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng đẩy mạnh quy hoạch, sắp xếp, di chuyển dân cư từ khu vực có nguy cơ thiên tai cao đến nơi ở mới an toàn hơn.

- *Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ:*

+ Cần điều tra, đánh giá và xây dựng các mô hình quản lý đất nông nghiệp (độ ẩm, độ phì, độ dốc...) và nguồn nước (nước ngầm và nước mặt) trong điều kiện BĐKH; tăng cường công tác quản lý các công trình thủy lợi đã xây dựng. Tiếp tục nghiên cứu các giải pháp tích trữ nước sinh hoạt cho người dân trên địa bàn bằng các phương pháp truyền thống như thu từ mái nhà, trữ bằng chum, bể, các biện pháp dẫn nước từ sông, suối, ao, hồ về.

+ Cần huy động các nguồn lực tài chính để hợp tác với các trường đại học, các Viện nghiên cứu, các nhà khoa học trong việc dự báo những tác động của BĐKH đến sản xuất và đời sống người dân, các giải pháp sinh kế mới trong điều kiện thay đổi môi trường sống.

+ Cần tiến hành điều tra tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tại địa bàn nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng cũng như tiềm năng phát triển để bảo vệ tài nguyên đất theo hướng bền vững. Đối với những vùng đất xói mòn mạnh cần phải trồng rừng phòng hộ, chăm sóc, trồng mới hàng năm. Đối với những vùng xói mòn ở mức trung bình, cần áp dụng các biện pháp canh tác trên đất dốc theo đường đồng mức, bố trí cây trồng hợp lý, trên đỉnh đồi nên trồng cây lâu năm để giữ nước và giảm tác động của mưa. Bên cạnh việc trồng rừng thì công tác bảo vệ rừng cũng là nhiệm vụ quan trọng, được các cấp, các ngành trong tỉnh chú trọng thực hiện thông qua nhiều giải pháp như triển khai đồng bộ công tác quy hoạch, quản lý và giao khoán đất rừng, tạo các kênh vốn hỗ trợ trồng rừng, đặc biệt là cải thiện về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư giúp gia tăng giá trị của rừng, tạo sinh kế cho người bảo vệ rừng để nông dân có thể phát triển kinh tế gắn với nghề rừng,...

- *Nhóm giải pháp về tuyên truyền, giáo dục:*

+ Trên cơ sở lấy con người làm trung tâm, trước khi có sự can thiệp, hỗ trợ từ bên ngoài, người Hmông và Dao tại địa bàn nghiên cứu đã phải tìm cách tự đối phó để bảo vệ bản thân,

gia đình và cộng đồng. Do đó, cần nâng cao nhận thức của người dân về nguy cơ và tác hại của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của họ nhằm giúp mỗi người có đủ kiến thức, nhận thức và chủ động tìm biện pháp phòng tránh và thích ứng phù hợp. Bên cạnh đó, cần tăng cường vai trò của cộng đồng trong việc phát huy sức mạnh giúp đỡ lẫn nhau trong phát triển kinh tế hộ.

+ Xây dựng các tài liệu phổ biến, tuyên truyền về BĐKH với các mức độ và đối tượng khác nhau như cấp quản lý, cán bộ cơ sở và người dân. Thường xuyên tập huấn đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, tăng cường cung cấp thông tin, dự báo các vấn đề BĐKH trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. KẾT LUẬN

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, biểu hiện rõ nét nhất của BĐKH tại xã Nậm Chảy là những diễn biến thời tiết cực đoan, khó lường như nắng nóng kéo dài, lạnh bất thường, lũ quét, mưa đá,... dẫn đến suy giảm diện tích và chất lượng đất canh tác; suy giảm năng suất và sản lượng cây trồng. Hệ quả của những ảnh hưởng này không chỉ làm giảm thu nhập từ trồng trọt của người Hmông và Dao tại địa phương mà còn khiến họ phải tăng chi phí, sức lực cho các hoạt động thích ứng (mua giống mới, trồng lại diện tích bị thiệt hại,...). Trong bối cảnh chịu tác động gia tăng từ các diễn biến thời tiết cực đoan, người dân tại các điểm nghiên cứu đã biết vận dụng kiến thức bản địa của mình nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu như thay đổi cơ cấu cây trồng, đổi mới về kỹ thuật trồng trọt, đẩy mạnh các sản phẩm hàng hóa, tăng cường sự hỗ trợ trong cộng đồng (bao gồm những hỗ trợ về tài chính, nhân lực từ phía họ hàng, làng xóm trong việc mua lương thực, thực phẩm, giống cây trồng và hỗ trợ từ phía chính quyền, các tổ chức đoàn thể) nhằm giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra. Tuy nhiên trên thực tế, những ứng phó của người dân cũng đang gặp phải những thách thức từ sự thay đổi của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội như vốn sinh kế hạn hẹp nên việc tái đầu tư vào sản xuất bị hạn chế; quỹ đất canh tác ngày càng khan hiếm nên khó khăn trong việc đa dạng hóa cây trồng; tương trợ cộng đồng trong trồng trọt có xu hướng suy giảm trong bối cảnh kinh tế thị trường; một bộ phận người dân còn thiếu kinh nghiệm trong sản xuất, chưa phát huy được sự năng động, linh hoạt trong thích ứng với BĐKH. Từ thực trạng nghiên cứu cho thấy, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH đó là: Cần lồng ghép các chính sách BĐKH với các chương trình trọng điểm của địa phương; phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng đẩy mạnh quy hoạch, sắp xếp, di chuyển dân cư từ khu vực có nguy cơ thiên tai cao đến nơi ở mới an toàn hơn; cần điều tra, đánh giá và xây dựng các mô hình quản lý đất nông nghiệp và nguồn nước; tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng nhằm chống xói mòn đất; thường xuyên tập huấn đội ngũ làm công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức của người dân trong phòng, chống và ứng phó với BĐKH. Trong thời gian tới, biến đổi khí hậu sẽ vẫn còn tiếp diễn và ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất, đời sống, môi trường, an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của người dân. Trong công tác lập kế hoạch đối với biến đổi khí hậu, chính quyền địa phương cần cân nhắc các chiến lược về khả năng phục hồi sinh kế, đánh giá tổn thương về mặt xã hội và năng lực quản lý rủi ro thiên tai tại cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thế Anh, Bùi Hải Nam (2015), “Xây dựng mô hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư tại khu vực ven biển và trung du miền núi phía Bắc”, Báo cáo tham luận Hội thảo *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến nhóm người nghèo ở Bắc Bộ Việt Nam và đề xuất các giải pháp giảm thiểu*, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
2. Phạm Thị Thu Hà (2015), “Trồng trọt của người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4&5, tr.42.
3. Bùi Thị Bích Lan, Nguyễn Thị Huệ (2015), “Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động chăn nuôi của một số dân tộc thiểu số ở xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 35-45.
4. Phương Liên (2019), *Đổi thay trên đất Nậm Cháy*, đăng ngày 24/4/2019, truy nhập ngày 7/6/2021 trên trang <http://laocaitv.vn>.
5. Nguyễn Thị Ngân (2014), “Tác động của biến đổi khí hậu đến biến đổi sinh kế người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Khoa học Lao động và xã hội*, số 39.
6. Lương Ngọc Thúy, Phan Đức Nam (2015), “Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và di cư của người nông dân”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 87.

THE IMPACT OF CLIMATE CHANGE ON CULTIVATION ACTIVITIES OF HMONG AND DAO PEOPLE IN NAM CHAY COMMUNE, MUONG KHUONG DISTRICT, LAO CAI PROVINCE

Abstract: *The article focuses on investigating the effect of climate change on farming activities of Hmong and Dao people in Nam Chay commune, Muong Khuong district, Lao Cai province and their responses to minimize those risks and damages. The research shows that, in the past 10 years, extreme weather and climate change such as heat waves, hail, flood, severe cold snap, landslide, and hoarfrost are factors that cause some biggest impacts on farming activities, especially the decrease in cultivated surface, soil quality as well as productivity and crop output. The Hmong and Dao have responded to this situation by switching crop, innovating farming techniques, changing crop calendar and irrigation schedule, promoting commodity products, and extending community support to increase income and reduce damages caused by natural disasters. However, due to difficult terrain and unfavourable natural conditions, responses to climate change in Nam Chay commune still face many challenges including particularly limited financial resources, increased scarce arable land, volatile agricultural product prices, and the lagging behind of a part of the people in promoting the dynamism and flexibility of livelihood transformation. From the current situation, the article proposes a number of solutions on institution and policy, on science - technology, and on propaganda and education to improve the capacity to adapt climate change in terms of cultivation activities of the Hmong and Dao people in the research area.*

Keywords: *Climate change, farming, Hmong, Dao, Nam Chay, Muong Khuong, Lao Cai.*

BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ TRÊN INTERNET TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ 4.0

Nguyễn Ngọc Lan, Bùi Hồng Ngọc

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bên cạnh nhiệm vụ “...ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”[3], Đảng đã chỉ ra nhiệm vụ đảm bảo “an ninh con người” trong bối cảnh kinh tế số hiện nay là vấn đề quan trọng và cần thiết. An ninh con người không chỉ là đảm bảo về đời sống vật chất mà còn đảm bảo về đời sống tinh thần, đặc biệt là quyền cơ bản của con người trong đời sống xã hội, trong đó quyền riêng tư của cá nhân trên không gian mạng internet được coi là quyền con người quan trọng. Trước thực trạng quyền riêng tư của cá nhân cần được bảo đảm chặt chẽ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, bài viết phân tích và làm sáng tỏ những quy định của pháp luật trong việc bảo vệ quyền riêng tư của mỗi cá nhân, mỗi công dân trong thời đại phát triển công nghệ 4.0, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao việc bảo vệ quyền riêng tư của con người trên không gian mạng Internet tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Bảo vệ quyền riêng tư, pháp luật, quyền riêng tư, quyền riêng tư trên internet.

Nhận bài ngày 4.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Ngọc Lan; Email: nnlan@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách mạng 4.0 phát triển đã đưa Internet trở thành một thuật ngữ quen thuộc, một phương tiện truyền thông gắn liền với cuộc sống của con người. Nhờ có internet, con người có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin, cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; hướng đến cải thiện, nâng cao đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của con người. Mục tiêu phát triển xã hội ngày nay lấy con người làm trung tâm cho sự phát triển, đó không chỉ là phát triển về công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của con người, mà bên cạnh đó, xã hội cũng như nhà nước đã và đang xây dựng những thiết chế nhằm bảo vệ quyền lợi của con người trong đời sống. Một trong nhóm quyền lợi con người được bảo vệ, đó là quyền riêng tư. Quyền riêng tư là một quyền dân sự cơ bản của cá nhân, được pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế bảo vệ. Tuy nhiên bảo đảm các quyền cơ bản của con người thì bảo vệ quyền riêng tư là khó nhất. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ số hoá phát triển mạnh mẽ như vũ

bảo hiện nay thì đặt ra nhiều thách thức trong việc bảo vệ quyền riêng tư. Trước thực trạng đó tác giả đã lựa chọn đề tài “Bảo vệ quyền riêng tư trên internet trong thời đại 4.0” để làm sâu sắc thêm những quy định của pháp luật trên thế giới và Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Quyền riêng tư và các đặc tính cơ bản

Sự riêng tư là khả năng của một cá nhân hoặc một nhóm để ẩn mình hoặc thông tin về bản thân họ bởi thế thể hiện bản thân một cách có chọn lọc. Vào thế kỉ XVIII, trong bối cảnh thực tế là các thành viên trong một gia đình sống chung với nhau, thậm chí là ngủ chung trong một căn phòng. Khi đó, việc có một không gian riêng tư chỉ có ở tầng lớp thượng lưu, những gia đình có điều kiện để có thể xây dựng cho mỗi thành viên một khoảng không gian riêng như vậy và sự riêng tư được hiểu theo nghĩa đơn thuần là sự tách biệt, hay khoảng không gian riêng của mỗi con người liên quan đến ngôi nhà của họ. Với vai trò là một quyền cơ bản trong hệ thống các quyền nhân thân của công dân, có thể hiểu quyền riêng tư là quyền của các cá nhân được phép giữ kín những thông tin, tư liệu, dữ liệu gắn liền với cuộc sống riêng tư của mình, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về nơi ở, về thư tín, điện thoại, điện tín và các thông tin điện tử khác mà không một chủ thể nào có quyền tiếp cận, công khai trừ trường hợp được chính người này đồng ý hoặc được bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Năm 2004, Tổ chức Quốc tế và Trung tâm bảo mật thông tin điện tử có đề cập nội dung của quyền riêng tư trong báo cáo “Quyền riêng tư và nhân quyền” của mình. Theo đó, quyền riêng tư có các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, sự riêng tư về thông tin cá nhân. Sự riêng tư bao gồm việc ban hành các quy tắc quản lý trong việc thu thập và xử lý các dữ liệu cá nhân như thông tin tín dụng, hồ sơ y tế và các hồ sơ của chính quyền lưu trữ về công dân. Khi đó, các thông tin mang tính cá nhân được đánh giá là những thông tin riêng tư và cần được bảo mật, cũng như việc truy cập, khai thác phải được sự đồng ý của cá nhân đó.

Thứ hai, sự riêng tư về cơ thể. Ngoài những thông tin cá nhân, cơ thể con người cũng là đối tượng cần được bảo vệ. Việc bảo vệ thân thể con người không chỉ đơn thuần là việc bảo đảm về an toàn tính mạng, sức khỏe; mà những thông tin, dữ liệu về thân thể con người cũng cần được bảo vệ và tôn trọng; tránh những hành vi xâm hại, cũng như khai thác, lấy đó làm chủ đề để bàn luận, thậm chí là kì thị.

Thứ ba, sự riêng tư về thông tin liên lạc: bao gồm bảo mật và riêng tư về thư từ, bưu phẩm, điện thoại, thư điện tử và các hình thức truyền thông khác. Từ 3200 đến 3500 năm trước công nguyên, phong bì/ bao thư đã được dùng làm phương tiện để bảo vệ và bảo mật cho thư. Trước sự xuất hiện của bao thư, có thể thấy được ý thức về việc bảo mật thông tin, nội dung trao đổi thông tin liên lạc giữa người gửi và người nhận. Đến nay, việc xâm phạm thư tín, bưu phẩm,... có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thứ tư, sự riêng tư về nơi cư trú. Nơi cư trú của cá nhân không chỉ là nơi ở, mà còn là không gian riêng tư của mỗi cá nhân, một không gian mà cá nhân cảm thấy thoải mái, tự do và gần gũi nhất với mình. Hướng đến bảo vệ quyền con người, cũng chính là hướng đến việc

tạo ra môi trường sống thỏa mãn được mọi nhu cầu của con người, môi trường thuận và tiện đối với con người, chính bởi vậy việc ban hành các giới hạn đối với sự xâm nhập vào môi trường sống của cá nhân, nơi làm việc hoặc không gian công cộng là điều cần thiết trong việc bảo vệ quyền con người nói chung. Quyền riêng tư của mỗi cá nhân đã được ghi nhận một cách rõ nét trong Hiến pháp Việt Nam – văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Theo quy định tại Hiến pháp 2013, quyền riêng tư được hiểu là thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Bên cạnh đó, quyền riêng tư được cụ thể hóa trong các văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Điển hình tại Điều 38 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định khá chi tiết về quyền riêng tư: “Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ” [11]. Hiện nay, trước tốc độ cập nhật và phát tán thông tin nhanh chóng của thời đại công nghệ 4.0, quyền riêng tư càng cần phải được bảo vệ một cách chặt chẽ hơn. Theo Nghị quyết số 68/167 về quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số của Đại hội đồng Liên Hiệp quốc, được thông qua năm 2013, đã khẳng định rằng “Các quyền con người trong đời sống thực (offline) cũng phải được bảo vệ trực tuyến (online) và kêu gọi tất cả các quốc gia tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư trong truyền thông kỹ thuật số”[3].

Từ các yếu tố đó, có thể khái quát đặc điểm quyền riêng tư như sau:

Thứ nhất, quyền riêng tư gắn liền với nhân thân của mỗi cá nhân. Việc bảo vệ quyền riêng tư của con người là bảo vệ thông tin, tài liệu cá nhân, thuần túy về cuộc sống riêng tư, thầm kín của cá nhân, do vậy quyền riêng tư của cá nhân rất nhạy cảm. Mỗi người đều có một cuộc sống về cả thể chất lẫn tinh thần riêng, ai cũng có đời sống riêng, bí mật riêng, đời tư riêng, gia đình riêng. Bất cứ ai cũng không thể xâm phạm cũng như tác động thay đổi đời sống cá nhân của những người khác. Tuy nhiên, việc biết và lan truyền những thông tin về cuộc sống riêng tư, thầm kín của cá nhân của người khác lại làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của cá nhân, thậm chí dẫn đến thái độ kỳ thị của xã hội đối với cá nhân đó. Điển hình như: việc công khai thông tin về việc người khác thuộc giới tính thứ ba, trong hoàn cảnh xã hội còn đang có nhiều ý kiến trái chiều về vấn đề này, thậm chí là kỳ thị, sẽ làm cho người bị công khai thông tin có thể bị xa lánh, tách khỏi xã hội, họ mặc cảm với bản thân, từ đó sống cuộc sống cô độc với cộng đồng.

Thứ hai, tính bí mật và tính nhạy cảm của quyền riêng tư. Đối tượng bảo vệ của quyền riêng tư là những thông tin gắn với nhân thân, có thể là những thông tin bí mật mà cá nhân không muốn cho ai biết. Chủ nhân của những thông tin, tài liệu này không có nghĩa vụ phải công khai bất cứ thông tin, tài liệu, cũng như những yếu tố liên quan đến thông tin, tài liệu mình đang sở hữu. Điều này hoàn toàn phù hợp với tính bí mật cũng như tính “đời tư” của cá nhân. Cá nhân hoàn toàn có quyền quyết định tới việc có công khai hay không đời sống riêng tư của mình. Tính nhạy cảm của quyền riêng tư xuất phát từ đặc điểm gắn liền với nhân thân và tính bí mật của quyền riêng tư. Một số thông tin, dữ liệu cá nhân được đánh giá là dữ liệu thông tin nhạy cảm, như: dữ liệu cá nhân về quan điểm chính trị, tôn giáo; dữ liệu cá nhân về sinh trắc học; dữ liệu cá nhân về tình trạng giới tính; dữ liệu cá nhân về tài chính,...

Việc tìm hiểu, khai thác thông tin đó cần phải có sự cân nhắc và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Bởi lẽ, việc khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân nhạy cảm có thể ảnh hưởng đến đời sống cá nhân của họ, cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tâm lý của cá nhân đó trong xã hội.

Thứ ba, quyền riêng tư được bảo vệ bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Quyền riêng tư là một quyền cơ bản của con người, bởi vậy, mỗi nhà nước cần phải đặt ra những thiết chế để ngăn chặn những hành vi xâm phạm tùy tiện, bất hợp pháp quyền riêng tư của cá nhân. Tuy nhiên, việc bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân sẽ được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước khi việc bảo vệ quyền riêng tư không làm ảnh hưởng đến lợi ích Nhà nước, xã hội và của từng cá nhân riêng biệt.

2.2. Pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền riêng tư trên Internet trong thời đại công nghệ 4.0

2.2.1. Pháp luật quốc tế

Vào khoảng gần giữa thế kỉ XX, Luật quốc tế về nhân quyền mới được phát triển, tận dụng những thành tựu phát triển của luật pháp quốc gia, quyền riêng tư được ghi nhận là một quyền cơ bản của con người trong các văn kiện quốc tế. Ngày 10/12/1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền. Trong đó, Điều 12 Tuyên ngôn này có ghi nhận về quyền riêng tư của cá nhân: "Không một ai bị xâm phạm một cách độc đoán về đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, hay thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hay tiếng tăm của mình. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ, trước những xâm phạm và xúc phạm như vậy"[5]. Để cụ thể hóa Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) đã ghi nhận đầy đủ, rõ ràng các quy định về quyền con người. Điều 17 Công ước về các quyền dân sự chính trị thì quyền riêng tư tiếp tục được khẳng định: "1. Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư... được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy" [1]. Năm 2013, Liên Hiệp quốc cũng đã thông qua Nghị quyết số 68/167 về quyền riêng tư trong thời đại kĩ thuật số. Văn kiện này đã tạo một bước tiến quan trọng trong vấn đề bảo vệ quyền riêng tư song song với sự phát triển của thế giới nói chung. Tại Báo cáo của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hiệp quốc về quyền riêng tư trong thời đại kĩ thuật số (2014) một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền riêng tư trên nền tảng kĩ thuật số, cũng như đưa ra những khuyến nghị để khắc phục những thách thức đặt ra đối với việc bảo vệ quyền riêng tư trong bối cảnh công nghệ phát triển như hiện nay.

Trước những khuyến nghị của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hiệp quốc, tại các tổ chức quốc tế khu vực cũng đã có những ghi nhận và thiết lập khung pháp lý bảo vệ nhân quyền, đặc biệt là quyền riêng tư trên không gian internet, như: Công ước của Hội đồng Châu Âu 1981 về bảo vệ cá nhân đối với việc xử lý tự động của dữ liệu cá nhân (COE) và Hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) về Bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân giữa các quốc gia đặt ra các quy tắc cụ thể bao gồm việc xử lý dữ liệu điện tử. Các văn kiện trên ảnh hưởng sâu sắc đến việc hành lang pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư trên

Internet trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hiện có gần ba mươi quốc gia đã tham gia ký kết Công ước COE, các hướng dẫn của OECD được sử dụng rộng rãi trong luật pháp các nước, ngay cả các nước không phải là thành viên OECD. Hay như thỏa thuận song phương giữa các quốc gia, cụ thể: Khung thỏa thuận Privacy Shield (Chương trình bảo vệ quyền riêng tư) giữa Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ quy định về việc thu thập, sử dụng và giữ lại thông tin cá nhân từ các quốc gia thành viên. Trên thế giới, các quốc gia cũng tự xây dựng cho mình khung pháp lý phù hợp bảo vệ quyền riêng tư trên không gian internet, như: Luật Dữ liệu (Data Act) năm 1973 của Thụy Điển; Đạo luật bảo vệ thông tin dữ liệu ra đời tại Pháp năm 1978; Luật bảo vệ Thông tin cá nhân Nhật Bản năm 2003 (sửa đổi năm 2015)[9]

2.2.2. Pháp luật Việt Nam

Việt Nam đã gia nhập ICCPR và ICESCR ngày 24/9/1982 và có nhiều nỗ lực trong việc đảm bảo các quyền cơ bản của con người theo quy định của Công ước, đặc biệt là quyền riêng tư [6]. Ngoài những ghi nhận về bảo vệ quyền riêng tư trong Hiến pháp năm 2013 và Bộ Luật Dân sự năm 2015, quyền riêng tư nói chung và quyền riêng tư trên internet nói riêng cũng được ghi nhận cụ thể trong các văn bản pháp luật Việt Nam, quyền riêng tư được quy định rất cụ thể và có sự tương đồng với luật quốc tế về nội dung của quyền riêng tư. Để có thể bảo vệ quyền riêng tư một cách chặt chẽ hơn, pháp luật Việt Nam quy định mọi cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền riêng tư có thể bị coi là tội phạm, cụ thể: Điều 159 Bộ Luật Hình sự năm 2015 quy định về xử phạt đối với những hành vi xâm phạm trái phép về thư tín, điện báo hoặc cố ý lấy các thông tin cá nhân, cụ thể về hình phạt là “phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm...” [13]

Pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư hiện được quy định trong các văn kiện pháp lý quan trọng ở nước ta như: Bộ Luật Dân sự năm 2015, Bộ Luật Hình sự năm 2015, Luật Sở hữu trí tuệ,... hoặc có thể được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý chuyên ngành như: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009, Luật Viễn thông năm 2009, Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015. Theo đó quy định về quyền được tôn trọng bí mật riêng tư, bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án của người bệnh, các thông tin trên chỉ được phép công bố khi có sự đồng ý của người bệnh hoặc dùng để phục vụ hoạt động nghiên cứu chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; Quy định tại Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và Hiến, lấy xác năm 2006 thì việc cho và nhận tinh trùng; cho và nhận noãn được bảo mật (Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009). Bên cạnh đó, Luật Viễn thông năm 2009, tại Khoản 3 Điều 6 quy định: “Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật”[18]; tại Khoản 2 Điều 46 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác...”[17]. Ngoài ra, Điều 4 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 quy định nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng: “Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác”[15]; Điều 4 - Luật An ninh mạng năm 2015 nêu rõ: “Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí

mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”[14], ghi nhận mục đích của việc đảm bảo an toàn thông tin mạng nhằm mục đích đầu tiên là bí mật nhà nước và trật tự an toàn xã hội... Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện hành việc bảo vệ an ninh, trật tự công cộng; an ninh quốc gia trên internet luôn được bảo vệ nhiều hơn; trong khi bảo vệ quyền riêng tư vẫn còn tương đối ít, chưa đạt độ bao phủ rộng. Cụ thể, tại Khoản 4 Điều 6 Luật Viễn thông năm 2009 thì doanh nghiệp có thể tiết lộ thông tin của khách hàng trong một số trường hợp sau: “i/ Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin; ii/ Các doanh nghiệp viễn thông có thoả thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hoá đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng; iii/ Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật” [18]. Cũng tại Điều 6 luật này, cho phép các doanh nghiệp tiết lộ thông tin khách hàng, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, nhưng không dẫn chiếu cụ thể quy định về việc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật bảo vệ quyền riêng tư trên Internet ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Thực trạng thực hiện pháp luật bảo vệ quyền riêng tư trên Internet

Hệ thống mạng của nước ta nằm trong nhóm các quốc gia phải đối mặt với hoạt động tấn công mạng quy mô lớn, cường độ cao, tính chất nghiêm trọng và ngày càng nguy hiểm. Nước ta xếp thứ 20 trong các nước trên thế giới có hệ thống mạng bị tấn công bởi phần mềm độc hại, đứng thứ 08 trong số 10 quốc gia hàng đầu thế giới về tình trạng lây nhiễm mã độc cục bộ. Từ cuối năm 2015 đến nay, đã có 12.360 trang tin, cổng thông tin điện tử tên miền quốc gia (.vn) của Việt Nam bị tin tặc tấn công, thay đổi giao diện, trong đó có trên 400 trang tin, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; có 9.763 trang tin bị tấn công bởi tin tặc nước ngoài và 2.597 trang tin bị tấn công bởi các đối tượng, nhóm tin tặc trong nước (chiếm 21%) [10]. Mặc dù Việt Nam đã có khung pháp lý bảo vệ an ninh mạng, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn tồn tại nhiều hành vi xâm phạm quyền riêng tư của các cá nhân, cụ thể như:

Một là, hành vi mua bán dữ liệu cá nhân. Việc các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thể dễ dàng có được thông tin chi tiết về khách hàng, như: tên, số điện thoại, địa chỉ cơ quan, thậm chí địa chỉ nhà riêng. Thậm chí, dữ liệu cá nhân như tên tuổi, chức vụ, số điện thoại của giám đốc các doanh nghiệp ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành trên toàn quốc; khách hàng VIP mua chung cư cao cấp, mua bảo hiểm, xe hơi, vàng bạc, chứng khoán... được rao bán với giá dao động khoảng từ 400 ngàn đến vài triệu đồng, tùy vào độ mức độ “quan trọng” của thông tin[10].

Hai là, tiết lộ thông tin cá nhân của khách hàng. Các thông tin cá nhân được mã hóa, lưu trữ vào cơ sở dữ liệu của các trang web nhưng nếu hệ thống dữ liệu của doanh nghiệp không an toàn, rất có thể bị tin tặc tấn công dẫn tới mất cơ sở dữ liệu. mặc dù Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 có quy định: “Người tiêu dùng được đảm bảo an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ”[16]. Tuy nhiên, thực tiễn còn một số doanh nghiệp chưa có cơ sở vật chất đạt yêu cầu cũng như cơ chế để

đảm bảo bí mật thông tin khách hàng; hoặc các nhân viên của doanh nghiệp vẫn có hành vi cung cấp thông tin cá nhân trái pháp luật dẫn đến người tiêu dùng bị mất thông tin cá nhân trong các giao dịch thương mại.

Ba là, thu thập thông tin cá nhân bất hợp pháp. Việc sử dụng mã độc để thu thập thông tin cá nhân đã trở nên ngày càng nghiêm trọng trong môi trường internet qua máy tính và điện thoại di động. Năm 2017, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm và tuyên phạt bị cáo Huỳnh Ngọc Đền (35 tuổi) bốn năm tù vì tội “Truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc các thiết bị số của người khác”. Cụ thể bị cáo Huỳnh Ngọc Đền đã thực hiện hoạt động kinh doanh phần mềm COPYPHONE, có chức năng quản lý điện thoại di động bằng cách ghi nhận lại tin nhắn, nhật ký cuộc gọi nhằm trục lợi đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử về tội Truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số của người khác nhằm trục lợi chức năng “chạy ngầm” trên điện thoại để bí mật lấy cắp các dữ liệu như danh sách, nội dung các cuộc gọi đi, gọi đến, nội dung tin nhắn đến, danh bạ điện thoại,... Trong thời gian hoạt động kinh doanh của Đền đã có hơn 3.700 khách hàng cài đặt phần mềm, trong đó có 310 khách hàng đã mua phần mềm và chuyển cho Huỳnh Ngọc Đền gần 1,4 tỷ đồng [19].

Bốn là, tiết lộ thông tin của người nổi tiếng và của nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội. Các vụ việc như tiết lộ giấy khai sinh, báo chí đưa tin không chính xác, hoặc không phỏng vấn mà có bài... liên quan đến người nổi tiếng là những vụ việc nổi bật trong thời gian qua. Việc tiết lộ những thông tin cá nhân trên báo chí và mạng xã hội của những người nổi tiếng đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống riêng tư cũng như công việc và hình ảnh, danh dự nghệ sĩ. Bên cạnh đó, việc đưa thông tin và hình ảnh riêng tư của trẻ em trên mạng xã hội cũng như báo chí, truyền thông không phải là hiếm gặp, thậm chí còn diễn biến ở mức độ “nóng”. Các thông tin báo chí về các vụ bắt cóc, xâm hại tình dục trẻ em, trẻ em có HIV/AIDS, hoặc cung cấp hình ảnh những vụ giết người hàng loạt trong đó người bị giết là người thân của trẻ,... không hề hiếm gặp trên báo chí, mạng xã hội cũng như các phương tiện truyền thông khác

2.3.2. Nguyên nhân những hạn chế về bảo vệ quyền riêng tư

Mặc dù vấn đề về quyền riêng tư đã được đề cập và bàn luận từ rất lâu trong lịch sử, tuy nhiên trong đời sống xã hội hiện nay đặc biệt là trong giai đoạn công nghiệp 4.0 phát triển, quyền riêng tư vẫn bị xâm phạm ở mức đáng báo động, do một số nguyên nhân sau:

Về nguyên nhân khách quan

Một là, cơ chế pháp lý bảo vệ quyền riêng tư vẫn còn hạn chế nhất định. Khung pháp lý quy định về thông tin cá nhân tại Việt Nam vẫn nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau, chưa có sự thống nhất. Hiện nay, Chính phủ đang dự thảo nghị định về hoạt động bảo mật thông tin dữ liệu cá nhân, trong dự thảo cũng đã phân loại mức độ bảo mật của các thông tin cá nhân cần được bảo mật, việc phân loại nhằm mục đích đánh giá mức độ khai thác thông tin cá nhân, cũng như đặt ra các biện pháp xử lý những loại thông tin của cơ quan, cá nhân,

tổ chức liên quan đến dữ liệu. Như vậy, trong tương lai, cần xây dựng một luật chung về quyền bảo vệ thông tin cá nhân để có thể đưa ra một hệ thống toàn diện, từ khái niệm, nguyên tắc đến thiết chế và cách thức bảo vệ thông tin cá nhân của con người.

Hai là, cơ chế quản lý và xử lý hành vi xâm phạm quyền riêng tư vẫn còn rất hạn chế. Nghị định số 15/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin chưa có quy định cụ thể về biện pháp khắc phục. Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác và tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông. Tuy nhiên, hai tội danh này chưa quy định cụ thể, trực tiếp về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan tới thông tin cá nhân đang diễn ra hiện nay.

Ba là, hạn chế về cơ sở hạ tầng trong việc bảo mật thông tin cá nhân. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ngày một phát triển, việc trao đổi thông tin dữ liệu đang ngày càng được rộng mở hơn, nên bí mật cá nhân của con người dễ dàng bị xâm phạm bởi những “tin tặc”. Vấn đề này đặt ra trọng trách quan trọng đối với đội ngũ xây dựng và quản lý thông tin dữ liệu cá nhân trong việc xây dựng hệ thống bảo mật thông tin mà mình đang quản lý, cụ thể là cần xây dựng hệ thống quản lý và bảo mật thông tin một cách tối ưu và thuận tiện nhất nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển của công nghệ nhưng vẫn đảm bảo được an ninh con người trên không gian mạng.

Về nguyên nhân chủ quan

Một là, nhận thức xã hội về quyền riêng tư vẫn còn hạn chế. Bản thân mỗi cá nhân, mỗi tổ chức, cơ quan cần phải nhận thức đúng về quyền riêng tư và bảo đảm quyền riêng tư thông qua việc khai thác, sử dụng thông tin cá nhân. Bởi lẽ, nếu việc khai thác thông tin cá nhân không đúng thì có thể trở thành hành vi xâm phạm quyền riêng tư.

Hai là, một số các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức vẫn chưa nhận thức được mức độ nguy hại của hành vi xâm phạm quyền riêng tư, cũng như chưa có và chưa biết sử dụng các công cụ để bảo vệ quyền riêng tư của mình.

Ba là, đội ngũ chuyên gia về bảo mật dữ liệu tại Việt Nam vẫn còn hạn chế, con số thống kê về tin tặc tại Việt Nam đã cho thấy chuyên gia về không gian mạng tại Việt Nam còn quá mỏng. Vì vậy, việc nghiên cứu cũng như tạo ra hệ thống bảo mật thông tin cần phải được đầu tư hơn nữa [19].

2.4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư trên Internet

Trước thực trạng Luật An ninh mạng năm 2015 chưa đủ sức răn đe đối với những hoạt động vi phạm quyền riêng tư trên không gian mạng, mặc dù hiện nay, Chính phủ đã và đang chỉ đạo việc xây dựng và ban hành Nghị định về quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhằm hướng tới bảo đảm quyền riêng tư của cá nhân không chỉ trên không gian mạng mà còn trong đời sống thực tiễn. Tuy nhiên, trong bối cảnh hướng đến phát triển kinh tế số, đặc biệt là đảm bảo “an ninh con người”, Việt Nam vẫn cần hoàn thiện khuôn khổ chính sách, pháp lý chặt chẽ và cụ thể hơn, nhằm cụ thể hóa đối tượng, hành vi, cũng như các biện pháp xử lý

nghiêm các hành vi xâm phạm quyền riêng tư của cá nhân,... theo hướng sau:

Thứ nhất, xây dựng, ban hành văn bản quy định rõ ràng về nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp giám sát, theo dõi thư tín, truyền thông Internet của cá nhân, cũng như cơ chế giám sát, khiếu nại, khiếu kiện trong trường hợp có sự vi phạm. Tiến trình xây dựng văn bản này cần được tổ chức công khai, có sự tham gia của các cơ quan nghiên cứu, tổ chức xã hội và báo chí;

Thứ hai, bổ sung quy định về biện pháp xử lý, khung hình phạt đủ tính răn đe và quyết liệt hơn đối với những đối tượng có hành vi xâm phạm quyền riêng tư. Hành vi xâm phạm quyền riêng tư không chỉ là hành vi xâm phạm “tài sản” riêng tư của cá nhân, mà nó còn ảnh hưởng sâu sắc đến trật tự, an toàn xã hội. Nếu không có những biện pháp trừng trị những hành vi này thì việc bảo đảm quyền riêng tư – quyền cơ bản của con người trở nên khó khăn hơn;

Thứ ba, thiết lập khung chuẩn về bảo mật thông tin phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo được cơ chế vận hành khung bảo vệ một cách an toàn và dễ dàng kiểm soát được mọi thông tin, cũng như những hành vi truy cập khai thác thông tin cá nhân bất hợp pháp;

Thứ tư, cần sớm xây dựng cơ quan chuyên trách bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân với thẩm quyền xem xét khiếu nại, thực hiện quyền thanh tra, giám sát, cũng như thực hiện các nghiên cứu nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật, thúc đẩy quyền riêng tư;

Thứ năm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức về quyền riêng tư, bảo vệ quyền riêng tư, cũng như trong việc tiếp nhận và khai thác thông tin trên mạng. Nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, của toàn xã hội trong việc bảo vệ quyền riêng tư của người khác, và bảo vệ chính mình trong không gian mạng.

3. KẾT LUẬN

Internet ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống nhân loại, có vai trò tích cực thúc đẩy dân chủ, tự do và các quyền con người. Không gian internet là một không gian mở, tạo cơ hội cho mỗi con người, mỗi quốc gia trong quá trình hội nhập của mình. Bên cạnh đó, Internet đặt ra nhiều vấn đề, thách thức, trong đó có những thách thức liên quan đến việc bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Pháp luật Việt Nam cũng đã có hướng xây dựng và phát triển tích cực và hòa hợp với pháp luật quốc tế về vấn đề bảo vệ quyền riêng tư trên không gian internet, mặc dù Luật an ninh mạng đã ban hành và thực thi được hơn một năm, nhưng quá trình thực thi vẫn còn nhiều kẽ hở. Trên mọi phương diện, dù là không gian ảo hay không gian thực, việc bảo vệ quyền riêng tư trên internet là nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với mỗi cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, khi mà pháp luật còn chưa thực sự đảm bảo quyền lợi của công dân, pháp luật chưa có biện pháp răn đe mạnh mẽ đối với những hành vi xâm phạm quyền riêng tư, thể chế vẫn chưa có cơ quan chuyên môn thực hiện công tác giám sát hoạt động bảo vệ quyền riêng tư và vẫn còn một bộ phận người dân vẫn chưa ý thức được quyền và việc bảo vệ quyền của mình... thì cần thêm nghiên cứu để có thể xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ và phát triển quyền con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị*.

2. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*.
3. Đại hội đồng Liên Hiệp quốc (2013), *Về quyền riêng tư trong thời đại kỹ thuật số*, Nghị quyết 68/167 của Đại hội đồng Liên Hiệp quốc, thông qua năm 2013.
4. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc (1948), *Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
6. Đặng Trung Hà (2010), *Kết quả kí kết, gia nhập các điều ước quốc tế về nhân quyền và vấn đề nội luật hóa vào pháp luật Việt Nam*.
7. Lê Khánh Tùng (2018), *Quyền về sự riêng tư (sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 97.
8. Lê Văn Sua (2015), “Quyền bí mật đời tư cần được hướng dẫn cụ thể”, *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số 5/2016, tr. 27.
9. Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Đăng Duy (2017), “Quyền riêng tư trên thế giới và ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, Tập 33, số 3 (2017), tr. 33-41.
10. Nguyễn Văn Cương (2020), “Thực trạng pháp luật bảo vệ thông tin cá nhân ở Việt Nam hiện nay và hướng hoàn thiện”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 15 (415), tháng 8/2020.
11. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
12. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
13. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*;
14. Quốc hội (2018), *Luật An ninh mạng*.
15. Quốc hội (2015), *Luật an toàn thông tin mạng*.
16. Quốc hội (2010), *Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*.
17. Quốc hội (2005), *Luật giao dịch điện tử*.
18. Quốc hội (2009), *Luật Viễn thông*.
19. Trần Thị Hồng Hạnh (2018), “Vi phạm pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân ở Việt Nam hiện nay - thực trạng, nguyên nhân và giải pháp”, đăng ngày 31/12/2018, truy cập ngày 24/4/2021 trên trang lyluanchinhtri.vn/home.
20. Vũ Công Giao, Phạm Thị Hậu (2018), *Quyền về sự riêng tư (sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 60.

PROTECTING PRIVACY RIGHTS ON THE INTERNET IN THE AGE OF INDUSTRY 4.0

Abstract: *Stated in the Resolution of the 13th National Congress of the Party for the development orientation of the country in the period 2021 - 2030, in addition to the task of "...strongly applying science and technology, especially achievements of the fourth industrial revolution, creating a strong impetus for rapid and sustainable development"[3], the Party has pointed out that ensuring "human security" in the current digital economy is an essential task. Human security is not only the guarantee of material life but also the guarantee of spiritual life, especially the basic human right in social life which emphasizes the right to be protected individual's privacy in the context of Industry 4.0. The article analyzes and clarifies the law to protect privacy for the citizen in the age of technology development 4.0, thereby proposing some solutions to improve human privacy rights in the Internet in Vietnam.*

Keywords: *Privacy protection, law, privacy, internet privacy.*

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

Đoàn Thị Phương Thảo
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Từ những bằng chứng lịch sử, cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, khẳng định quyền, chủ quyền bất khả xâm phạm của Việt Nam đối với quần đảo này, bác bỏ những lập luận vô căn cứ, hành động xâm phạm chủ quyền đối với Quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Từ khóa: Quần đảo Hoàng Sa, chủ quyền, cơ sở pháp lý.

Nhận bài ngày 29.7.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021
Liên hệ tác giả: Đoàn Thị Phương Thảo; Email: dtpthao@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Suốt nhiều thế kỷ, Việt Nam đã chiếm hữu thật sự, hòa bình và công khai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa khi các quần đảo đó chưa thuộc chủ quyền bất cứ quốc gia nào. Từ thế kỷ XVII, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện hiệu quả chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi với hai quần đảo này. Đầu thế kỷ XX, nhận thấy vị trí chiến lược cũng như tầm quan trọng của biển Đông nói chung và quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa nói riêng, một số quốc gia đã xâm chiếm bất hợp pháp các vùng lãnh thổ này của Việt Nam. Trung Quốc luôn coi biển Đông, đặc biệt là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam là bàn đạp quan trọng để thực hiện chiến lược bành trướng xuống Đông Nam Á. Vì vậy, chúng đã không ngừng đẩy mạnh thực hiện âm mưu độc chiếm biển Đông. Hơn 40 năm trước, ngày 19/01/1974, một biến cố trọng đại trong lịch sử Việt Nam hiện đại đã diễn ra - hải chiến Hoàng Sa giữa Hải quân Việt Nam Cộng hòa và Hải quân Trung Quốc. Sau trận chiến, quần đảo Hoàng Sa - một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam đã bị Trung Quốc chiếm giữ. Để cung cấp thêm những cơ sở khoa học để chứng minh điều hiển nhiên là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là một phần quan trọng của Tổ quốc Việt Nam. Là chủ quyền bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam, tác giả công bố bài viết này để minh chứng thêm căn cứ chủ quyền của nước ta.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa

2.1.1. Tên gọi và vị trí địa lý của quần đảo Hoàng Sa

Trước đây trong một thời gian dài, người Việt và người Phương Tây đều tưởng ở giữa

Biển Đông chỉ có một quần đảo dài, đều gọi một tên chung, rất nhất quán. Người Việt gọi là Bãi Cát Vàng hay Cồn Vàng hoặc Hoàng Sa. Hoặc có khi gọi là Đại Trường Sa hay Vạn Lý Trường Sa. Một điều hết sức đặc biệt là có sự nhất quán hết sức rõ ràng giữa danh xưng quần đảo tên Việt và tên Phương Tây, khi Giám Mục Taberd ghi rất rõ ràng ở bản đồ An Nam Đại Quốc Họa Đồ với hàng chữ: Paracel seu Cát Vàng. Cũng chính Giám mục Taberd đã viết Paracels được người Việt gọi là Cát Vàng trong Cuốn Univers, Histoire et Description de Tous Les Peuples, de Leurs Religions, Moeurs et Coutumes, Ceylan xuất bản năm 1850 tại Paris, F. Didot xuất bản [7, tr.745]. Chỉ ở Việt Nam mới chắc chắn Cát Vàng hay Hoàng Sa chính là Paracel do Phương Tây đặt tên. Chính điều này là bằng chứng rất rõ ràng người Phương Tây ít ra từ đầu thế kỷ XIX đã xác nhận Paracel chính là Cát Vàng tức Hoàng Sa của Việt Nam.

2.1.2. Quần đảo Hoàng Sa

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong một phạm vi rộng khoảng 30.000km², giữa kinh tuyến 111⁰Đ đến 113⁰Đ, khoảng 95 hải lý (1 hải lý = 1,853 km), từ 17⁰05'0''B xuống 15⁰44'2''B, khoảng 90 hải lý; xung quanh là vùng biển có độ sâu hơn 1000m, song giữa các đảo có độ sâu thường dưới 100m. Quần đảo Hoàng Sa nằm ngang bờ biển các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và một phần Quảng Ngãi. Về khoảng cách với đất liền, quần đảo Hoàng Sa nằm gần đất liền Việt Nam hơn cả: Từ đảo Tri Tôn đến Mũi Ba Làng An (Cap Batangan: 15⁰B, 108⁰6'Đ), tức đất liền lục địa Việt Nam đo được 135 hải lý, cách Cù Lao Ré chỉ có 123 hải lý, trong khi đó khoảng cách đảo gần nhất tới bờ đảo Hải Nam xa tới 140 hải lý (đảo Hoàng Sa-Pattle: 16⁰vĩ B, 111⁰6' kinh Đ và Ling-Sui hay Leong Soi : 18⁰vĩ B, 110⁰03 kinh Đ); nếu tính tới đất liền lục địa Trung Hoa còn xa hơn, tối thiểu là 235 hải lý.



Quần đảo Hoàng Sa (maps.google.com)

Trong khoảng 37 đảo, đá, bãi, cồn, hòn trên, hiện có 23 đã được đặt tên, gồm 15 đảo, 3 bãi, 3 đá, 1 cồn, 1 hòn. Các đảo trên không cao, cao nhất là Đảo Hòn Đá (50 feet), đảo thấp nhất là Đảo Tri Tôn (10 feet). Các đảo chính gồm 2 nhóm: Nhóm Lưỡi Liềm (Crescent

group) ở Tây Nam; Nhóm An Vĩnh (Amphitrite Group) ở Đông Bắc.

2.1.3. Tầm quan trọng về chiến lược quân sự và tài nguyên của Hoàng Sa dẫn đến sự xâm phạm chủ quyền Việt Nam của các nước ngoài

Quần đảo Hoàng Sa tuy diện tích bề mặt nổi lên mặt nước không lớn, song lại rải rác, chiếm diện tích rất rộng. Ai sở hữu được nhiều hải đảo có thể kiểm soát nhiều lãnh hải và khai thác được nhiều tài nguyên ở dưới lòng biển. Từ khi có sự thăm dò cụ thể dầu khí ở Biển Đông, các nước trong khu vực bắt đầu quan tâm nhiều hơn trước, dẫn đến tranh chấp chủ quyền với Việt Nam tại quần đảo này.

2.2. Nghiên cứu cơ sở pháp lý của việc xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa

2.2.1. Cơ sở pháp lý quốc tế về sự thiết lập chủ quyền lãnh thổ tại các hải đảo

Năm 1982, Công ước về Luật Biển Liên Hợp Quốc gọi là “United Nations Convention on Law of Sea”, viết tắt là UNCLOS công bố ngày 10/2/1982 tại Montego Bay ở Jamaica đã được 159 quốc gia ký nhận. Sau khi có đủ 60 quốc gia duyệt y (*ratification*), kể từ ngày 16/11/1994 thoả ước UNCLOS hay LOS Convention trở thành luật quốc tế đối với các quốc gia phê chuẩn và được mang ra thi hành, đã xác định về chủ quyền trên biển của mỗi quốc gia. Như vậy, từ trước khi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bị xâm phạm, tức là từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XX, sự xác lập chủ quyền Việt Nam một cách thực sự, liên tục, hòa bình là cơ sở pháp lý quốc tế đương thời.

2.2.2. Tính pháp lý quốc tế của sự xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa

Vào đầu thế kỷ XVII, từ đời Chúa Nguyễn (đời thứ 3, thứ 4) đến đầu thế kỷ XX, năm 1909, Việt Nam đã chiếm hữu thật sự, hoà bình và thực thi liên tục theo đúng nguyên tắc pháp lý quốc tế lúc bấy giờ:

Thứ nhất, với tính cách nhà nước, đội Hoàng Sa, một tổ chức bán quân sự đã được giao nhiệm vụ, riêng một mình kiểm soát và khai thác định kỳ, liên tục và hoà bình hải sản quý cùng các sản vật kể cả súng ống của các tàu đắm tại Hoàng Sa suốt thời Đại Việt.

Thứ hai, suốt thời nhà Nguyễn, bắt đầu từ 1816, thủy quân được giao trọng trách liên tục kiểm soát, bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa.

Thứ ba, về mặt quản lý hành chính liên tục suốt trong 4 thế kỷ từ thế kỷ XVII đến năm 1974 (khi Trung Quốc dùng vũ lực cưỡng chiếm), Hoàng Sa được các chính quyền Việt Nam để thể hiện quyền lực của mình, đặt dưới sự quản lý hành chánh của Quảng Ngãi (khi là phủ hoặc là trấn hay tỉnh qua từng thời kỳ lịch sử) hoặc của tỉnh Thừa Thiên (thời Pháp thuộc) hoặc của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (thời chia cắt Nam Bắc) rồi đến thành phố Đà Nẵng (thời thống nhất đất nước).

Thứ tư, trước thời kỳ bị xâm phạm, bất cứ dưới thời đại nào, nhà nước ở Việt Nam cũng có những hành động tiếp tục khẳng định chủ quyền như đo đạc thủy trình do đội Hoàng Sa cuối thời chúa Nguyễn hay do thủy quân từ năm 1816 dưới triều Nguyễn (bộ Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Đại Nam Thực Lục Chính Biên hoặc Đại Nam Hội Điển Sự Lệ của Nội Các,

hoặc Châu Bản triều Nguyễn đã ghi rất rõ). Sau này, từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1974, Việt Nam cũng tiếp tục tổ chức các đoàn thám sát, đo đạc, vẽ bản đồ.

Thứ năm, trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Nguyễn, nhất là từ năm 1836 trở thành lệ, hàng năm đều luôn luôn tổ chức xây dựng bia chủ quyền từng hòn đảo. Trong thời bị xâm phạm cũng thế, các chính quyền ở Việt Nam luôn tiếp tục cho dựng bia chủ quyền thay thế bia bị hư hỏng.

Thứ sáu, trước thời kỳ bị xâm phạm, các triều đại Việt Nam, nhất là thời vua Minh Mạng của triều Nguyễn đã cho dựng miếu thờ làm bằng nhà đá (đá san hô), đào giếng mà năm 1909 các đoàn khảo sát đầu tiên của Trung Quốc ở Hoàng Sa đã trông thấy và khẳng định không biết có từ thời nào (theo Đại Nam thực lục chính biên, kì thứ 2, quyển 122). Riêng tại đảo Phú Lâm, tài liệu Trung Quốc ghi có miếu ghi rõ Hoàng Sa Tự của Việt Nam. Sau khi có sự xâm phạm, chính quyền ở Việt Nam cũng tiếp tục cho xây miếu và nhà thờ.

Thứ bảy, trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Nguyễn nhất là thời vua Minh Mạng đã cho trồng cây tại các đảo để cho thuyền bè ở đằng xa nhận thấy, tránh bị nạn, và các nhà nghiên cứu thực vật như La Fontaine cũng thừa nhận các thực vật cây cối ở Hoàng Sa phần lớn có nguồn gốc ở Miền Trung Việt Nam.

Thứ tám, trước thời kỳ bị xâm phạm, dưới triều Gia Long như tài liệu phương Tây của Gutzlaff viết trong The Journal of The Geographical Society of London, số 19, 1849, trang 97, đã cho biết Việt Nam đã thiết lập trại binh nhỏ và một điểm thu thuế.

Thứ chín, chính quyền ở Việt Nam đã cho xây trạm khí tượng đầu tiên tại đảo Hoàng Sa (Pattle Island đảo có nhiều công trình thiết kế của ta nhất) vào năm 1938 hoạt động trong thời gian dài cho đến khi Trung Quốc chiếm đóng bằng vũ lực năm 1974.

Thứ mười, trước thời kỳ bị xâm phạm tức năm 1909, chính các hoàng đế Việt Nam như vua Minh Mạng và triều đình, cụ thể là Bộ Công đã lên tiếng khẳng định Hoàng Sa là nơi hiểm yếu trong vùng biển của Việt Nam, nằm trong cương vực của Quảng Ngãi.

Mười một, trước khi bị xâm phạm, chưa có một hải đảo nào được nhiều tài liệu chính thức của nhà nước, từ *chính sử địa lý* của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn như *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, hoặc *địa dư* như *Hoàng Việt Dư Địa Chí*, *Đại Nam Nhất Thống Chí* hoặc sách hội điển, một loại pháp chế ghi những điển chương pháp chế của triều đình như *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*. Cũng chưa có một hải đảo nào tại Việt Nam lại được những nhà sử học lớn của nước Việt Nam đề cập đến như Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp Lục* (1776), Phan Huy Chú (1821) trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, *Dư Địa Chí*, hay Nguyễn Thông trong *Việt Sử Cương Giám Khảo Lược*. Đặc biệt việc xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa lại còn do sách của chính người Trung Hoa viết như *Hải Ngoại Kỳ Sự* của Thích Đại Sán viết năm 1696. Đó là chưa kể nhiều tác giả tây Phương như là Le Poivre (1749), Chaigneau (1816-1819), Taberd (1833), Gutzlaff (1849) cũng đã khẳng định rõ ràng Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Mười hai, bản đồ An Nam Đại Quốc Họa Đồ Của Giám mục Taberd trong cuốn *Tự Điển*

Việt - La Tinh (*Dictionarium Anamatico-Latinum*), xuất bản năm 1838 đã ghi rõ: Paracel Seu Cát Vàng ở Biển Đông. Trong khi bản đồ "An Nam" này chỉ vẽ có Paracel Seu Cát Vàng, lại không có vẽ Hải Nam của Trung Quốc trong biển Đông. Rõ ràng bản đồ An Nam Đại Quốc Hoạ Đồ đã minh chứng Cát Vàng tức Hoàng Sa chính là Paracel nằm trong vùng biển của Việt Nam.

2.2.3. Sự khẳng định chủ quyền Hoàng Sa của các triều đình Việt Nam

Trong khi tại Trung Quốc chưa có tài liệu nào nói rõ vua và triều đình Trung Quốc khẳng định chủ quyền của mình ở Hoàng Sa, thì tài liệu chính sử của Việt Nam cho thấy vua và triều đình Việt Nam đã nhiều lần khẳng định Hoàng Sa là thuộc lãnh hải Việt Nam. Các tài liệu chính thức của nhà nước Việt Nam, của triều đình Việt Nam như Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Đại Nam Hội Điển Sự Lệ, Châu Bản Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi nhận rất rõ ràng rằng hoàng đế Việt Nam, triều đình Việt Nam luôn khẳng định Hoàng Sa thuộc về cương vực mặt biển Việt Nam.

2.3. Các nguồn tư liệu minh chứng sự xác lập chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa

2.3.1. Những tư liệu của Việt Nam

Tư liệu Việt Nam đã đề cập đến địa danh Hoàng Sa, tiếng Nôm, cùng nghĩa, gọi là Cát Vàng hay Côn Vàng, lại rất nhất quán từ đầu thế kỷ XVII, tức từ thời chúa Nguyễn đến thế kỷ XX. Cho đến nay vẫn còn giữ địa danh Hoàng Sa. Địa danh "Hoàng Sa" hoặc chữ Nôm là "Cát Vàng" lại đã được người Tây Phương xác nhận là Paracel vào thế kỷ XIX. Trong thời kỳ Đại Việt, thời kỳ Nam Bắc phân tranh và thời Tây Sơn (1672 - 1801), nguồn tư liệu về Hoàng Sa hầu như chỉ còn lại tư liệu của chính quyền họ Trịnh ở Bắc Hà, chủ yếu là Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư trong Hồng Đức Bản Đồ hay Toàn Tập An Nam Lộ trong sách Thiên Hạ Bản Đồ (Viện Hán Nôm Hà Nội, ký hiệu A2628) của Đỗ Bá Công Đạo, Chính Hoà năm thứ 7 (1686) và Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn năm 1776.

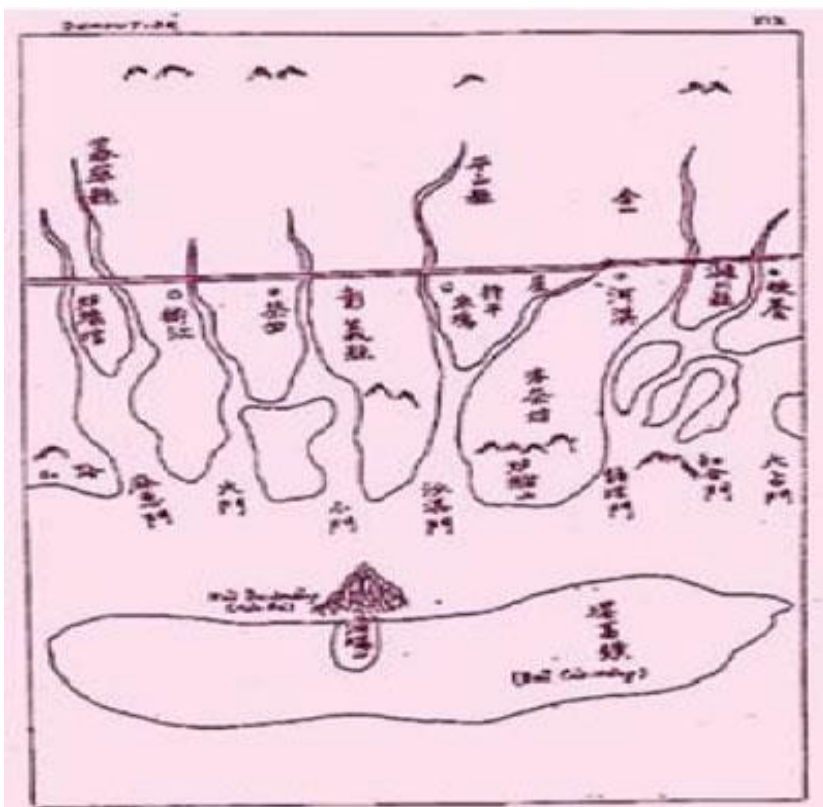
Trong Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư hay Toàn Tập An Nam Lộ có bản đồ là tài liệu xưa nhất, đã ghi phần chú thích khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa. Tài liệu trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, năm 1776 là tài liệu cổ, mô tả kỹ càng nhất về Hoàng Sa. Lê Quý Đôn được Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cử vào Phú Xuân năm 1775 để lo sắp đặt kế hoạch bình định hai trấn Thuận Hoá và Quảng Nam mới được quân Chúa Trịnh đánh chiếm của Chúa Nguyễn từ năm 1774. Đến năm 1776, ông lãnh chức Hiệp Trấn và viết ra sách Phủ Biên Tạp Lục. Phủ Biên Tạp Lục gồm 6 quyển, trong đó ở quyển 2 có 2 đoạn văn đề cập đến việc Chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa như sau:

Năm 1773, sau 2 năm khởi nghĩa, quân Tây Sơn làm chủ miền đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận trong đó có đất Quảng Ngãi. Những hoạt động của đội Hoàng Sa ở xã An Vĩnh được đặt dưới quyền kiểm soát của chính quyền Tây Sơn. Với truyền thống hoạt động hàng trăm năm, dân xã An Vĩnh, vốn tự lập về phương tiện tàu thuyền, lại quen việc, nên luôn luôn tham gia vào đội Hoàng Sa. Vì thế, cuối thời chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong (Nam Hà), khi quân Tây Sơn nổi dậy, kiểm soát được vùng đất Quảng Nghĩa, dân xã An Vĩnh vẫn tiếp tục hoạt động ở ngoài khơi xã của mình. Sang thời kỳ Triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm

1909, có rất nhiều tài liệu chính sử minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa. Trước hết là *Dư Địa Chí* trong bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (1821) và sách *Hoàng Việt Địa Dư Chí* (1833). Cả hai tài liệu trên đều viết về Phủ Tư Nghĩa mà nội dung hầu hết nói đến Hoàng Sa. Phủ Tư Nghĩa thuộc vào Thừa Tuyên Quảng Nam, được đặt tên từ thời Lê Thánh Tông giữa thế kỷ XV đã được Nguyễn Hoàng đổi thành phủ Quảng Nghĩa từ năm 1602. Sang thời Tây Sơn đổi thành Hoà Nghĩa, đến năm 1801 đổi thành trấn. Đến Minh Mạng thứ 10 (1829) đổi thành tỉnh. Minh Mạng thứ 13 (1832) tỉnh Quảng Nghĩa lại có phủ mang tên cũ là Tư Nghĩa.

So với *Phủ Biên Tạp Lục*, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* còn có điểm làm rõ hơn là xác định tính chất quần đảo: Rằng ngoài biển Quảng Ngãi có một loại hình quần đảo tục gọi là bãi Hoàng Sa có hơn 130 cồn cát không biết dài tới mấy ngàn dặm lại cách xa nhau một ngày đường hoặc vài trăm canh. Ngoài ra, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* cũng chép: “hồi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa, hàng năm cứ tháng 3 cỡi thuyền ra đảo, 3 ngày 3 đêm tới nơi, đến tháng 8 về” và cũng chép về đội Bắc Hải mộ dân Tứ Chính, Bình cổ hoặc xã Cảnh Dương sung vào, hoạt động ở phía Nam, Côn Lôn, Hà tiên do đội Hoàng Sa kiêm quản. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* (khắc in năm 1848) có cả thảy 11 đoạn viết về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với nhiều nội dung mới, phong phú, rất cụ thể về sự thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong *Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu* (quyển III) của *Quốc Sử Quán* triều Nguyễn, đời vua Minh Mạng, có 3 đoạn văn liên quan đến Hoàng Sa.

2.3.2. Tư liệu của Trung Quốc

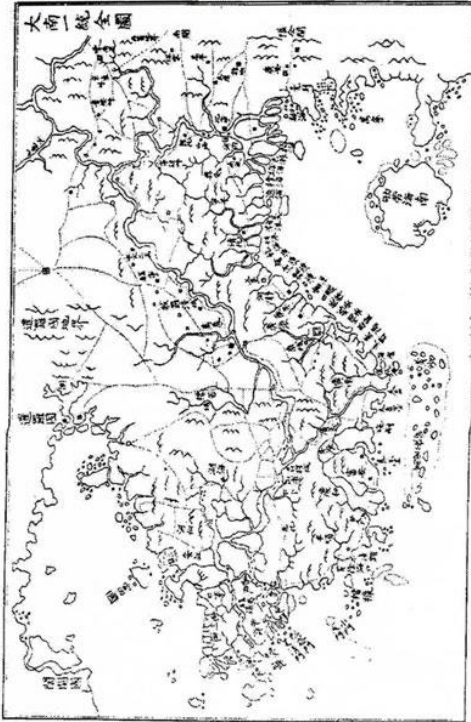


Trong thời gian chưa có sự tranh chấp chủ quyền, tức trước năm 1909, rất nhiều tài liệu của Trung Quốc cũng như Phương Tây đều gián tiếp hay trực tiếp xác nhận chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa.

Bản đồ: Đường qua xứ Quảng Nam đời Lê, theo Thiên Nam lộ đồ, vẽ lại năm 1741 (bản sao chép của Dumoutier). “Bãi cát vàng” tức là Hoàng Sa.

Trước tiên là Hải Ngoại Kỷ Sự của Thích Đại Sán (người Trung

Quốc) năm 1696. Trong quyển 3 của Hải Ngoại Kỳ Sự đã nói đến Vạn Lý Trường Sa tức Hoàng Sa và đã khẳng định Chúa Ngãi đã hành sử chủ quyền của mình trên quần đảo này.



Bản đồ: Đại Nam nhất thống toàn đồ do Quốc Sử Quán triều Nguyễn (thế kỉ XIX) ấn hành, có ghi rõ Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa.

Thích Đại Sán đã kể lại kinh nghiệm hải trình qua vùng Hoàng Sa tức Vạn Lý Trường Sa và cho biết ước lượng khoảng cách từ vùng Hoàng Sa đến Đại Việt khoảng bảy ngày đường. Những tài liệu của Việt Nam như đã cho biết giữa các đảo phải đi đến mất 1 ngày đường, nên nếu phải trải qua hàng trăm dặm tới Đại Việt đi mất tới 7 ngày đường, trong khi từ bờ biển Việt Nam đi tới đảo gần nhất của quần đảo Hoàng Sa chỉ mất 3 ngày 3 đêm là hợp lý.

Thích Đại Sán viết: “Thời Quốc Vương trước, ở đây hàng năm sai thuyền đi đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền bị đắm ở Hoàng Sa” cũng phù hợp với các tài liệu Việt Nam về hoạt động đội Hoàng Sa, song rõ hơn là xác định thời gian trước thời Quốc Vương

Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), có nghĩa là ít ra cũng ở thời Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691) hoặc các Chúa Nguyễn khác. Trong thời gian này, chưa có tranh chấp nên Thích Đại Sán là người Trung Quốc đã có thái độ khách quan ghi nhận chủ quyền của Đại Việt đối với Hoàng Sa như trình bày ở trên. Cũng như các phần lãnh thổ khác của Đại Việt, chẳng bao giờ có các văn bản của triều đình Trung Quốc xác nhận.

Các bản đồ cổ Trung Quốc do chính người Trung quốc vẽ từ năm 1909 trở về trước đều minh chứng Tây Sa và Nam Sa là của Việt Nam. Khảo sát tất cả các bản đồ cổ của Trung quốc từ năm 1909 trở về trước, người ta thấy tất cả các bản đồ cổ nước Trung quốc do người Trung quốc vẽ không có bản đồ nào có ghi các quần đảo Tây Sa, Nam Sa hay bất cứ các đảo nào mà Trung quốc suy diễn là Tây Sa và Nam Sa có nằm trong các bản đồ cổ ấy. Tất cả các bản đồ cổ ấy đều xác định đảo Hải Nam là cực Nam của biên giới phía Nam của Trung quốc. Chẳng hạn như "Du địa đồ" đời Nguyên của Chu Tư Bản được vẽ thu nhỏ lại trong sách Quảng Du đồ của La Hồng Tiên quyển 1, thực hiện năm 1561, phần cực Nam lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam. "Thiên Hạ Thống Nhất Chi Đồ" đời Minh trong Đại Minh Nhất Thống Chí, năm 1461, quyển đầu, đã vẽ cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. "Hoàng Minh Đại Thống Nhất Tổng Đồ" đời Minh, trong Hoàng Minh Chức Phương Địa Đồ của Trần Tổ Thụ, 1635, quyển thượng đã vẽ phần cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. "Lộ Phủ, Châu Huyện Đồ" đời Nguyên vẽ lại trong Kim Cổ Du Đồ của Nguyễn Quốc Phụ đời Minh, năm 1638, quyển hạ đã vẽ phần cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. "Hoàng Triều Phủ Sảnh, Châu,

Huyện Toàn Đồ" đời Thanh, khuyết danh, năm 1862, vẽ theo "Nội Phủ Địa Đồ" gồm 26 mảnh mang tên Đại Thanh Trục Tỉnh Toàn Đồ đã vẽ phần cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. "*Hoàng Triều Nhất Thống Dư Địa Tổng Đồ*" trong tập Hoàng Triều Nhất Thống Dư Địa Tổng Đồ (khuyết danh), năm 1894, đã vẽ phần cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam. "*Quảng Đông Tỉnh Đồ*" trong Quảng Đông Dư Địa Toàn Đồ, do quan chức tỉnh Quảng Đông soạn năm 1897, có lời tựa của tổng đốc Trương Nhân Tuấn đều không thấy bất kỳ quần đảo nào ở biển Nam Trung Hoa. "*Đại Thanh Đế Quốc*" trong tập Đại Thanh Đế Quốc Toàn Đồ do Thường Vụ Ân Thư Quán Thượng Hải, 1905, tái bản lần thứ 4 năm 1910, đã vẽ phần cực Nam lãnh thổ Trung quốc là đảo Hải Nam. "*Đại Thanh Đế Quốc Vị Trí Khu Hoạch Đồ*", (1909), cũng như bản đồ trên đã vẽ phần cực nam Trung Quốc là đảo Hải Nam.

Một số tư liệu Trung Quốc trưng ra để chứng minh sự phát hiện sớm của người Trung Quốc (mà thực ra chỉ là suy diễn không có cơ sở vững chắc để chứng minh chủ quyền của Trung Quốc) lại đều là các tài liệu viết về nước ngoài như Giao Châu Dị Vật Chí của Dương Phù. Xứ Giao Châu là Việt Nam cũng chỉ "Bắc thuộc" một thời gian nhất định. Cũng thế các tác giả trên đã dẫn Chư Phiên Chí của Triệu Nhữ Quát (chứ không phải Triệu Nhữ Thích), đời Nam Tống (1225) có nhắc đến Thiên Lý Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường ở Phiên Quốc, có nghĩa nước khác chứ không phải Trung Quốc. Tư liệu cổ Trung quốc cũng dẫn Phù Nam Truyện của Khang Thái (đời Ngô Tam Quốc), Nam Châu Dị Vật Chí của Vạn Chấn (đời Ngô). Chư Phiên Đồ đời Tống lại xác định giới hạn của Trung Quốc với các nước khác ở Giao Dương tức Giao Chỉ Dương. Giao Chỉ Dương hay Biển Giao Chỉ lại là Vịnh Bắc Bộ trong khi Hoàng Sa, Trường Sa lại cách xa Vịnh Bắc Bộ. Như thế các tài liệu cổ trên đã gián tiếp chứng minh Hoàng Sa và Trường Sa mà Trung Quốc gọi là Tây Sa, Nam Sa không thuộc về Trung Quốc mà thuộc các nước khác mà Trung Quốc gọi là Phiên Quốc, hay Giao Châu, Nam Châu. Sau khi Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đóng Hoàng Sa tháng 1 năm 1974, nhiều đoàn khảo cổ Trung Quốc đến các đảo thuộc quần đảo này và gọi là "phát hiện" nhằm nhiều cổ vật như tiền cổ, đồ sứ, đồ đá chạm trổ trên các hòn đảo này, song đều không có giá trị gì để minh xác chủ quyền Trung Quốc bởi đồng tiền La Mã đã từng được phát hiện ở Ốc Eo (An Giang), ở miền Nam Việt Nam nhưng không thể chứng minh rằng Ốc Eo (An Giang) thuộc chủ quyền La Mã. Các nhân viên khảo cổ Trung Quốc còn phát hiện được 14 ngôi miếu cô hồn và cho rằng chúng có từ thời Minh Thanh. Trong các ngôi miếu cô hồn ấy lại có 2 ngôi miếu ở đảo Vĩnh Hưng, tức đảo Phú Lâm (Ylle Boisée) đã được nhóm Hàn Chấn Hoa biên chép lại từ bài báo "*Từ quần đảo Tây Sa trở về*" trên Đại Công Báo Hương Cảng, ngày 31 tháng 3 năm 1957, ghi rõ: "*Trên đảo Vĩnh Hưng [Phú Lâm] hiện nay có 2 ngôi miếu mà ngư dân tự xây dựng nên. Miếu mặt Nam gọi là "Cô hồn miếu", miếu ở mặt Bắc gọi là "Hoàng Sa Tự"* (Hàn Chấn Hoa, Lâm Kim Chi, Ngô Phụng Bân, Ngã Quốc Nam Hải Chư Đảo Sử Liệu Hội Biên, thiên thứ 1, trang 115).

3. KẾT LUẬN

Việt Nam đã có đầy đủ bằng chứng địa lý, lịch sử và pháp lý cụ thể rõ ràng, chứng minh một thực tế lịch sử không thể tranh cãi về sự chiếm hữu thực sự, hoà bình và thực thi liên tục chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa. Lợi dụng địa hình quần đảo Hoàng Sa

bị ảnh hưởng khí hậu gió mùa, lại là vùng có nhiều bão tố, lợi dụng thời kỳ Việt Nam bị thực dân Pháp thống trị, thời kỳ Việt Nam có chiến tranh giải phóng giành độc lập, Trung Quốc và các nước khác đã dùng vũ lực chiếm đóng bất hợp pháp từng phần rồi trọn vẹn quần đảo Hoàng Sa, như vậy đã và đang tiếp tục xâm phạm chủ quyền Việt Nam. Gần một thế kỷ, từ đầu thế kỷ XX đến nay, khi bị nước ngoài xâm phạm, các chính quyền ở Việt Nam kể cả thời bị thực dân cai trị đều tiến hành việc quản lý quần đảo Hoàng Sa này, chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của Việt Nam. Những bằng chứng cụ thể cho sự chiếm hữu thực sự hoà bình và thực thi liên tục ấy là: Đối với quần đảo Hoàng Sa: Suốt gần ba thế kỷ, khởi đầu từ thế kỷ XVII cho đến khi Trung Quốc xâm phạm (1909), Hoàng Sa đã thuộc quản lý hành chính của Quảng Ngãi khi là phủ, dinh rồi trấn và tỉnh dưới thời chúa Nguyễn, thời Tây Sơn (đầu thế kỷ XVII - 1801), và thời nhà Nguyễn (từ 1802) đến thời Pháp thuộc. Chính các vua Việt Nam trong đó có vua Minh Mạng (1836), Thiệu Trị (1845) và đình thần (Bộ Công), đã khẳng định trong tài liệu biên niên sử (Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển 104, 154, 165) hay Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu hoặc trong pháp chế (Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử Lệ, quyển 221) hoặc trong văn khố (các tập châu bản 56, 57) rằng Hoàng Sa nằm trong hải phận Quảng Ngãi, cương giới hiểm yếu của Việt Nam. Chính người Trung Quốc như Thích Đại Sán trong Hải Ngoại Ký Sự cũng xác nhận các chúa Nguyễn, hàng năm cho thuyền khai thác các sản vật các tàu bị đắm ở vùng Vạn Lý Trường Sa (tức Hoàng Sa của Việt Nam). Trung Quốc chiếm đóng trái phép quần đảo Hoàng Sa năm 1974, năm 1980, Trung Quốc lần đầu tiên đưa ra văn kiện với những luận điểm như Trung Quốc đã phát hiện sớm nhất, khai thác kinh doanh sớm nhất, quản hạt sớm nhất với những bằng chứng suy diễn, vu vơ, bắt nhất là thiếu cơ sở khoa học, không thuyết phục, không có giá trị thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bảng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*,
2. *Paracel and spratly islads belong to Vietnam* (2011), Nhiều tác giả, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Phan Huy Chú (2014), *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* (tập 1), Dư Địa Chí, Cảo thom trước đèn, Nxb trẻ.
4. Trương Minh Dục (2014), *Chủ quyền quốc gia Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua tư liệu Việt Nam và nước ngoài*, Nxb. Thông tin và truyền thông.
5. *Đại Việt Sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (Sách tham khảo), Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
7. Giám mục Taberd (1833), *Tạp chí của Hội châu Á Băng-Gan*, tập VI.

CLAMING SOVEREIGNTY OF VIETNAM OVER HOANG SA PARACEL ISLANDS BASED ON LEGAL BASIS

Abstract: *Based on historical evidence, the article provides legal basis for claiming Vietnam's sovereignty over Hoang Sa archipelago, thereby demonstrating Vietnam's inviolable rights and sovereignty over the islands. The paper also attempts to reject some unfounded arguments and infringement upon Vietnam's sovereignty over Hoang Sa archipelago.*

Keywords: *Hoang Sa, sovereignty, legal basis.*

GIAO ĐẤT GIAO RỪNG HUYỆN KRÔNG NÔ: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Phan Quang Trung

Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên

Tóm tắt: Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho công tác giao đất, giao rừng, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2013, Luật Lâm nghiệp năm 2017. Có thể nói, đến nay chính sách GĐLN đã tạo ra được động lực quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp. Phần lớn các hộ gia đình đã chủ động tổ chức sản xuất trên đất được giao, tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao đời sống cho các hộ gia đình nông thôn miền núi. Với việc thay đổi quan điểm, nhận thức trong phân quyền quản lý lâm nghiệp đã mở rộng đối tượng được giao đất, giao rừng, thu hút được mọi thành phần kinh tế tham gia vào bảo vệ, phát triển rừng, điều này phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường đa thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng trong cải thiện độ che phủ và chất lượng rừng. Dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết nêu lên một số nét khái quát về thực trạng giao đất giao rừng ở huyện Krông Nô, từ đó đề cập đến một số vấn đề đặt ra trong công tác giao đất giao rừng trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Giao đất giao rừng, Tài nguyên rừng, Krông Nô, Đắk Nông.

Nhận bài ngày 3.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Phan Quang Trung; Email: quangtrungphan@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Chính sách giao đất, giao rừng là một trong những chính sách trọng tâm của Nhà nước, được thực hiện từ những năm 90. Giao đất giao rừng (GĐGR) được kỳ vọng góp phần nâng cao chất lượng rừng, tăng độ che phủ rừng và góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân sống gần rừng. Đồng thời giao đất lâm nghiệp sẽ từng bước góp phần nâng cao năng lực của các cộng đồng sống trong và gần rừng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, thu hút được sự tham gia có hiệu quả của người dân để tiến hành xã hội hóa lâm nghiệp. Thực tiễn Đất lâm nghiệp vùng Tây Nguyên chủ yếu vẫn do các tổ chức Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, giao đất - rừng cho các tổ chức của Nhà nước như hiện nay lại chưa phát huy được hiệu quả trong sử dụng đất vào bảo vệ rừng. Giao đất với diện tích lớn cho các Ban quản lý và đặc biệt cho các công ty lâm nghiệp đã dẫn đến tình trạng bao chiếm đất đai. Tình trạng bao chiếm đất đai của các tổ chức Nhà nước là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến quỹ đất hạn chế dành cho các chủ thể khác (hộ gia đình, cộng đồng...). Nói cách khác, việc bao chiếm đất của các công ty lâm nghiệp làm mất đi cơ hội tiếp cận với đất đai của hộ, đặc biệt là các hộ nghèo. Do đó

trong xây dựng và thực thi, đánh giá công tác giao đất giao rừng người dân phải là trung tâm, phải xuất phát từ nhu cầu năng lực, nguyện vọng của người dân.

Krông Nô là địa phương có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn, với diện tích 32.538,4 ha, chiếm 39,9% diện tích tự nhiên của huyện và được đánh giá là một trong những huyện có tiềm năng về lâm nghiệp và đa dạng sinh học. Trong công tác giao quản lý tài nguyên rừng, huyện đã giao cho nhiều chủ sử dụng để quản lý diện tích đất lâm nghiệp¹; Người dân ở đây vẫn còn tình trạng thiếu đất sản xuất, diện tích đất chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, do đó tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp khá phổ biến. Chính điều này đã làm nảy sinh các vấn đề phức tạp trong xã hội, dẫn đến tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai và mâu thuẫn giữa các đối tượng sử dụng đất. Vì vậy, công tác giao đất giao rừng cho người dân để ổn định đời sống là nhiệm vụ quan trọng mang tính chiến lược, bền vững cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của địa phương và khu vực. Bài viết nêu lên một số nét khái quát về thực trạng giao đất giao rừng ở huyện Krông Nô, từ đó đề cập đến một số vấn đề đặt ra trong công tác giao đất giao rừng trong giai đoạn tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở pháp lý của công tác giao đất giao rừng

Giao đất, giao rừng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xã hội ở địa bàn nông thôn, đồng thời nâng cao tính trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ, phát triển rừng. Khuôn khổ luật pháp và chính sách của Chính phủ dần được hình thành và tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc phát triển tài nguyên rừng. Sự cải tiến của chính sách lâm nghiệp trong quá trình phát triển về quản lý nguồn tài nguyên rừng có tác động đến hoạt động giao đất, giao rừng được mô tả trong bảng sau:

Bảng 2.1. Tiến trình phát triển chính sách GDGR ở Việt Nam

Giai đoạn	Diễn giải về phát triển chính sách
Trước năm 1986	Nhà nước đã có chủ trương giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và nhân dân phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, nhất là khi các Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng được ban hành, như: Quyết định số 184 - HĐBT, ngày 06/11/1982; Thông tư hướng dẫn số 46 - TT/HTX ngày 13/12/1982 và Chỉ thị 29 - CT/TW ngày 12/11/1983 của Ban Bí thư khóa V thì công tác giao đất, giao rừng được đẩy mạnh. Tuy nhiên, các chính sách này còn mang nặng tính bao cấp, thực thi theo kế hoạch và chỉ tiêu được giao, chủ yếu tập trung giao đất, giao rừng cho các tổ chức Nhà nước.

¹ Giao cho 01 doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Nam Nung) quản lý 3.889,51 ha; giao cho 3 Dự án nông lâm nghiệp gồm: Công ty CPĐT Phú Gia Phát – Hồ Chí Minh; Công ty CP ĐTXD Liên Thành Đăk Nông, Công ty TNHH Bảo Lâm, tổng diện tích: 2.727,99 ha; Khu BTTN Nam Nung 14.123,75ha; Diện tích giao rừng cộng đồng dân cư quản lý: 02 cộng đồng dân cư: 1.300,81 ha; Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do địa phương quản lý trên địa bàn huyện Krông Nô là 8.737,16 ha.

1986 - 1992	<p>Năm 1986, Chính phủ bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới bằng việc thừa nhận 5 thành phần kinh tế. Năm 1988 và năm 1991 lần đầu tiên ra đời Luật Đất đai và Luật BV&PTR cho phép giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Quyết định số 327 - HĐBT, ngày 15/9/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước là căn cứ cơ sở để giao đất giao rừng.</p>
1993 - 2002	<p>Ở giai đoạn này một số chính sách quan trọng đã được ban hành để quản lý đất rừng nhằm mục tiêu bảo vệ phát triển rừng và quản lý đất lâm nghiệp bền vững, cụ thể như: Luật Đất đai 1993; Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước; Nghị định 02/CP, ngày 15/01/1994 của Chính phủ về GĐLN cho các tổ chức, hộ gia đình; Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Theo đó đã làm rõ quyền lợi của người sử dụng đất, phục vụ cho quá trình canh tác, ổn định đời sống của người dân.</p>
Từ 2003 đến nay	<p>Ở thời kỳ này, hộ gia đình ngày càng trở nên quan trọng trong việc tạo vốn rừng, xoá đói giảm nghèo vùng cao, còn lâm nghiệp Nhà nước với hình thức quản lý là hệ thống các Ban quản lý và Công ty lâm nghiệp vẫn giữ một vai trò chủ đạo. Năm 2003, Nghị quyết số 28 - NQ/TW của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Hiệu quả sử dụng đất đai của các nông lâm trường còn thấp, diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều; quản lý đất đai, tài nguyên rừng còn yếu kém; tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai giữa hộ dân và lâm trường còn xảy ra ở nhiều nơi...”, vì vậy năm 2004, Nghị định 200/2004/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ được ban hành với mục tiêu sắp xếp đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh đi vào hoạt động hiệu quả trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai, theo nguyên tắc “những diện tích rừng tự nhiên còn lại giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để tự đầu tư kinh doanh (khoanh nuôi, tái sinh) và hưởng lợi từ kết quả sản xuất, kinh doanh nghề rừng”. Cụ thể như: Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên; Thông tư Liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp; Luật Đất đai 2013 và Luật Lâm</p>

	ng nghiệp 2017 được ban hành và chính sách về GĐLN đã được thay đổi để phù hợp với điều kiện thực tiễn, theo đó hộ gia đình, cá nhân chỉ được giao đất rừng sản xuất để thực hiện canh tác, ổn định sản xuất.
--	---

Như vậy, đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho công tác giao đất, giao rừng, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2013, Luật Lâm nghiệp năm 2017. Có thể nói, đến nay chính sách GĐLN đã tạo ra được động lực quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp. Phần lớn các hộ gia đình đã chủ động tổ chức sản xuất trên đất được giao, tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao đời sống cho các hộ gia đình nông thôn miền núi. Với việc thay đổi quan điểm, nhận thức trong phân quyền quản lý lâm nghiệp đã mở rộng đối tượng được giao đất, giao rừng, thu hút được mọi thành phần kinh tế tham gia vào bảo vệ, phát triển rừng, điều này phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường đa thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng trong cải thiện độ che phủ và chất lượng rừng, góp phần giữ vững vị trí quan trọng của ngành lâm nghiệp trong quá trình phát triển đất nước. Tuy nhiên, diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thực sự đưa vào sử dụng sản xuất, kinh doanh có hiệu quả chiếm tỷ lệ thấp. Đặc biệt là các tỉnh miền núi, nơi có điều kiện sản xuất khó khăn, giao thông không thuận tiện và khả năng tiếp cận thị trường kém nên việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng gặp rất nhiều khó khăn.

2.2. Thực trạng công tác giao đất giao rừng ở huyện Krông Nô

Huyện Krông Nô có tổng diện tích tự nhiên 81.374,20 ha. Kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2020 được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 thì tổng diện tích quy hoạch ba loại rừng là 32.538,68 ha, trong đó: Diện tích có rừng là 18.842,41 ha (17.798,43 ha rừng tự nhiên và 1.043,98 ha rừng trồng); diện tích đất chưa có rừng là 13.696,27 ha. Hiện trạng rừng cụ thể được trình bày ở bảng 2.1 sau.

Bảng 2.2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp huyện Krông Nô đến 31/12/2020

STT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Tổ Chức	UBND xã	Cộng đồng	Hộ gia đình	Hạt Kiểm lâm
1	Đất có rừng	18.842,41	14.724,19	2.260,03	620,40	235,08	1.325,36
1.1	Rừng tự nhiên	18.235,43	14.067,74	2.221,17	620,40	205,39	1.120,73
1.2	Rừng trồng	932,34	656,45	38,86	-	29,69	204,63
2	Đất chưa có rừng	13.696,27	6.077,23	6.477,13	680,41	46,39	92,46
2.1	Đất trồng rừng	756,60	643,05	64,20	44,54	4,82	-

2.2	Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.557,24	744,02	628,15	185,07	-	-
2.3	Đất trống có cây gỗ tái sinh	289,97	193,55	85,28	9,93	-	1,21
2.4	Đất Nông nghiệp	10.695,42	4.455,37	5.714,07	440,87	-	85,11
2.5	Mặt nước	63,27	35,79	23,18	-	-	4,30
2.6	Đất khác	8,41	5,45	1,12	-	-	1,84
Tổng		32.538,68	20.801,42	8.737,16	1.300,81	281,47	1.417,82

Nguồn: UBND huyện Krông Nô, Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 08/02/2021

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do chủ rừng nhóm II¹ quản lý: 20.801,42 ha, gồm: diện tích đất có rừng: 14.724,19 ha (14.067,74 ha rừng tự nhiên và 656,45 ha rừng trồng); diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 6.077,23 ha. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do các đơn vị quản lý: Công ty TNHH MTV Nam Nung; Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Công ty TNHH Bảo Lâm, Công ty TNHH TMDV SXKS Phú Gia Phát; Công ty CPĐT XD Liên Thành Đắk Nông, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Công ty Cà phê 15- Bình đoàn 53.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Cộng đồng dân cư quản lý: 1.300,82 ha, gồm: diện tích đất có rừng: 626,63 ha (rừng tự nhiên); diện tích đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng: 674,19 ha. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao cho Cộng đồng Bon Choih, xã Đức Xuyên và cộng đồng thôn Phú Lợi, xã Quảng Phú quản lý.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân: 281,47 ha, Xã Đăk Drô: 26,77 ha; xã Nam Đà: 28,94 ha; xã Quảng Phú: 89,39 ha; Đức Xuyên: 52,58 ha; Đăk Nang: 83,79 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê, do UBND các xã, thị trấn quản lý: 8.737,16 ha, gồm: diện tích đất có rừng: 2.260,03 ha (2.192,24 ha rừng tự nhiên và 67,79 ha rừng trồng); diện tích đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng: 6.477,13 ha.

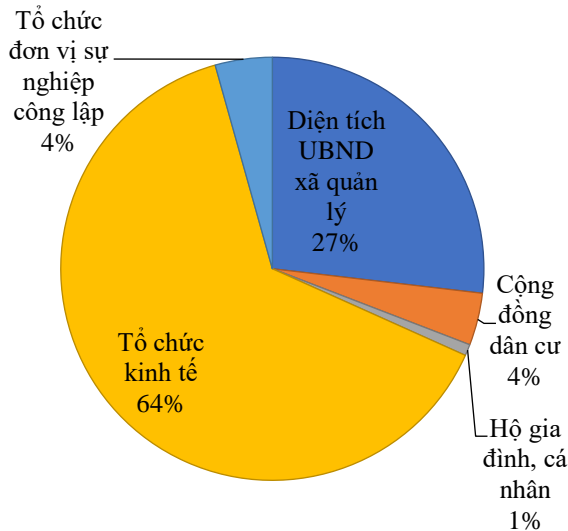
Diện tích rừng và đất lâm nghiệp khu rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp do Hạt Kiểm lâm quản lý: 1.417,82 ha, trong đó: 1.120,73 ha rừng tự nhiên; 204,36 ha rừng trồng; 92,46 ha đất chưa có rừng. Quy hoạch: Rừng đặc dụng.

Có thể thấy, về cơ cấu chủ sử dụng đất lâm nghiệp ở đây còn rất nhiều bất cập. Đất được giao cho các tổ chức, doanh nghiệp kinh tế Nhà nước quản lý, sử dụng chiếm diện tích rất lớn so với diện tích đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình, cộng đồng, cá nhân sản xuất, canh tác. Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp theo chủ sử dụng được thể hiện rõ ở biểu đồ 2.1 sau:

¹ Chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức, theo Thông tư Số: 33/2018/TT-BNNPTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Biểu đồ 2.1. Cơ cấu diện tích đất lâm nghiệp theo chủ thể quản lý, sử dụng năm 2020 của huyện Krông Nô

Nguồn: UBND huyện Krông Nô, Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 08/02/2021



Qua đó, phản ánh được thực trạng hiện nay người dân địa phương đang nhận được rất ít diện tích đất lâm nghiệp, cũng như cơ hội để được tiếp cận với đất lâm nghiệp để phục vụ cho sản xuất cũng rất hạn chế. Ngược lại, diện tích đất lâm nghiệp chủ yếu tập trung thuộc quyền sử dụng của các tổ chức kinh tế nhà nước, công ty lâm nghiệp, nông lâm trường, trong khi việc đánh giá tính hiệu quả sử dụng đất đến nay vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn.

Xuất phát từ vấn đề cân đối trong phân phối quyền sử dụng đất lâm nghiệp

đã làm nảy sinh các xung đột trong sử dụng tài nguyên trên địa bàn trong thời gian qua. Đó là việc tranh chấp đất đai giữa cộng đồng người DTTS vốn sinh sống chủ yếu dựa vào đất rừng và các tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động sản xuất, khai thác sản phẩm lâm nghiệp. Một bên là cộng đồng người DTTS đang mong được có đất sản xuất để canh tác, sống xen lẫn giữa khu vực với diện tích đất lâm nghiệp bao phủ do đối tượng khác làm chủ sử dụng, bên còn lại là các tổ chức nông lâm trường với lực lượng cán bộ hạn chế được giao quản lý, sử dụng các diện tích đất lâm nghiệp rộng lớn, nằm xa địa bàn. Vì vậy, công tác quản lý đất lâm nghiệp ở đây đặt ra nhiều vấn đề thách thức, cần đảm bảo được tính hài hòa về lợi ích giữa các đối tượng sử dụng đất trong vùng, tránh hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm sử dụng đất trái phép do người dân thiếu đất sản xuất.

2.3. Một số vấn đề đặt ra

Qua nghiên cứu và đánh giá của các địa phương cũng như cơ quan quản lý, đến nay công tác GDGR tỉnh Đắk Nông nói chung và trên địa bàn nghiên cứu nói riêng vẫn còn không ít vấn đề tồn tại. Bởi địa bàn vùng núi vốn nhiều khó khăn sẵn có như: điều kiện tự nhiên khó khăn, dân cư đa dạng, dân số tăng, cơ sở hạ tầng, thông tin, thị trường yếu kém, môi trường suy thoái, trình độ học vấn thấp, chính sách chưa phù hợp tác động với nhau. Bên cạnh những cản trở về các yếu tố tự nhiên, có thể nói GDGR là nhiệm vụ khó khăn hiện hữu ở các địa phương trong toàn quốc. Trong các chính sách quản lý của nhà nước về đất đai, GDGR là hoạt động chuyên môn mang tính đặc thù về không gian, thường ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, địa hình khó khăn hiểm trở và đây là hoạt động làm phát sinh về quyền được sử dụng đất sản xuất lâm nghiệp, đóng vai trò là tài sản giá trị có tác động quan trọng đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân ở khu vực này.

2.3.1. Về chính sách

Sự bất định về chính sách đất đai, lâm nghiệp: Luật đất đai là văn bản pháp luật mang tính quyết định đến công tác GDGR, tuy nhiên thực tế sự thay đổi thường xuyên của văn bản luật này đã gây không ít khó khăn cho việc đảm bảo tính ổn định, hiệu quả trong thực thi chính sách về đất đai, trong đó có nội dung về GDGR. Các chính sách về đất đai trước năm 2014 xác định hộ gia đình, cá nhân là đối tượng được giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tuy nhiên từ năm 2014, Luật đất đai 2013 lại không quy định nội dung trên. Trong khi đó, phần lớn diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn là đất rừng tự nhiên do UBND xã quản lý (8737,16 ha) và có nguồn gốc từ các nông lâm trường, theo quy định phải thực hiện chuyển đổi mục đích rừng trước khi giao cho hộ gia đình, cá nhân và đây là công tác cần rất nhiều kinh phí và mất thời gian. Đây là vấn đề khó khăn lớn mà các địa phương rất cần sự quan tâm, hỗ trợ từ cấp trên, vì theo chính quyền địa phương nhiều diện tích bóc tách đất từ các tổ chức về địa phương quản lý chủ yếu là rừng tự nhiên nên việc giao cho người dân gặp nhiều vướng mắc.

Các văn bản luật còn chồng chéo, tính ràng buộc chưa cao: Luật Lâm nghiệp 2017 quy định rừng sản xuất được phân loại cụ thể rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng, tuy nhiên Luật Đất đai 2013 không quy định cụ thể từng loại đất rừng sản xuất mà loại đất chung là đất rừng sản xuất, nên trong quá trình thực hiện rất khó khăn trong việc xác định loại đất để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp. Đến nay, văn bản quy phạm pháp luật quy định về GĐLN là Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, vẫn còn hiệu lực thi hành. Ngày 02 tháng 6 năm 2014 Bộ TN&MT tiếp tục ban hành Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được áp dụng bao gồm cho cả nội dung về GĐLN. Tuy nhiên, trình tự và thủ tục hướng dẫn về giao đất của hai văn bản trên lại khác nhau, gây không ít khó khăn cho cơ quan chuyên môn trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện GĐLN.

Quyền của đối tượng sử dụng đất lâm nghiệp chưa được đảm bảo đầy đủ: Chính sách đất đai có quy định bồi thường về đất hay giao bổ sung diện tích đất bị thu hồi để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi như đất sản xuất lâm nghiệp rất khó thực hiện, nhất là vùng núi. Đối với đồng bào DTTS đây là một vấn đề khó khăn, bởi thiếu đất sản xuất đồng nghĩa với thiếu tư liệu sản xuất chính, đời sống sẽ khó khăn hơn. Đến nay, các văn bản quy định về các quyền của đối tượng sử dụng đất nói chung, đất lâm nghiệp nói riêng vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện. Vì vậy, người dân vẫn còn khó khăn trong định hướng phát triển sản xuất, mở rộng canh tác để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng chưa đồng bộ, thiếu chính xác: Quy hoạch sử dụng đất cũng như quy hoạch rừng có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác giao đất, giao rừng. Tuy nhiên, việc thực hiện lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch rừng hiện nay còn nhiều bất cập, thiếu thực tiễn, chưa có đánh giá đầy đủ về các

mặt tác động trong kết quả quy hoạch. Mặt khác, sự kết hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch rừng còn nhiều bất cập, kết quả quy hoạch đất đai chưa gắn liền với quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt và ngược lại, quy hoạch 3 loại rừng thực hiện điều tra còn nhiều bất cập, chưa sát với thực tiễn, công tác điều chỉnh quy hoạch còn diễn ra thường xuyên. Theo UBND huyện Krông Nô (2020), nhiều quy hoạch về phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt nhưng khi có nhu cầu phát triển trên các lĩnh vực khác thì phải điều chỉnh, làm cho quy hoạch lâm nghiệp bị xáo trộn, trở thành thứ yếu so với quy hoạch các ngành khác.

Chính sách hỗ trợ sau giao đất chưa rõ, thiếu hiệu quả: Thời gian qua, ở Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng đã ban hành rất nhiều chính sách để hỗ trợ, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS trong quá trình sử dụng khai thác đất lâm nghiệp, đảm bảo ổn định sản xuất, canh tác. Tuy nhiên, việc triển khai các chính sách về hỗ trợ sau giao đất cho người dân, đặc biệt là người DTTS vẫn còn nhiều bất cập, sự quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, cây giống, nguồn vốn vẫn còn hạn hẹp,... Vai trò của nhà nước trong các vấn đề về hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, ổn định thị trường và định hướng cây trồng cho người DTTS còn hạn chế.

2.3.2. Về công tác tổ chức thực hiện

Quy trình thực hiện thiếu đồng bộ, phương pháp chưa hợp lý: Đến nay, nhiều chương trình, dự án đã và đang cùng tham gia thực hiện công tác GĐLN trên địa bàn, góp phần giải quyết nhu cầu đất lâm nghiệp của người dân địa phương. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự phối hợp và thống nhất về thủ tục cũng như phương pháp giao đất, vì vậy, thực tế đã diễn ra rất nhiều vấn đề liên quan đến quy trình thực hiện, cụ thể: Các chương trình, dự án đã tự ban hành sổ tay giao đất riêng để tổ chức thực hiện; UBND các huyện áp dụng chính sách, thủ tục về GĐLN theo đặc thù quản lý của mỗi địa phương; Các đơn vị tư vấn thực hiện giao đất dựa trên điều kiện thực tiễn của địa bàn và đơn vị; Quy trình giao đất theo pháp luật về đất đai... Các quy trình đều hướng đến mục tiêu để người dân được giao đất và cấp GCN quyền sử dụng đất theo đúng quy định, nhưng việc triển khai thực hiện theo quy trình, giải pháp khác nhau đã làm hạn chế tính thống nhất trong thực thi pháp luật về chính sách đất đai, dẫn đến sự bị động trong phối hợp của các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương trong công tác GĐLN. Theo khảo sát đầu năm 2020, phương pháp thực hiện giao đất không hợp lý là một trong những vướng mắc quan trọng, ảnh hưởng đến công tác GĐLN. Ngoài ra, các dự án giao đất, giao rừng trước đây không thực hiện hoàn thiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao dẫn đến việc quản lý gặp khó khăn, chông chéo là một trong những nguyên nhân dẫn đến các vấn đề tranh chấp về đất đai.

GĐLN chưa gắn với giao rừng: Pháp luật về đất đai và lâm nghiệp quy định rõ giao đất phải gắn với giao rừng, theo Luật Lâm nghiệp 2017: “Việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải đồng thời với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tuy nhiên, thời gian qua trên địa bàn nghiên cứu, công tác thực hiện GĐLN gắn với giao rừng còn rất hạn chế, hoạt động về giao rừng chưa được qua tâm đúng mức. Công tác giao đất và giao rừng theo quy định do hai cơ quan chuyên môn khác nhau thực hiện dẫn đến sự chông chéo, mâu thuẫn về số liệu thực địa, mặt khác sự phối hợp trong công tác giao đất gắn với

giao rừng giữa các cơ quan chuyên môn từ trước đến nay vẫn còn thiếu chặt chẽ. Đến nay, trên địa bàn nghiên cứu các hoạt động về giao đất và giao rừng vẫn chưa thể thực hiện đồng thời với sự tham gia của các bên liên quan. Đây là tồn tại lớn ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất cũng như tác động tiêu cực đến công tác GĐLN.

Thiếu quan tâm chỉ đạo, sự phối hợp của các cấp chưa chặt chẽ; ý thức, trình độ cán bộ hạn chế: Theo quy định, GĐLN cho hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, nhưng để công tác GĐLN được thuận lợi, hiệu quả thì ngoài sự quan tâm chỉ đạo từ cấp trên, vai trò của UBND cấp xã rất quan trọng và không thể thiếu trong quy trình, thủ tục giao đất. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vai trò của UBND cấp xã còn rất hạn chế trong triển khai thực hiện công tác GĐLN. Quá trình theo dõi, chỉ đạo thực hiện chính sách quản lý đất đai vẫn còn nhiều khó khăn, do địa bàn nghiên cứu ở vùng sâu, vùng xa, một số địa phương còn buông lỏng công tác quản lý đất đai, thiếu phối hợp trong công tác thực hiện GĐLN. Một số địa phương chưa quyết tâm trong quá trình rà soát thực địa, xây dựng phương án để xét giao đất.

2.3.4. Các vấn đề về điều kiện thực tiễn của địa phương

Tập quán canh tác lạc hậu của cộng đồng: Với phương thức canh tác truyền thống "phát, đốt, cọt, tria", một số nơi đồng bào DTTS vẫn thực hiện luân canh cây trồng trên đất lâm nghiệp, vì vậy để ổn định sản xuất canh tác cho người dân là một vấn đề khó khăn cần giải quyết của chính quyền trong thời gian qua. Với điều kiện địa hình khó khăn, thị trường lâm sản thường xuyên biến động, việc thay đổi cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với điều kiện thực tiễn là bản chất canh tác của người DTTS để đảm bảo đời sống hàng ngày. Vì vậy, trong công tác quản lý đất đai nói chung, công tác GĐLN nói riêng vẫn gặp không ít khó khăn do vướng rào cản quy định về xác định loại đất, nguồn gốc sử dụng đất phục vụ giao đất cho người dân.

Tranh chấp giữa các đối tượng về quyền sử dụng đất: Tranh chấp đất lâm nghiệp luôn là vấn đề nan giải mà các cấp chính quyền phải giải quyết, đồng thời là điều kiện đủ trước khi tiến hành GĐLN, đảm bảo sự ổn định và quyền lợi cho người sử dụng đất. Trên địa bàn nghiên cứu, với diện tích đất lâm nghiệp bao phủ, sự đa dạng về chủ sử dụng đất luôn làm phát sinh nhiều trường hợp về tranh chấp đất đai. Các trường hợp tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các tổ chức nông lâm trường, công ty lâm nghiệp với hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn diễn ra rất phổ biến đã làm cản trở và gây khó khăn cho công tác giao đất, cấp GCNQSDDĐ cho người dân. Không những vậy, trước nhu cầu của thị trường tiêu thụ lâm sản từ gỗ, đất rừng sản xuất ngày càng có giá trị đã làm phát sinh tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân tăng cao. Hiện tượng người dân lợi dụng kẽ hở trong chính sách dân cư và đất đai để chiếm dụng quyền sử dụng đất khá phổ biến, thị trường mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp diễn ra phức tạp, gây khó khăn cho công tác xác định nguồn gốc và chủ sử dụng đất phục vụ cho công tác giao đất, đảm bảo đúng đối tượng, quyền lợi của người sử dụng đất.

Đất đai manh mún, phân tán xa khu dân cư: Các khu vực đất lâm nghiệp của người

DTTS sử dụng cho sản xuất, canh tác thường manh mún, dân cư thưa thớt, rải rác trong núi rừng làm cho công tác giao đất, công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS gặp rất nhiều khó khăn. Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp của các tổ chức trả về địa phương chủ yếu là nằm ở những khu vực xa khu dân cư, địa bàn hiểm trở, khó sản xuất canh tác, do đó người dân không có động lực để nhận đất sản xuất. Theo Phòng tài nguyên và môi trường huyện Krông Nô, diện tích bóc tách từ các nông lâm trường giao về cho địa phương quản lý khá lớn nhưng diện tích thực tế có thể giao đất cho dân là rất ít vì diện tích bóc tách về có diện tích sông suối, đường giao thông, núi đá,... nên không thể giao cho dân, ngoài ra diện tích có thể sản xuất thì xa dân nên việc giao đất sản xuất cho đồng bào cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Vướng mắc tài sản trên đất khi giao về địa phương quản lý: Thực tế phần lớn diện tích đất lâm nghiệp giao cho người dân có nguồn gốc từ các công ty, nông lâm trường trả về địa phương vẫn còn tài sản trên đất do tổ chức đã đầu tư như: Cây trồng, nhà cửa, xưởng trại, hạ tầng xây dựng... Đến nay, việc xử lý các tài sản trên đất của tổ chức khi giao đất về địa phương quản lý đang gặp phải nhiều vướng mắc mà các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn đang khó khăn giải quyết. Một số nơi, vấn đề vướng mắc xử lý tài sản trên đất đã tác động rất lớn đến việc triển khai thực hiện công tác GĐLN cho người dân. Do đó, trong khi công tác giao đất chưa được triển khai, các hiện tượng về lấn chiếm, khai hoang trái phép đất đai tiếp tục diễn ra, làm phức tạp thêm tình hình an ninh- xã hội trên địa bàn.

3. KẾT LUẬN

Giao đất giao rừng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xã hội ở địa bàn nông thôn, đồng thời nâng cao tinh thần trách nhiệm cho từng tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý và bảo vệ rừng, có vai trò to lớn trong công cuộc bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Chính sách giao đất giao rừng thực sự đã trở thành đòn bẩy để phát triển kinh tế Lâm nghiệp và nông thôn. Đồng thời nó cũng thể hiện sự biến đổi to lớn từ sản xuất lâm nghiệp truyền thống sang sản xuất lâm nghiệp có sự tham gia. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện giao đất, giao rừng vẫn còn bất cập cần hoàn thiện và bổ sung. Đồng thời đã bộc lộ một số điểm chưa phù hợp giữa chính sách và thực tiễn; cũng như sự bất cập giữa kết quả mong đợi của chính sách và việc thực hiện chính sách ở một số địa phương. Vì vậy cần tiếp tục có các văn bản pháp lý cần được điều chỉnh bổ sung và bao trùm tất cả các đối tượng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); và các đối tượng nhận đất, nhận rừng. Cần xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể đại diện cho nhà nước (chẳng hạn các BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) với các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng nhận đất nhận rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Mạnh Long (2013), “Tổng quan về giao đất lâm nghiệp và giao rừng ở Việt Nam”, Báo cáo tham luận tại *Hội thảo Quản lý và Sử dụng Đất đai tại các Cộng đồng Dân tộc thiểu số Miền núi*, Hà Nội.
2. 4. Sở NN&PTNT Đắk Nông (2006), *Hướng dẫn phương pháp giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân*.

3. 5. Đàm Trọng Tấn (2012), *Giao đất giao rừng tại cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi (Nghiên cứu điển tại thôn Lùng Sán, xã Lùng Sui, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai)*, Viện Nghiên cứu sinh thái chính sách xã hội - SPERI, Hà Nội.
4. 6. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg (2005) về thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.
5. UBND huyện Krông Nô (2021), Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 về việc phê duyệt công bố hiện trạng rừng và quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Krông Nô, tính đến 31/12/2020.
6. UBND tỉnh Đắk Nông (2020), Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.
7. UBND tỉnh Đắk Nông (2020), Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông, tính đến 31/12/2019.
8. UBND tỉnh Đắk Nông (2019). Báo cáo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2018 - 2025 tỉnh Đắk Nông.

THE SITUATION AND PROBLEMS REGARDING LAND AND FOREST ALLOCATION IN KRONG NO DISTRICT

Abstract: Vietnam has released basic legal and policy framework for land and forest allocation, which is reflected in two major laws, namely the 2013 Land Law, the 2017 Forest Law. Up to now, the FLA policy has created an important impetus to promote the development of forestry production. Most of the households have actively organized production on the allocated land, creating more jobs and improving the living standards of rural and mountainous households. With the change of views and awareness in the decentralization of forestry management, the objects of land and forest allocation have expanded, attracting various economic sectors to participate in forest protection and development. It seems to be suitable with the policy of developing a socialist-oriented multi-sector market economy, making an important contribution to improving forest cover and quality. Based on the qualitative research method, the article gives some overviews of the status of forest land and forest allocation in Krong No district, thereby mentioning some problems posed in the land and forest allocation in the period.

Keywords: Land and forest allocation, forest resources.

KHUNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - MỘT THAM CHIẾU QUAN TRỌNG ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Trung

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Chất lượng giáo dục được xem xét ở cấp hệ thống và cấp cơ sở giáo dục/từng nhà trường. Theo đó, để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo ở mỗi nhà trường, cần phải căn cứ vào khung chất lượng giáo dục ở cấp độ cơ sở để thiết kế chương trình hành động của từng trường học một cách phù hợp (chương trình hành động nhằm đạt được yêu cầu chất lượng của từng thành tố quy định chất lượng của quá trình/hoạt động giáo dục của trường học). Với quan niệm trên, bài viết giới thiệu quan niệm về khung chất lượng giáo dục, coi đó là một trong những tham chiếu quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ nói riêng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*

Từ khóa: *Chất lượng giáo dục, khung chất lượng giáo dục.*

Nhận bài ngày 17.7.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Đăng Trung; Email: ndtrung@daihocthudo.edu

1. Mở đầu

Khung chất lượng giáo dục – quan điểm và thực hiện

Có những quan niệm khác nhau về chất lượng giáo dục [2]. Phần lớn các nhà hoạch định chính sách và quản lý giáo dục Việt Nam có tiếp cận mục đích về chất lượng giáo dục. Theo đó, chất lượng giáo dục là sự phù hợp với mục đích/ đạt được các mục đích đề ra trước đó.

Mục đích lý tưởng giáo dục là giáo dục con người phát triển hài hoà về các mặt: tâm trí (trí tuệ, tình cảm, ý chí); thể chất (thể lực, thể hình, thể năng); năng lực hoạt động thực tiễn (năng lực kỹ thuật tổng hợp - C. Mác; kỹ năng sống- Phương Tây; kỹ năng xã hội - UNESCO). Như vậy, một hệ thống giáo dục được coi là có chất lượng khi nó hiện thực hoá được chức năng phát triển có định hướng đối với:

- 1) Các thành phần thực thể của con người - Tâm hồn và Thể xác;
- 2) Các chức năng cơ bản thiết yếu của mỗi người đối với sự phát triển của chính họ: nhận thức, biểu đạt xúc cảm và thái độ, vận động thể chất và tâm lý;

3) Các phương thức và kinh nghiệm hành vi và hoạt động cần thiết để con người sống an toàn, hạnh phúc, thành đạt: ngôn ngữ, đạo đức, nghệ thuật, logic, khoa học, công nghệ, sinh hoạt, tay nghề...

2. Nội dung

Chất lượng giáo dục xem xét ở các cấp độ thuộc hệ thống giáo dục

2.1. Chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống

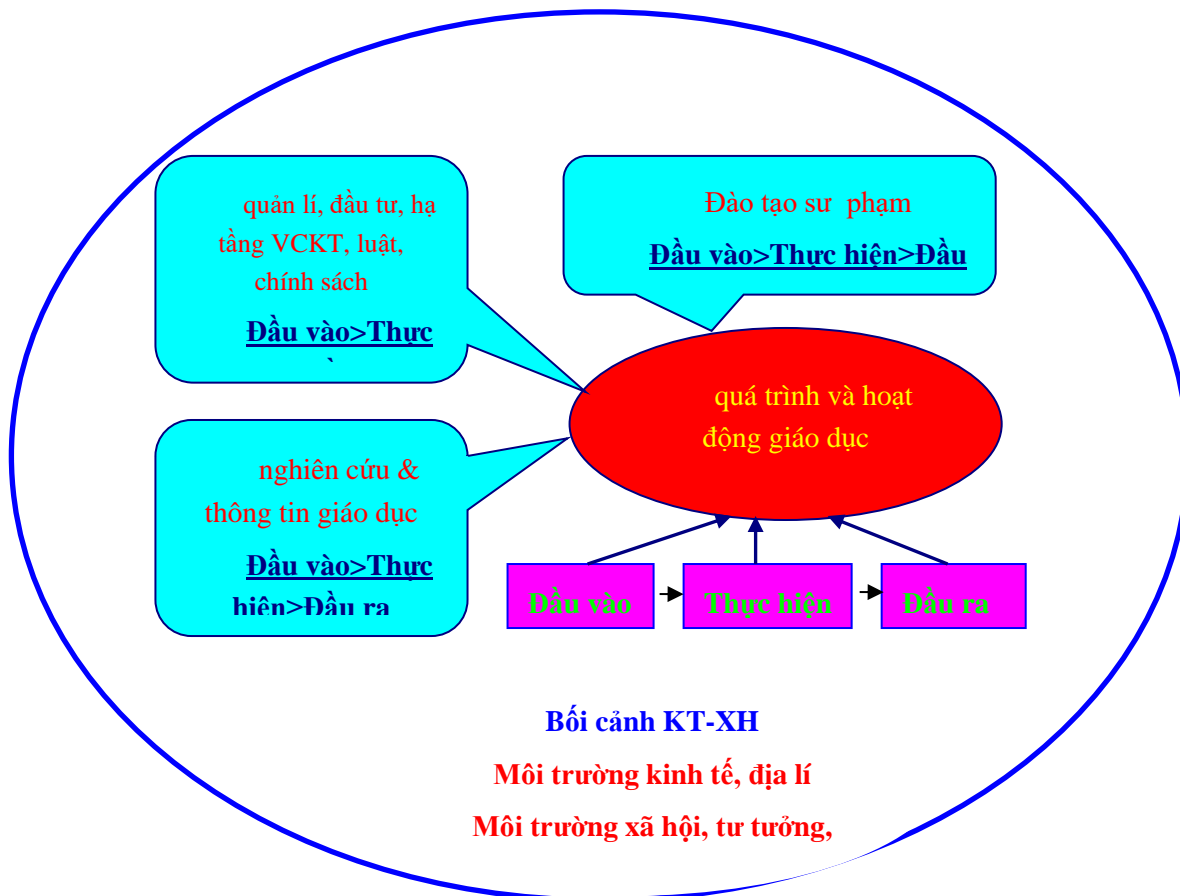
2.1.1. Hệ thống giáo dục

UNESCO đã phân tích hệ thống giáo dục của gần 200 nước thành viên theo cùng một khung quan niệm như trên trong xuất bản phẩm hàng năm nhan đề *World Data on Education*, bắt đầu phát hành có hệ thống từ năm 2000. Bản cập nhật năm 2004 gọi là WDE IV. Đó là cơ sở dữ liệu trên đĩa CD-ROM với giao diện Web, sử dụng các ngữ Anh, Pháp, Tây ban nha. Theo quan niệm của UNESCO, hệ thống giáo dục quốc gia được mô tả qua những thành phần cơ bản sau [3]:

- 1) Điều kiện kinh tế-xã hội – *Background*;
- 2) Những nguyên tắc và mục tiêu giáo dục tổng quát - *Principles and general objectives of education*;
- 3) Những ưu tiên và mối quan tâm hiện nay - *Current educational priorities and concerns*;
- 4) Luật và những qui định cơ bản khác về giáo dục - *Laws and other basic regulations concerning education*;
- 5) Hành chính và quản lí hệ thống giáo dục - *Administration and management of the education system*;
- 6) Cấu trúc và tổ chức của hệ thống giáo dục - *Structure and organization of the education system*;
- 7) Tài chính giáo dục - *The financing of education*;
- 8) Quá trình giáo dục - *The educational process*;
- 9) Đánh giá thành tích học tập ở cấp quốc gia - *Assessing learning achievement nationwide*;
- 10) Giáo dục đại học - *Higher education*;
- 11) Giáo dục đặc biệt - *Special education*;
- 12) Giáo dục tư thục - *Private education*;
- 13) Các phương tiện dạy học, trang thiết bị và cơ sở hạ tầng - *Means of instruction, equipment and infrastructure*;
- 14) Giáo dục người lớn và giáo dục không chính qui - *Adult and non-formal education*;
- 15) Nhân sự giảng dạy - *Teaching staff*;

16) Nghiên cứu và thông tin giáo dục - *Educational research and information.*

Ở Việt Nam, một số công trình nghiên cứu về hệ thống giáo dục đã đề xuất phương án thu gọn khung hệ thống giáo dục nói trên [1]. Theo đó, hệ thống giáo dục được mô tả như hình dưới đây:



Đó là khung tổng quát của hệ thống giáo dục. Khi nói về các hệ thống giáo dục bộ phận (trường hợp cụ thể của hệ thống giáo dục) như giáo dục đại học, giáo dục đặc biệt, giáo dục không chính qui, giáo dục người lớn... thì mỗi phân hệ này cũng có cấu trúc như vậy. Trong khung trên, mỗi bộ phận đều cấu thành từ 3 khâu cơ bản là Đầu vào, Tiến trình thực hiện và Đầu ra. Quan niệm này tạo điều kiện thuận lợi để hiểu chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống, hoặc chất lượng của hệ thống giáo dục.

2.1.2. Chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống

Chất lượng này chính là chất lượng của hệ thống giáo dục. Nếu thừa nhận khung hệ thống giáo dục trên thì cần hiểu chất lượng của hệ thống giáo dục và cũng là chất lượng giáo dục nói chung (trừ những yếu tố giáo dục nằm ngoài hệ thống, tức là chưa được quản lí) là tổng hợp chất lượng của tất cả những gì tạo nên hệ thống.

Chất lượng của hệ thống giáo dục bao gồm những bộ phận chất lượng được liệt kê dưới

đây. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, đây là phần chất lượng có ý nghĩa tham chiếu, chưa hẳn là chất lượng của hệ thống giáo dục. Nhưng nếu thiếu tham số này thì chúng ta không thể hiểu nổi chất lượng giáo dục vì hệ thống giáo dục trở thành sự vật biệt lập, chất lượng của nó là cái tự thân hoàn toàn, không có ý nghĩa để phân biệt nó với sự vật khác.:

- 1) Chất lượng của nguồn lực vật chất, bộ máy và hoạt động quản lí giáo dục, mức độ và hiệu quả đầu tư tài chính, khoa học-công nghệ, nhân lực sư phạm;
- 2) Chất lượng của bộ máy và hoạt động nghiên cứu, thông tin giáo dục;
- 3) Chất lượng của hệ thống sư phạm;
- 4) Chất lượng của quá trình và hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục và tại những môi trường dựa vào cơ sở giáo dục;
- 5) Chất lượng của những nhân tố tác động đến giáo dục đang tồn tại trong môi trường kinh tế-xã hội.

Mô tả chất lượng giáo dục ở cấp độ hệ thống nêu trên thực chất đó là sự tách riêng mỗi phần trong 4 thành phần cấu thành chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống thành 3 khâu: đầu vào, quá trình, đầu ra. Mỗi thành tố chất lượng (vật chất, người, tài chính...) đều có ở đầu vào, nhưng tác động hay hoạt động của chúng lại là các quá trình, hậu quả của chúng lại là đầu ra.

2.2. Chất lượng giáo dục ở cấp cơ sở

2.2.1. Cơ sở giáo dục là đơn vị cơ bản để tổ chức hệ thống giáo dục

Cơ sở giáo dục, xét về chức năng và tổ chức chính là hệ thống giáo dục thu nhỏ. Trong cơ sở giáo dục có hầu như đầy đủ những thành phần của hệ thống giáo dục, nhưng chúng mang tính cụ thể và động hơn nhiều. Mặc dù vậy, thành phần chất lượng đáng quan tâm nhất ở cấp trường là quá trình và hoạt động giáo dục. Nhưng nó không phải là duy nhất. Trong Chương trình hành động Dakar (Senegal -2000), UNESCO đã đề nghị cách hiểu chất lượng giáo dục ở trường học, hay chất lượng trường học như là đơn vị tổ chức của giáo dục thông qua 10 tham số sau [4]:

- 1) Người học khỏe mạnh, được nuôi dưỡng tốt, được khuyến khích thường xuyên để có động cơ học tập chủ động
- 2) Giáo viên thành thạo nghề nghiệp và được động viên đúng mức
- 3) Phương pháp và kĩ thuật dạy học - học tập tích cực
- 4) Chương trình giáo dục thích hợp với người học và người dạy
- 5) Trang thiết bị, phương tiện và đồ dùng học tập, giảng dạy, học liệu và công nghệ giáo dục thích hợp, dễ tiếp cận và thân thiện với người sử dụng
- 6) Môi trường học tập bảo đảm vệ sinh, an toàn, lành mạnh
- 7) Hệ thống đánh giá thích hợp với môi trường, quá trình giáo dục và kết quả giáo dục
- 8) Hệ thống quản lí giáo dục có tính tham gia và dân chủ

9) Tôn trọng và thu hút được cộng đồng cũng như nền văn hóa địa phương trong hoạt động giáo dục

10) Các thiết chế, chương trình giáo dục có nguồn lực thích hợp, thỏa đáng và bình đẳng (chính sách và đầu tư)

2.2.2. Chất lượng giáo dục ở cấp trường

Chất lượng giáo dục tồn tại ở tất cả các bộ phận của giáo dục, ở đâu có thực thể nào đó của giáo dục thì ở đó có chất lượng giáo dục (người học, người dạy, chương trình, tài liệu dạy học, tài chính, vật tư, hoạt động, bộ máy, cơ cấu...). Tại cấp trường, chất lượng giáo dục vẫn gồm tất cả những thành tố hệ thống, vì trường học là hệ thống giáo dục thu nhỏ, hoặc hệ thống giáo dục ở dạng đơn vị. Chúng ta cần thừa nhận rằng mỗi trường học có chất lượng của nó.

Chất lượng trường học là chất lượng của tất cả những gì tạo nên trường học. Nhưng trường học lại chính là cơ sở giáo dục. Vậy chất lượng trường học hoàn toàn đồng nghĩa với chất lượng giáo dục ở cấp trường. Tất nhiên chất lượng giáo dục không chỉ tồn tại ở trường, mà còn ở những cấp trên trường.

Chất lượng trường học chính là chất lượng giáo dục ở cấp trường, chất lượng người học chính là chất lượng giáo dục ở người học và hoạt động học tập của họ, chất lượng giáo viên chính là chất lượng giáo dục ở giáo viên và hoạt động giáo dục của họ, chất lượng quản lý trường học chính là chất lượng giáo dục ở nhân sự và hoạt động quản lý v.v...

Trên cơ sở khung chất lượng trường học theo Tuyên bố Dakar, có thể thừa nhận mô hình chất lượng giáo dục ở cấp trường. Mô hình này về cấu trúc không có gì khác ở cấp hệ thống, vì trường học chính là hệ thống giáo dục vi mô. Không có lí gì phủ nhận cấu trúc và qui luật hệ thống của trường học. Nó cũng là hệ thống giáo dục nếu chúng ta hình dung rằng trong cộng đồng mới chỉ có 1 cơ sở giáo dục, thí dụ như Quốc tử giám ở Việt Nam trước đây. Khi đó Quốc tử giám là hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Ngày nay, hệ thống giáo dục vĩ mô chẳng qua là sự tổ chức các nhà trường lại mà thôi.

Vấn đề quan niệm chất lượng giáo dục ở cấp hệ thống hay cấp trường nên được hiểu và giải quyết trên cơ sở thừa nhận quan hệ hệ thống giữa trường học và toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia. Trường là hệ thống đơn vị của hệ thống quốc gia. Chất lượng giáo dục ở cấp trường là chất lượng giáo dục ở dạng đơn vị.

3. KẾT LUẬN

Có thể xác định những vấn đề cần quan tâm để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội từ tham chiếu những nội dung của quan điểm về khung chất lượng giáo dục nêu trên như sau:

1) Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là đơn vị cấu thành phân hệ giáo dục đại học của hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, chất lượng giáo dục của nhà trường phải được xem xét từ chất lượng của các thành phần tạo nên chất lượng giáo dục ở cấp cơ sở giáo dục như mô tả của khung chất lượng giáo dục ở cấp cơ sở. Chất lượng giáo dục của Trường Đại học Thủ

đô Hà Nội phải được xem xét trong quan hệ với hệ thống các trường đại học trên địa bàn Hà Nội và trong cả nước;

2) Thực hiện phân tích chất lượng các thành phần tạo nên chất lượng giáo dục của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo quan điểm quá trình: đầu vào, quá trình, đầu ra trong mối quan hệ mật thiết với bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và của Thủ đô Hà Nội;

3) Đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội là phân hệ của hệ thống/quá trình đào tạo của nhà trường. Theo đó, để nâng cao chất lượng quá trình và hoạt động giáo dục nhà trường là tạo phong nền vững chắc cho chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ của trường. Tuy nhiên, có thể và cần ưu tư đầu tư cho trình độ đào tạo thạc sĩ để tạo khâu bứt phá trong quá trình và hoạt động giáo dục nói chung của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thành Hưng (2003), “Quan niệm về chất lượng giáo dục”, Báo cáo tham luận tại Hội thảo *Khoa học về chất lượng giáo dục*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
2. Jones, G.A., (1996). *Conceptions of Quality and the Challenges of Quality Improvement in Higher Education*: Ontario Institute for studies in Education of the University of Toronto, Toronto, Canada)
3. UNESCO (2004), *World Data on Education*, 4-th Edition, UNESCO, Paris – 2004
4. UNESCO (2000), *Chương trình hành động Dakar* (Senegal -2000).

EDUCATIONAL QUALITY FRAMEWORK - AN IMPORTANT CRITERIA TO IMPROVE THE QUALITY OF GRADUATE TRAINING AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *The quality of education is considered at the system level and the institution level. Accordingly, it is necessary to follow the educational quality framework at the basic level to develop an appropriate action program for each educational institution to enhance the quality of training (The program aims at meeting the requirements of quality-defining elements for the educational process in institutions). Based on this perception, the article introduces the concept of the educational quality framework which is considered as one of the important criterias to propose several solutions to improve the quality of training in general, and the quality of graduate training in particular at Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Quality of education, educational quality framework.*

QUẢN LÝ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Nguyễn Tấn Đạt

Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Tóm tắt: Kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh có ý nghĩa và vai trò quan trọng, được nghiên cứu nhiều bởi các tổ chức, các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục trong nước và quốc tế. Điều này càng cần thiết hơn bao giờ hết trong bối cảnh xã hội hiện nay và của các nhà trường phổ thông nước ta. Nội dung bài viết phản ánh kết quả nghiên cứu lý luận về quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm, bao gồm: a) Các khái niệm cơ bản; b) Nội dung quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm; c) Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục và quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm; d) Các nhóm biện pháp và các biện pháp cụ thể quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị với các trường trung học cơ sở và các bên liên quan trong giáo dục và quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm.

Từ khóa: Giáo dục; hoạt động trải nghiệm; học sinh; kỹ năng sống; quản lý; trường trung học cơ sở.

Nhận bài ngày 20.7.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Tấn Đạt; Email: nguyentandat1977@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Kỹ năng sống có vai trò quan trọng đối với các em học sinh nói chung và đặc biệt là học sinh trung học cơ sở. Giáo dục kỹ năng sống thực chất là hình thành và phát triển cho các em khả năng làm chủ bản thân, khả năng ứng xử phù hợp với những người chung quanh, khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống phức tạp, muôn hình, muôn vẻ của cuộc sống.

Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, Tổ chức UNESCO đã đưa ra ba thành tố của học vấn, đó là: Kiến thức, kỹ năng và thái độ, trong đó thái độ và kỹ năng đóng vai trò then chốt. Thuật ngữ “kỹ năng sống” đã xuất hiện trong một số chương trình giáo dục của UNICEF từ những năm 90 của thế kỷ XX, trước tiên là chương trình “Giáo dục những giá trị sống” với

12 giá trị cơ bản cần giáo dục cho thế hệ trẻ. Những nghiên cứu trong giai đoạn này thống nhất một số quan niệm chung về kỹ năng sống và hệ thống các kỹ năng cơ bản cần có cho thế hệ trẻ. Với vai trò chủ thể của quá trình giáo dục, quản lý giáo dục kỹ năng sống của nhà trường có vai trò hết sức quan trọng đối với việc thực hiện được các mục tiêu của giáo dục kỹ năng sống cho học sinh với các hình thức, phương pháp khác nhau, đặc biệt là thông qua hoạt động trải nghiệm. Nội dung bài viết đề cập đến các khái niệm cơ bản, nội dung và trên cơ sở đó, đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường THCS với địa bàn nghiên cứu ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục các trường THCS tại địa bàn nghiên cứu.

2. NỘI DUNG

2.1. Các khái niệm cơ bản

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, các khái niệm cơ bản sau được sử dụng trong bài viết: Theo từ điển Giáo dục học, *kỹ năng* là khả năng thực hiện đúng hành động, hoạt động phù hợp với những mục tiêu và điều kiện cụ thể tiến hành hành động ấy, cho dù đó là hành động cụ thể hay hành động trí tuệ. Theo Tổ chức UNESCO, *kỹ năng sống* là khả năng đáp ứng và đối phó với những nhu cầu, thách thức của cuộc sống hàng ngày của mỗi người, và là khả năng cần thiết đối với học sinh để các em có thể tự tin trong cuộc sống hàng ngày.

Giáo dục kỹ năng sống là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch đến học sinh nhằm giúp học sinh có những kiến thức về cuộc sống, có những thao tác, hành vi ứng xử đúng mực trong các môi quan hệ xã hội như quan hệ của cá nhân với xã hội, của cá nhân với lao động, của cá nhân với mọi người chung quanh và của cá nhân với chính mình, giúp cho cá nhân mỗi học sinh được phát triển đúng đắn đồng thời thích ứng tốt với môi trường sống.

Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp; đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể.

Quản lý được hiểu là sự thiết kế một môi trường mà trong đó con người cùng làm việc với nhau trong các nhóm để có thể thực hiện các mục tiêu. Quản lý thực hiện bốn chức năng cơ bản là lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá.

Quản lý giáo dục là lĩnh vực nghiên cứu và thực tiễn có liên quan đến sự vận hành của các tổ chức giáo dục, được hiểu là quá trình tác động có định hướng, có mục đích, có tổ chức của chủ thể (hiệu trưởng) đến đối tượng quản lý (giáo viên, học sinh) nhằm đạt được mục tiêu quản lý, thúc đẩy nhà trường phát triển.

Quản lý giáo dục kỹ năng sống là những tác động của chủ thể quản lý (hiệu trưởng) trong việc huy động, phát huy, kết hợp, sử dụng, điều chỉnh, điều phối các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) trong và ngoài nhà trường (chủ yếu là nội lực) một cách tối ưu nhằm đạt

mục đích của giáo dục kỹ năng sống với kết quả hiệu quả cao nhất.

2.2. Nội dung quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm

Nội dung giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm tập trung vào các kỹ năng tâm lý - xã hội là những kỹ năng được vận dụng để tương tác với người khác và giải quyết có hiệu quả các vấn đề của cuộc sống, bao gồm 14 kỹ năng cụ thể: 1) Kỹ năng tự nhận thức; 2) Kỹ năng xác định giá trị; 3) Kỹ năng thể hiện sự tự tin; 4) Kỹ năng giao tiếp; 5) Kỹ năng lắng nghe tích cực; 6) Kỹ năng thể hiện sự cảm thông; 7) Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; 8) Kỹ năng hợp tác; 9) Kỹ năng tư duy sáng tạo; 10) Kỹ năng ra quyết định; 11) Kỹ năng kiên định; 12) Kỹ năng đảm nhận trách nhiệm; 13) Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; 14) Kỹ năng quản lý thời gian. *Quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm* bao gồm các nội dung chính sau đây:

2.2.1. Quản lý xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS thông qua hoạt động trải nghiệm

Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống là những tác động của người hiệu trưởng trong việc huy động các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) một cách tối ưu nhằm đạt mục đích của hoạt động giáo dục kỹ năng sống là góp phần hình thành một nhân cách toàn diện. Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống là một trong những chức năng quản lý của Hiệu trưởng trường THCS. Việc quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống có chức năng quản lý việc giáo dục hình thành ở học sinh một nhân cách toàn diện với những kỹ năng mềm cần thiết để các em có thể đối mặt và giải quyết hiệu quả những vấn đề khó khăn trong cuộc sống hàng ngày.

Hiệu trưởng quản lý chỉ đạo công tác giáo dục kỹ năng sống thông qua công tác xây dựng kế hoạch giáo dục: Việc xây dựng kế hoạch là một công đoạn không thể thiếu được trong quản lý bất kỳ một công tác nào của người hiệu trưởng. Khi xây dựng kế hoạch, người hiệu trưởng mới xác định được mục tiêu sẽ đạt đến, các biện pháp thực hiện, thời gian tiến hành và hoàn thành, và đặt ra chỉ tiêu,... Tránh trường hợp tới đâu hay tới đó. Để việc xây dựng kế hoạch giáo dục được tốt, người hiệu trưởng phải dựa trên cơ sở tình hình cụ thể của học sinh, của đội ngũ giáo viên trường mình trong năm học, của địa phương mà trường đóng để định ra nội dung, yêu cầu, biện pháp cho thích hợp. Việc nắm tình hình thực tế đội ngũ giáo viên và học sinh, phải bao gồm tình hình có tính chất thường xuyên, lâu dài, phổ biến và tình hình có tính chất thời sự, tình hình cá biệt, có thể ảnh hưởng tiêu cực ít nhiều đối với tập thể học sinh trường.

2.2.2. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS thông qua hoạt động trải nghiệm

a) Tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch

- Xác định các bộ phận trong và ngoài nhà trường tham gia giáo dục kỹ năng sống cho HS;
- Xác định nhiệm vụ của từng bộ phận, từng lực lượng tham gia giáo dục kỹ năng sống;

- Xác lập cơ chế phối hợp giữa các bộ phận, các lực lượng trong nhà trường và ngoài nhà trường tham gia giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

b) Chỉ đạo thực hiện kế hoạch giáo dục kỹ năng sống

- Trong chu trình quản lý hoạt động, người quản lý phải vừa tổ chức thực hiện kế hoạch vừa đảm bảo rằng quá trình đó đi đúng hướng để đạt tới mục tiêu đã định, đó là nhiệm vụ của việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch.

- Giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ của giáo viên và những người lập kế hoạch, đảm bảo rằng hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh đang được thực hiện đúng kế hoạch đã định, hướng tới các mục tiêu xác định trước.

- Hướng dẫn các thành viên câu lạc bộ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của mình. Tìm hướng giải quyết đối với các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch.

- Đưa vấn đề giáo dục kỹ năng sống vào nội dung đánh giá rút kinh nghiệm giờ dạy trong các giờ thao giảng.

2.2.3. Đảm bảo các điều kiện, phương tiện, thiết bị cho hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS thông qua hoạt động trải nghiệm

Căn cứ vào từng chủ đề, các mục tiêu đã xác định, các điều kiện hoàn cảnh cụ thể của lớp, của nhà trường và khả năng của học sinh để xác định các nội dung phù hợp cho hoạt động. Liệt kê đầy đủ các nội dung hoạt động phải thực hiện. Từ nội dung, xác định cụ thể phương pháp tiến hành, xác định những phương tiện cần có để tiến hành hoạt động. Từ đó lựa chọn hình thức hoạt động tương ứng.

Ví dụ như: Giao tiếp tiếng Anh với nội dung về Trường học (bạn học trong lớp, bạn cùng khối, cùng trường,...); phương pháp nghe – nói trực tiếp giữa các học sinh với nhau dưới sự hướng dẫn của giáo viên; phương tiện cần có là phòng học, hội trường, các trang thiết bị kỹ thuật hỗ trợ,...; hình thức chủ đạo là Câu lạc bộ tiếng Anh giao tiếp (hoạt động ngoại khóa).

2.2.4. Quản lý đánh giá kết quả hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS thông qua hoạt động trải nghiệm

Quản lý việc kiểm tra đánh giá quá trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở trường THCS thông qua hoạt động trải nghiệm là việc làm rất quan trọng bởi lẽ cách đánh giá chất lượng giáo dục chính xác, đầy đủ, khách quan quá trình học tập rèn luyện kỹ năng sống của học sinh sẽ giúp nâng cao chất lượng giáo dục đồng thời đáp ứng mục tiêu giáo dục thực tiễn đã đề ra. Qua kiểm tra đánh giá, giáo viên khích lệ học sinh phát huy các mặt mạnh, khắc phục các mặt yếu của bản thân để từ đó có điều chỉnh theo hướng tích cực.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục và quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm

2.3.1. Nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ học sinh và học sinh đến giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm

Hoạt động trải nghiệm diễn ra ở phạm vi rộng (có thể trong nhà trường hoặc ngoài nhà trường). Các lực lượng giáo dục có ảnh hưởng tới hoạt động đó, bao gồm: các tổ chức xã hội, các đoàn thể trong và ngoài nhà trường, cha mẹ học sinh, cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh. Để quản lý tốt hoạt động này, trước hết cán bộ quản lý phải nhận thức được đầy đủ và sâu sắc về mục tiêu, vị trí, vai trò, tác dụng của hoạt động trải nghiệm trong việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh nói riêng và phát triển nhân cách toàn diện của học sinh nói chung. Từ đó, các nhà quản lý nhà trường mới có thể tổ chức nâng cao nhận thức cho giáo viên, cha mẹ học sinh và các lực lượng giáo dục khác. Đồng thời cán bộ quản lý còn phải thuyết phục mọi lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường tích cực triển khai thực hiện nội dung hoạt động giáo dục này. Cán bộ giáo viên trong nhà trường - những người trực tiếp thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm cần phải nhận thức đúng, đủ về cách thức giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động trải nghiệm, ưu thế của hoạt động trải nghiệm trong giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, nội dung chương trình hoạt động trải nghiệm trong chương trình giáo dục phổ thông 2018,... Từ đó, mới xác định rõ nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức hoạt động. Cha mẹ học sinh cần nhận thức đúng về tầm quan trọng và ý nghĩa của hoạt động trải nghiệm và giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động trải nghiệm trong việc hình thành nhân cách tốt đẹp cho con em họ, tạo hành trang để vững bước vào tương lai. Có nhận thức đúng thì họ sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho con em mình tham gia vào hoạt động. Và hơn thế, có thể họ sẽ chung tay hỗ trợ cả vật chất cho việc tổ chức các hoạt động của lớp, của trường.

2.3.2. Năng lực, trình độ quản lý của cán bộ quản lý và năng lực của giáo viên đối với giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm của nhà trường

Trong tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm, cán bộ quản lý nhà trường giữ vai trò quyết định. Chất lượng của hoạt động phụ thuộc vào năng lực quản lý, tổ chức và lãnh đạo của hiệu trưởng (cán bộ quản lý). Muốn quản lý tốt hoạt động này, hiệu trưởng phải thực hiện tốt các chức năng quản lý và không ngừng trau dồi, học hỏi để nâng cao năng lực quản lý của bản thân. Cán bộ quản lý trong nhà trường phải có kế hoạch cụ thể, giao cho người phụ trách, dự trù các hoạt động chính trong kỳ, trong năm, hoàn toàn chủ động, chỉ đạo và điều hành các hoạt động của nhà trường. Cán bộ quản lý là người chỉ huy, tạo các điều kiện để tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm. Thực hiện nghiêm túc và khoa học hoạt động kiểm tra nội bộ trong nhà trường để duy trì kỷ cương, nề nếp làm việc của cán bộ, giáo viên, học sinh. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để tổ chức có hiệu quả hoạt động trải nghiệm và hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

2.3.3. Điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ cho tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm của nhà trường

Để tổ chức tốt các hoạt động trên thì ngoài nhân tố con người ra thì yếu tố cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ cho hoạt động cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Đây cũng là yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả quản lý của cán bộ quản lý trường THCS. Các điều kiện và phương tiện như: loa, amply hay tài liệu, băng hình, tivi, máy chiếu,

tranh ảnh, nhà đa năng,... sẽ làm tăng tính hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động có hiệu quả hơn.

2.3.4. Sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình học sinh và các lực lượng giáo dục khác trong hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm

Để hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm được đạt hiệu quả tốt nhất thì chỉ là sự hoạt động từ phía Nhà trường mà cần phối hợp với các lực lượng giáo dục khác ngoài nhà trường như: Các đoàn thể chính trị-xã hội ở địa phương; tổ chức chính quyền địa phương; các đơn vị kinh tế xã hội; cha mẹ học sinh, cộng đồng dân cư,... Nếu huy động tối đa các thế mạnh của các lực lượng trên sẽ tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động giáo dục của nhà trường, khép kín được thời gian và không gian giáo dục học sinh. Ngược lại, sẽ làm cho hoạt động trải nghiệm của nhà trường thiếu đi điều kiện về tài chính, với nhiều hoạt động trải nghiệm sẽ không tổ chức được.

2.3. Biện pháp quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Để giáo dục kỹ năng sống đạt kết quả mong muốn, chúng tôi cho rằng, người hiệu trưởng cần phải thực hiện 03 nhóm biện pháp với các biện pháp cụ thể như sau:

1) *Nhóm biện pháp 1*: Tổ chức nâng cao nhận thức của các lực lượng giáo dục về ý nghĩa, lợi ích của hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, gồm 03 biện pháp: a) Biện pháp 1: Xác định tầm quan trọng của hoạt động giáo dục kỹ năng sống; b) Biện pháp 2: Tổ chức nâng cao nhận thức của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên về vai trò của nhà trường và các lực lượng giáo dục trong hoạt động giáo dục kỹ năng sống; c) Biện pháp 3: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ về yêu cầu giáo dục kỹ năng sống.

2) *Nhóm biện pháp 2*: Tăng cường các biện pháp tổ chức, quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống của Hiệu trưởng các trường THCS, gồm 05 biện pháp: a) Biện pháp 1: Kế hoạch hóa hoạt động giáo dục kỹ năng sống; b) Biện pháp 2: Xây dựng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường THCS; c) Biện pháp 3: Khai thác triệt để các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ các hoạt động giáo dục kỹ năng sống; d) Biện pháp 4: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá; e) Biện pháp 5: Chú trọng các biện pháp thi đua khen thưởng.

3) *Nhóm biện pháp 3*: Tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục: gia đình – nhà trường – xã hội, gồm 03 biện pháp: a) Biện pháp 1: Chú trọng vai trò của gia đình trong hoạt động giáo dục kỹ năng sống; b) Biện pháp 2: Phát huy hơn nữa vai trò của tổ chức Đoàn – Đội trong hoạt động giáo dục kỹ năng sống; c) Biện pháp 3: Tăng cường phối hợp với chính quyền, với các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương trong công tác giáo dục kỹ năng sống. Các nhóm biện pháp cùng với mỗi biện pháp có mối quan hệ biện chứng với nhau, biện pháp này vừa là tiền đề, điều kiện đồng thời là kết quả của các biện pháp còn lại. Giáo dục và quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở trường THCS thông qua hoạt

động trải nghiệm chỉ đạt kết quả cao nhất khi thực hiện đồng bộ các nhóm biện pháp và các biện pháp cụ thể.

3. KẾT LUẬN

Quản lý giáo dục kỹ năng sống có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh nói chung, hình thành kỹ năng cần thiết, hành vi xã hội tích cực, góp phần xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp cho các em học sinh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của nội dung bài viết, chúng tôi có một số khuyến nghị đối với các trường THCS và các bên liên quan như sau:

a) Đối với các trường THCS

Hiệu trưởng các trường cần phải xác định rõ thực trạng công tác quản lý của nhà trường, thường xuyên nghiên cứu và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp để nâng cao chất lượng công tác quản lý đặc biệt là công tác quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

- Tổ chức tập huấn phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho các lực lượng giáo dục.
- Có kế hoạch và biện pháp cụ thể hơn nữa trong việc chỉ đạo, kiểm tra công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.
- Động viên giáo viên thực hiện phương pháp dạy học hiện đại, tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống với nhiều hình thức phong phú, thu hút sự tham gia tích cực của học sinh;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng nòng cốt như Bí thư Chi Đoàn, Tổng phụ trách Đội, tổ trưởng chuyên môn,... trong việc bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực hoạt động giáo dục, nhất là năng lực hoạt động giáo dục kỹ năng sống vì đây là hoạt động đóng vai trò quan trọng đối với bậc học THCS.
- Tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn lực tham gia vào hoạt động giáo dục nhằm tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học để phục vụ cho hoạt động giảng dạy và giáo dục của nhà trường.

b) Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh/thành phố đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường học với tầm nhìn xa; đảm bảo đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, trang bị mới các phương tiện vật chất trang thiết bị hiện đại hỗ trợ hoạt động giáo dục; đảm bảo sĩ số học sinh trong một lớp theo đúng quy định để thực hiện có chất lượng các hoạt động giáo dục theo hướng đổi mới giáo dục.
- Tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn cho các lực lượng giáo dục về nội dung, phương pháp cụ thể tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.
- Tham mưu với lãnh đạo tăng cường nguồn kinh phí hỗ trợ các đơn vị tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các chuyến đi thực tế,...

c) Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo

- Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên về tầm quan trọng của giáo dục kỹ năng sống trong nhà trường THCS; tạo điều kiện để các lực lượng

giáo dục được tham gia các buổi sinh hoạt chuyên đề, hội thảo về giáo dục kỹ năng sống và quản lý việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS.

- Xây dựng giáo trình hoàn chỉnh cùng với phân phối chương trình bộ môn giáo dục kỹ năng sống cho học sinh bậc THCS làm cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý

- Chỉ đạo cán bộ chuyên trách thực hiện giảm tải đối với chương trình giáo dục để giáo viên và học sinh có đủ thời gian để thực hiện tốt các hoạt động rèn luyện kỹ năng sống, bên cạnh đó yêu cầu đối với nội dung các kỳ kiểm tra cần chú trọng đến các kiến thức thực tiễn, các kỹ năng thực hành,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Giáo trình Giáo dục KNS*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo dục KNS trong môn Ngữ văn ở trường trung học cơ sở*, Nxb. Giáo dục Việt nam, Hà Nội.
3. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tào (2001), *Tự điển Giáo dục học*, Nxb. Tự điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Harold Koontz, Cyril Odnell, Heinz Weihrich (1999), *Những vấn đề cốt yếu của quản lý*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010), *Giáo dục giá trị và KNS cho học sinh phổ thông – Tài liệu tập huấn giáo viên Trung học cơ sở, Trung học phổ thông*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. UNICEF (Quỹ trẻ em Liên Hợp Quốc) (2008), *Một số mảng kỹ năng sống*.

EDUCATIONAL MANAGEMENT OF LIFE SKILLS FOR STUDENTS AT MIDDLE SCHOOLS THROUGH EXPERIENTIAL ACTIVITIES

Abstract: *Life skills has played a very important role in educating students. It has been studied by many organizations, researchers, educators in the country and all over the world. Life skills is also considered to be more and more necessary in the current situation and in today's schools in Vietnam. The paper analyzes some results in researching educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities including: a) The basic concept; b) Contents of educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities; c) Some factors effecting the education and educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities; d) Group of measures to educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities. Based on these results, the article proposes some recommendations to middle schools and stakeholders in education and educational management of life skills for students at middle schools through experiential activities.*

Keywords: *Education, experiential activities, student, management, middle school.*

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Việt

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo trình bày thực trạng và một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Từ đó, kết quả thực hiện giải pháp được đánh giá là tương đối khả quan, có thể áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng dạy học bộ môn.

Từ khóa: Giáo dục thể chất, trường Đại học thủ đô Hà Nội.

Nhận bài ngày 2.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Việt ; Email: nvviet@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục thể chất (GDTC) là một nội dung nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng và Nhà nước ta. GDTC được hiểu là: “Quá trình sư phạm nhằm giúp GD-ĐT thế hệ trẻ, hoàn thiện về thể chất và nhân cách, nâng cao khả năng làm việc và kéo dài tuổi thọ của con người”. GDTC cũng như các loại hình giáo dục khác, là quá trình sư phạm với đầy đủ đặc điểm của nó, có vai trò chủ đạo của nhà sư phạm, tổ chức hoạt động của nhà sư phạm phù hợp với học sinh với nguyên tắc sư phạm. GDTC chia thành hai mặt tương đối độc lập: Dạy học động tác và giáo dục tố chất thể lực. Trong hệ thống giáo dục, nội dung đặc trưng của GDTC được gắn liền với giáo dục trí dục, đức dục, mỹ dục và giáo dục lao động.

GDTC trong trường đại học là bộ phận quan trọng của mục tiêu giáo dục đào tạo, đồng thời là một mặt giáo dục cho thế hệ trẻ, tạo ra lớp người tri thức mới, có năng lực phẩm chất, có sức khỏe, đó là những con người "Phát triển trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức". Mục tiêu giáo dục của nhà trường không chỉ thực hiện nhiệm vụ giáo dục về trí tuệ khoa học, tri thức nghề nghiệp, mà còn giúp sinh viên trở thành con người có sức khỏe lành mạnh. Mục tiêu chiến lược này thể hiện ở những yêu cầu mới bức bách về sức khỏe, về thể chất, thể lực của lớp người lao động mới trong công cuộc đổi

mới nền kinh tế xã hội, đặc biệt là nền kinh tế trí thức nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước ta hiện nay.

Trong những năm qua, đã có không ít những công trình nghiên cứu khoa học, những buổi hội thảo có ý nghĩa với nội dung xoay quanh những vấn đề cấp bách về GDTC của trường học nói chung và khối đại học chuyên nghiệp nói riêng, với mục đích nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn GDTC trong nhà trường. Đến nay, hầu hết các trường đại học hầu hết đều đã có những bước tiến rõ rệt trong việc giảng dạy nội dung chương trình môn học GDTC, có nhiều cải tiến về phương pháp giảng dạy, nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Song song với những đổi mới và tiến bộ trên, hoạt động GDTC trong các trường học vẫn gặp nhiều khó khăn, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu mục tiêu GDTC và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của cả nước. Điều này đòi hỏi cần phải phân tích những khó khăn thực trạng và có giải pháp cụ thể được đặt ra nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe cho sinh viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề chung về GDTC trong trường đại học

Nâng cao năng lực thể lực và sức khỏe cho học sinh, sinh viên là một trong những mục tiêu chiến lược của Đảng, Nhà nước, của ngành giáo dục và đào tạo nước ta trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tất cả các bậc học nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thì nhất thiết phải coi trọng công tác giáo dục thể chất trong nhà trường, đặc biệt là với khối đại học vì sinh viên là những nhân tố lực lượng nòng cốt để phát triển đất nước. Đảng và Nhà nước luôn nhất quán về mục tiêu công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học là nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và văn hóa xã hội, phát triển hài hòa, có thể chất cường tráng, đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghề nghiệp và có khả năng tiếp cận với thực tiễn lao động sản xuất của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Căn cứ mục tiêu trên có 3 nhiệm vụ mà giáo dục thể chất và thể thao trường học cần giải quyết góp phần giáo dục đạo đức xã hội chủ nghĩa, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, nói sống lành mạnh, tinh thần tự giác rèn luyện thân thể, sẵn sàng phục vụ lao động sản xuất bảo vệ nước nhà.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về nội dung và phương pháp tập luyện thể dục thể thao, kỹ năng vận động và kỹ thuật cơ bản một số môn thể thao thích hợp. Trên cơ sở đó bồi dưỡng khả năng sử dụng các phương tiện để rèn luyện thân thể, tham gia tích cực vào việc tuyên truyền tổ chức các hoạt động thể dục thể thao của nhà trường và xã hội.

Góp phần duy trì và củng cố sức khỏe, nâng cao trình độ thể lực cho sinh viên phát triển cơ thể hài hòa, cân đối, rèn luyện thân thể, đạt tiêu chuẩn thể lực quy định.

Có thể thấy rằng một trong những nhiệm vụ cơ bản quan trọng của giáo dục thể chất là không ngừng nâng cao sức khỏe

GDTC có nhiệm vụ phát triển toàn diện các tố chất thể lực, trên cơ sở đó phát triển các năng lực thể chất, bảo đảm hoàn thiện thể hình, củng cố sức khỏe, hoàn thiện các kỹ năng và kỹ xảo quan trọng cho mỗi cá nhân. Chương trình GDTC trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp có nhiệm vụ trang bị kiến thức, kỹ năng và rèn luyện thể lực cho học sinh, sinh viên. Nhiệm vụ này càng được quan tâm hơn trong ..., bởi bên cạnh nhiệm vụ học tập chuyên môn thì sức khỏe về mặt thể lực có ý nghĩa quyết định đến thực hiện nhiệm vụ trong tương lai.

Giáo dục thể chất trong trường học là nội dung học quan trọng góp phần rèn luyện thể lực cho sinh viên, từ đó nâng cao tính tự giác, chủ động rèn luyện, giúp các em đảm bảo sức khỏe cho hoạt động học tập và phát triển thể lực, góp phần đào tạo con người toàn diện đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển đất nước.

Nghị quyết 08/NQ-TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ TDTT đến năm 2021 đã nhấn mạnh "Thực hiện tốt giáo dục thể chất theo chương trình nội khóa, phát triển thể lực toàn diện kỹ năng và kỹ năng vận động cơ bản của sinh viên góp phần đào tạo năng khiếu TDTT" và đề công tác giáo dục thể chất, cũng như thể thao trường học đạt hiệu quả cần đổi mới chương trình và phương pháp giáo dục thể chất, gắn giáo dục thể chất với giáo dục ý chí, đạo đức giáo dục quốc phòng, giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên. Đãi ngộ hợp lý và phát huy năng lực đội ngũ giáo viên hiện có, mở rộng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên thể dục cho trường, củng cố cơ sở nghiên cứu khoa học tâm lý.

2.2. Thực trạng công tác GDTC tại trường Đại Học Thủ Đô Hà Nội

Trong trường Đại học Thủ đô Hà Nội, GDTC chính khóa do khoa Khoa học Thể thao và Sức khỏe đảm nhiệm, còn các hoạt động TDTT ngoại khóa khác lại do các đơn vị chức năng khác phụ trách.

Đánh giá về thực trạng hiện nay các giảng viên của trường đều có chung nhận định là công tác GDTC và TDTT cũng như hoạt động vui chơi giải trí trong trường đại học Thủ đô Hà Nội còn thiếu và chưa quan tâm đúng mức, nhà trường chưa coi trọng công tác GDTC nhằm rèn luyện nâng cao sức khỏe, nâng cao tầm vóc, thể trạng người Việt.

Sân bãi nhà thể chất, các trang thiết bị đã xuống cấp và còn thiếu về số lượng chất lượng.

Chương trình GDTC tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội so với các trường khác là tương đối "nặng", vì phần lớn sinh viên là nữ, cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập môn GDTC còn nhiều hạn chế. Mặt khác, đội ngũ giáo viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội lại phân tán giảng dạy tại 3 cơ sở cũng ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng giảng dạy môn học GDTC. Tuy nhiên, khi học tập tại cơ sở 2 các sinh viên được ăn ở tập trung cũng là điều kiện thuận lợi để thực hiện quá trình tự học ở giờ thể thao ngoại khoá nhằm phát triển thể chất cho sinh viên.

Trong quá trình đào tạo, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn đảm bảo thực hiện nghiêm túc và hoàn thành đầy đủ nội dung chương trình GDTC theo đúng nội dung chương trình được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Tuy nhiên, qua đánh giá về thực trạng thực hiện công tác GDTC của nhà trường giai đoạn hiện nay cho thấy vẫn còn một số hạn chế nhất

định như: Nhận thức của sinh viên về học tập nội dung GDTC còn bị xem nhẹ hơn học tập các nội dung khác. Ý thức tích cực, tự giác tham gia các hoạt động ngoại khóa rèn luyện thể chất của sinh viên còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp trong quản lý và tổ chức hoạt động ngoại khóa còn nhiều bất cập như: Chưa có chương trình thực hiện và kế hoạch phân công trách nhiệm cụ thể; phương pháp dạy học và hình thức tổ chức lớp học GDTC của giáo viên hiện vẫn còn đơn điệu, rập khuôn, máy móc, mang tính ghi nhớ thụ động, chưa sử dụng hợp lý cơ sở vật chất hay phương tiện dạy học và chưa phát huy được tính tích cực của học viên.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ và các điều kiện đảm bảo cho công tác TDTT chung của trường là còn thiếu chưa phục vụ tốt cho giờ học GDTC chính khóa và cũng như cho các hoạt động ngoại khóa. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở vật chất và các công trình TDTT tuy có được tu bổ, song đều trong tình trạng bắt đầu xuống cấp, rất cần sự đầu tư và nâng cấp đảm bảo việc sử dụng hiệu quả các công trình hiện có. Kinh phí dành cho GDTC chính khóa và hoạt động ngoại khóa đều tăng lên theo từng năm nhưng do số lượng sinh viên tăng nhanh nên với lượng kinh phí trên vẫn chưa thể đáp ứng đủ cho nhu cầu thực tiễn đòi hỏi. Mặt khác, việc sử dụng kinh phí còn mang tính dàn trải, chưa có trọng tâm và đúng trọng điểm dẫn đến kết quả sử dụng hiện vẫn chưa đạt hiệu quả cao.

Số lượng sinh viên mỗi khóa tăng đều qua từng năm, nhưng kết quả học tập GDTC vẫn duy trì được tỉ lệ học viên đạt điểm mức xếp loại khá là cao nhất và thay đổi tương đối ổn định trên 30%. Vấn đề cần phải được quan tâm hiện nay là số lượng học viên đạt loại yếu đã có xu hướng tăng lên khoảng 4-5% trong những năm học gần đây (2018-2019). Kết quả kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thể hằng năm thì tỉ lệ xếp loại đạt chiếm ưu thế cao nhất 70% vào những năm học (2012-2013) và có xu hướng giảm là 62% ở năm học 2016-2017. Tỉ lệ loại giỏi chỉ đạt ở mức từ 4-6% qua các năm học. Số sinh viên xếp loại không đạt chiếm tỉ lệ thấp nhất và có sự cải thiện theo xu hướng giảm dần tuy không nhiều.

Xuất phát từ thực tiễn không ngừng đổi mới và nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo chung của nhà trường, việc đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng GDTC trong Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo tại Trường cũng như các cơ sở khác của Trường.

2.2. Những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả công tác giáo dục thể chất tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Như chúng ta đã biết, chất lượng giảng dạy bất cứ một môn học nào trong giờ học cũng như ngoại khóa đều chịu ảnh hưởng rất lớn về phương pháp, hình thức tổ chức học tập. Đặc biệt là hoạt động ngoại khóa nói chung và ngoại khóa TDTT nói riêng mang tính chất tự do, tự nguyện theo nhu cầu của từng cá nhân nên đòi hỏi phải có hình thức tổ chức tập luyện thật phù hợp.

Trong quá trình tổ chức tập luyện ngoại khóa các hình thức được sử dụng là: hình thức tự tập, hình thức tập theo nhóm, hình thức tập thể dục buổi sáng, hình thức câu lạc bộ... Thông qua, các hình thức tổ chức tập luyện ngoại khóa đó chúng ta mới cụ thể hóa hơn về phương pháp trong từng hình thức tập luyện nhằm đạt được kết quả cao nhất trong học tập.

Từ thực tiễn công tác đào tạo GDTC những năm gần đây, Khoa Khoa học Thể thao và Sức khỏe tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cơ bản đã xác định được những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC tại nhà trường. Tuy nhiên, để có những thông tin khách quan, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến từ 100 cán bộ quản lý, cán bộ giảng viên và học viên của Trường, từ đó xác định mức độ ảnh hưởng đến chất lượng công tác GDTC tại nhà trường. Qua đó, có thể phân loại các nguyên nhân thành 3 nhóm ảnh hưởng:

Nhóm thứ nhất là các nguyên nhân chủ yếu, chiếm tỉ lệ cao trong 8 nội dung đánh giá: Thể trạng sức khỏe đầu vào của học viên chiếm 20% ý kiến; 18% ý kiến cho rằng nội dung hoạt động TDDT ngoại khóa chưa phù hợp; thời lượng dành cho GDTC chính khóa còn thiếu chiếm đến 16%.

Nhóm thứ hai là các nguyên nhân ảnh hưởng trung bình: Nhận thức về GDTC của học viên còn hạn chế chiếm 15%. Do cơ sở vật chất và dụng cụ tập luyện còn thiếu chiếm 12% tiếp đến phương pháp dạy học và hình thức tổ chức lớp học chiếm 7%.

Nhóm thứ ba là các nguyên nhân ảnh hưởng thứ yếu: Do sự phối hợp giữa các phòng chức năng chiếm 7%, thời khóa biểu sắp xếp chưa phù hợp chiếm 5%.

2.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất tại Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Thông qua phân tích nguyên nhân dẫn đến thực trạng đào tạo GDTC của Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội chưa thực sự như mong muốn, tháng 2/2018, chúng tôi tiến hành nghiên cứu xây dựng và lấy ý kiến từ 100 các chuyên gia, cán bộ quản lý và giáo viên GDTC trong nhà trường về nhóm giải pháp thông qua hình thức phỏng vấn bằng phiếu. Sau đây là nội dung các giải pháp được đề xuất:

- Tăng thời lượng dành cho GDTC chính khóa từ 3 tín thành 4 tín. Đây là giải pháp được đánh giá cao trong nhóm các giải pháp đưa ra. Việc tăng thêm thời lượng dành cho GDTC sẽ đảm bảo việc nâng cao chất lượng các môn học trong GDTC, bởi số lượng nhiều môn học được đưa ra nhưng thời lượng thì chưa đủ để sinh viên có thể vừa học lí thuyết vừa thực hành.

- Hoàn thiện cơ sở vật chất và dụng cụ tập luyện. Đối với GDTC, việc sử dụng tối ưu các trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các giáo cụ trực quan (xây dựng quy định sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ sân bãi, hệ thống giáo cụ trực quan) là hết sức quan trọng. Nếu các trang thiết bị, cơ sở vật chất được chuẩn bị tốt sẽ cho phép sinh viên, giảng viên khai thác trong thời gian học chính và ngoại khóa). Bên cạnh đó, cần nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho chính khóa và ngoại khóa: tăng đầu tư cơ sở vật chất, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ hoạt động TDDT (ưu tiên xây dựng, cải tạo, sửa chữa nâng cấp sân tập, nhà tập, phòng tập thể lực - thể hình, tận dụng tối đa điều kiện hiện có phục vụ giảng dạy, tập luyện chính - ngoại khóa). Tạo cơ chế chính sách “xã hội hóa” để khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ cho TDDT. Các hoạt động ngoài giờ có thu phí nên ưu tiên cán bộ, viên chức, sinh viên; giao khoán công việc, trách nhiệm, quyền lợi cho cá nhân, tập thể.

- Đa dạng hóa nội dung chương trình GDTC chính khóa và hoạt động TDDT ngoại khóa

có sự hướng dẫn của cán sự thể dục, với 66,4% ý kiến đồng ý. Để thực hiện giải pháp này, cần tăng cường vai trò của các câu lạc bộ TDTT bằng cách thành lập, đưa vào hoạt động các câu lạc bộ TDTT theo hình thức xã hội hoá (bám sát kế hoạch của Hội Thể thao của Trường, câu lạc bộ có quy chế, chương trình hoạt động cụ thể, tích cực). Nâng cao chất lượng của các đội tuyển thể thao (xây dựng kế hoạch, chương trình huấn luyện, áp dụng các phương pháp huấn luyện mới đảm bảo hiệu quả tập luyện). Tổ chức thi đấu, kiểm tra, giao hữu thể thao (theo kế hoạch, thường xuyên tổ chức các giải truyền thống hàng năm, qua đó tạo sân chơi lành mạnh cho cán bộ viên chức, sinh viên). Định kì một năm 1 lần tổ chức giải truyền thống toàn trường (xen kẽ nhau giữa các kì của các môn thể thao). Để tổ chức thi đấu giao hữu TDTT thì cần tăng cường kinh phí cho các hoạt động TDTT chính khóa và ngoại khóa.

- Đổi mới phương pháp dạy học và hình thức tổ chức lớp học. Công bố mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi (công khai chương trình đào tạo, nội dung, yêu cầu, phương pháp đánh giá, kiểm tra, thi; tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực trên hệ thống trang mạng nội bộ). Tăng cường các bài tập thể lực (tăng cường các bài tập thể lực giúp sinh viên phát triển thể lực, nâng cao kết quả học tập môn GDTC, rèn luyện tính kỉ luật, đoàn kết, tính tập thể trong sinh hoạt, trong cuộc sống).

- Tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tác dụng của GDTC, TDTT trong toàn trường.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên và cán sự thể dục trong sinh viên. Hiện thời, Trường chưa có chính sách khuyến khích, chưa quan tâm đúng mức đến việc hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ, giảng viên GDTC, chưa khuyến khích các cán sự trong sinh viên. Vì vậy, cần bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên TDTT, phân công trách nhiệm cho từng nhóm, từng cán bộ giảng dạy, hoàn thành các chức trách nhiệm vụ, phát triển hoạt động TDTT của Trường, xây dựng cơ chế hỗ trợ giảng viên để họ có động lực học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, động viên các cán sự thể dục tăng cường hỗ trợ hoạt động TDTT trong sinh viên.

- Tăng cường phối hợp giữa các phòng chức năng trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy GDTC.

- Tăng cường sự quan tâm của lãnh đạo đối với hoạt động TDTT trong việc phát triển hoạt động TDTT, tăng cường cơ sở vật chất thiết bị... cho công tác GDTC. Ngoài ra, các cấp lãnh đạo nên sắp xếp thời gian ngoài giờ để tham gia tập luyện ít nhất một môn thể thao, làm hình mẫu để khuyến khích cán bộ viên chức cũng như sinh viên tham gia tập luyện TDTT.

3. KẾT LUẬN

Công tác GDTC tại Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội trong những năm qua, tuy đã đáp ứng được một số yêu cầu nhất định, song vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Hiệu quả GDTC cho học viên của Trường còn chưa cao, chưa phát huy hết tiềm năng giảng dạy của giảng viên cũng như sự học tập, rèn luyện của học viên. Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng các giải pháp cho vấn đề này là rất cần thiết. Bước đầu đánh giá cho thấy, kết quả thực hiện các giải

pháp đề xuất trong bài là tương đối khả quan và có thể áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên Nhà trường nhằm nâng cao thể lực cho các em, nâng cao hiệu quả giảng dạy môn học trong nhà trường .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb. Thể dục thể thao.
2. Lê Văn Long (2010), *Tuyển tập nghiên cứu khoa học giáo dục thể chất, y tế trường học*, Nxb. Thể dục thể thao.
3. Nguyễn Thiết Tinh (1993), *Nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục thể thao.
4. Nguyễn Thu Nga (2017), “Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng dạy học cho sinh viên đại học sư phạm ngành Giáo dục thể chất”, *Tạp chí Giáo dục*, số 418, tr 49-53.
5. Nguyễn Thị Trâm, Bùi Thị Hiền (2011), “Đổi mới phương pháp giáo dục thể chất cho sinh viên đại học, cao đẳng theo hướng tích cực hóa hoạt động của người học”, *Tạp chí Giáo dục*, số 259, tr 57-58.
6. Nguyễn Toán - Phạm Danh Tôn (2000), *Lí luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục thể thao.

THE SITUATION AND SOME SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY OF PHYSICAL EDUCATION FOR STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *The article presents the current situation and some solutions to improve the quality of physical education for students at Hanoi Metropolitan University. Since then, the results of the solution implementation are considered to be relatively positive, which can be widely applied to improve the quality of teaching.*

Keywords: *Physical education, Hanoi Metropolitan University.*

PHÁT HUY TÍNH TỰ CHỦ TRONG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC (THEO XU HƯỚNG BỀN VỮNG)

Đỗ Thị Thu Trang

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Với sự tồn tại và phát triển trong thời gian nửa thế kỷ ở vị trí địa lý nằm ở khu vực Đông Bắc Á, Hàn Quốc luôn coi trọng xây dựng và triển nền giáo dục theo định hướng hiện đại nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đạt chất lượng khu vực và thế giới. Bối cảnh bước ra từ cuộc chiến tranh thế giới thứ II, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Hàn Quốc đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao dựa trên vai trò của giáo dục. Để có thể xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Hàn Quốc đã xây dựng mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, đội ngũ giảng viên phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Trong khuôn khổ bài viết sẽ đưa ra một số kinh nghiệm về các giải pháp về hợp tác phát triển mối quan hệ trong giáo dục giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng như một số kinh nghiệm về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Hàn Quốc gắn liền với bối cảnh tự chủ đại học theo xu hướng bền vững.

Từ khóa: Chính sách hợp tác quốc tế, giáo dục đại học, tự chủ đại học.

Nhận bài ngày 12.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Đỗ Thị Thu Trang ; Email: dttrng2@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Hàn Quốc là một trong những hiện tượng phát triển của khu vực Đông Á và trên thế giới. Từ một quốc gia xuất phát điểm là nông nghiệp và trải qua chiến tranh thế giới thứ II với thiệt hại nặng nề, chỉ sau quá trình phát triển gần nửa thế kỷ. Hàn Quốc đã vươn lên trở thành một quốc gia công nghiệp phát triển với mức sống thu nhập bình quân đầu người ở mức cao với nền tảng xã hội ở mức phát triển. Nguyên nhân của tất cả những thành công đó của Hàn Quốc có một phần không nhỏ đóng góp của hệ thống giáo dục và đào tạo của Hàn Quốc, trong suốt quá trình phát triển của đất nước, giáo dục Hàn Quốc liên tục đổi mới, trong đó triết lý nổi bật đó là tự chủ và phát triển bền vững nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, hội nhập với thế giới, rút ngắn và từng bước xóa bỏ khoảng cách với các quốc gia đã phát triển.

Là một quốc gia có những nét tương đồng với Việt Nam về bối cảnh lịch sử, cũng như

một số những yếu tố về văn hóa và xã hội, Việt Nam và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 22 tháng 12 năm 1992. Với lịch sử phát triển quan hệ ngày càng phát triển, hiện nay Hàn Quốc và Việt Nam đã đánh dấu mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trong rất nhiều lĩnh vực. Đây chính là tiền đề để có những nghiên cứu về hợp tác trong lĩnh vực phát triển giáo dục giữa Việt Nam và Hàn Quốc, trên cơ sở trình bày khái quát những nét chính về mối quan hệ Việt Nam, Hàn Quốc và những kinh nghiệm của Hàn Quốc đối với vấn đề đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng tự chủ trong giáo dục đại học để từ đó đưa ra những bài học kinh nghiệm cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và vấn đề tự chủ đại học đối với Việt Nam hiện nay

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về khái niệm chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học

2.1.1. Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học

Hợp tác quốc tế một trọng tâm trong hoạt động hợp tác phát triển, đây là những mối quan hệ được hình thành dựa trên các chủ thể là quốc gia, tổ chức, thiết lập quan hệ với một quốc gia tổ chức khác dựa trên những quy luật hoạt động và nhằm mục tiêu phục vụ cho lợi ích của quốc gia hoặc tổ chức.

Khái niệm hợp tác quốc tế có được cắt nghĩa dựa trên nghĩa đơn của từng cụm từ được trình bày. Từ điển Tiếng Việt định nghĩa hợp tác đó là “cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó, nhằm mục đích chung”, còn quốc tế là các quốc gia trên thế giới có quan hệ với nhau” [9].

Như vậy có thể nhận định vấn đề hợp tác quốc tế về giáo dục đại học là mối quan hệ bình đẳng giữa hai chủ thể, bắt nguồn từ hai quốc gia và hai tổ chức phù hợp về lợi ích, nguyện vọng và lĩnh vực hợp tác của hai bên. Hợp tác quốc tế về giáo dục đại học là sự phối hợp của hai chủ thể trở lên trong mối quan hệ để cùng tiến hành các hoạt động như đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trao đổi thông tin và mở rộng hợp tác.

Trên cơ sở những khái niệm tổng quát về từng lĩnh vực chính sách hợp tác quốc tế và giáo dục đại học. Chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học có thể được xây dựng với quan điểm: “Chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học là tổng thể những quan điểm, thái độ, quy định, quyết định của Nhà nước trên cơ sở các mục tiêu, giải pháp, công cụ cụ thể về hoạt động hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục đại học nhằm mục tiêu thúc đẩy hệ thống giáo dục đại học phát triển đạt trình độ tiệm cận với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; trên cơ sở nâng cao chất lượng toàn diện của hệ thống giáo dục đại học trong nước gắn với các mục tiêu phát triển của đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.1.2. Tự chủ trong giáo dục đại học theo xu hướng bền vững

Tự chủ đại học là khái niệm đã được đề cập đến trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, tự chủ ở đây là loại hình tự chủ với tính chất bền vững trong đó đề cập đến cơ sở giáo dục đại học được trao quyền và kiểm soát được những công việc và hoạt động

được trao quyền. Đây là vấn đề được hình thành phù hợp với định hướng đổi mới phát triển của đất nước, trong giai đoạn hiện nay khi nền kinh tế bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi nguồn nhân lực của các cơ sở giáo dục được đào tạo phải phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường lao động, đồng thời phải mở rộng triết lý giáo dục trao cơ hội học tập cho tất cả các cá nhân trong xã hội, xây dựng xu hướng “giáo dục mở và giáo dục đại chúng”. Trong quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, có thể khái quát định hướng tự chủ đại học theo xu hướng bền vững của các trường Đại học Việt Nam có thể khái quát ở các lĩnh vực: 1) Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy; 2) Tổ chức tuyển sinh, đào tạo, công nhận tốt nghiệp; 3) Tổ chức bộ máy; 4) Huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực; và 5) Hợp tác trong và ngoài nước. Trong thời gian tới các lĩnh vực tự chủ cần có sự tham vấn và quy định mức độ tự chủ cao hơn để có thể tiếp tục duy trì và phát triển định hướng tự chủ giáo dục đại học theo xu hướng phát triển bền vững.

2.2. Tổng quan về giáo dục đại học Hàn Quốc và kinh nghiệm về đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng tự chủ trong giáo dục đại học Hàn Quốc

2.2.1. Tổng quan về giáo dục đại học Hàn Quốc

Năm 1945, sau khi chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, một trong những nhóm chính sách đầu tiên được chính phủ Hàn Quốc xác định đó là tập trung xây dựng chính sách và chiến lược phát triển giáo dục đại học. Từ những bước đầu tiên chỉ với hàng nghìn sinh viên đại học, hiện nay quy mô giáo dục đại học của Hàn Quốc đã vượt mức 3 triệu sinh viên đại học và 30 vạn học viên được đào tạo ở trình độ sau đại học và các loại hình đào tạo tương đương.

Qua quá trình quan sát và nghiên cứu tài liệu, có thể nhận thấy hiện nay các cơ sở giáo dục đại học Hàn Quốc có hơn 400 trường đại học và cao đẳng với các bậc đào tạo từ trình độ nghề nghiệp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ sau đại học với các loại hình đào tạo truyền thống và loại hình đào tạo từ xa trực tuyến. Đây là sự đa dạng cũng như phù hợp với xu hướng phát triển cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Hàn Quốc giống với Việt Nam đều là những quốc gia rất coi trọng học tập, đặc biệt đó là tinh thần hiếu học. Tại Hàn Quốc các gia đình thường rất coi trọng và dành các nguồn lực đầu tư rất lớn cho việc học tập của các thành viên trong gia đình. Một cơ sở giáo dục đại học của Hàn Quốc thường được trang bị đầy đủ về cơ sở vật chất để phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt của học sinh cùng với đội ngũ người dạy, chất lượng giáo viên không ngừng được nâng cao dựa trên nền tảng là đội ngũ xuất phát được đào tạo từ các trường đại học sư phạm nổi tiếng của Hàn Quốc.

Đối với lĩnh vực giáo dục đại học, có thể khẳng định Hàn Quốc có rất nhiều đại học trọng điểm có uy tín chất lượng không chỉ trong khu vực mà đã vươn tầm đạt đến trình độ đẳng cấp học thuật quốc tế. Ví dụ như Trường Đại học Quốc gia Seoul nằm trong Top 20 Châu Á và Top 200 của thế giới, bên cạnh đó các trường Đại học của Hàn Quốc có rất nhiều ưu đãi hỗ trợ sinh viên trong quá trình đăng ký tham gia học tập và đào tạo tại Hàn Quốc.

2.2.2. Kinh nghiệm về đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng tự chủ trong giáo dục đại học tại Hàn Quốc

Triết lý giáo dục đại học của Hàn Quốc có thể khái quát như sau: đây là bậc đào tạo đại

học tập trung vào nghiên cứu các lý luận mang tính chất học thuật dựa trên cơ sở tính chất cần thiết cho quốc gia và nhân loại. Thời gian đào tạo các chuyên ngành đào tạo của giáo dục đại học Hàn Quốc thường dao động từ 4-6 năm đối với một chuyên ngành, đây là nét tương đồng tương đối giống với giáo dục đại học tại Việt Nam.

Đối với giáo dục đại học Hàn Quốc hai triết lý phù hợp được sử dụng để đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng tự chủ bao gồm:

Thứ nhất, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đánh giá chất lượng giáo dục (đánh giá dựa trên cơ quan kiểm định độc lập) với hỗ trợ tài chính và nguồn lực để đánh giá từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thứ hai, việc đào tạo nhân lực từ các trường đại học đặt dưới sự phối hợp giữa bộ máy lãnh đạo và bộ máy quản lý của Nhà trường bao gồm Hội đồng trường và Ban Giám hiệu trường Đại học.

Thứ ba đó là từng bước đưa trường đại học tự chủ với lộ trình từng bước vững chắc, không tự chủ mang tính chất hình thức chạy theo số lượng, trong đó thay đổi từng bước nhận thức từ việc coi trường Đại học là một thực thể xã hội độc lập, có vai trò nuôi dưỡng sáng tạo khoa học và truyền bá kiến thức và được sự hỗ trợ quản lý của Nhà nước bằng các cơ chế khuyến khích sáng tạo tri thức và phát huy tính đa dạng vốn có trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực của trường đại học. Chỉ khi “Tự chủ về học thuật” mới có thể khai thác hết tiềm năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

2.3. Thực trạng hợp tác giáo dục đại học Việt Nam và Hàn Quốc

Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là một trong những trọng tâm quan trọng trong mối quan hệ hợp tác Việt Nam và Hàn Quốc trở thành Các cơ sở pháp lý cho mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học Việt Nam Hàn Quốc kể đến có thể bao gồm: Hiệp định hợp tác giáo dục tháng 03 năm 2000 và Hiệp định Hợp tác Giáo dục và đào tạo ngày 31/05/2005. Các nội dung hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước thể hiện ở những nội dung như: trao đổi thông tin hợp tác giáo dục, trao đổi cán bộ giảng viên, hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, các học bổng.

Có thể dẫn ra một ví dụ đó là hiện nay Hàn Quốc đã tiếp nhận 25 nghìn lượt sinh viên Việt Nam sang tu nghiệp học tập và đào tạo, nâng cao trình độ.

Một trong những minh chứng rõ nét nhất thể hiện cho sự phát triển của mối quan hệ hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc đó là việc thành lập các khoa đào tạo chuyên ngành Tiếng Việt Nam tại Hàn Quốc và các khoa đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam. Sự phát triển và hợp tác giữa hai nước về lĩnh vực kinh tế, dẫn đến nhu cầu học tiếng Việt và tiếng Hàn của người bản xứ hai nước tăng nhanh. Hiện nay chuyên ngành tiếng Việt tại Hàn Quốc được giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ Seoul, Trường Đại học Chungwoon, ngoài ra còn rất nhiều loại hình bồi dưỡng ngắn hạn Tiếng Việt được tổ chức tại Hàn Quốc. Bên cạnh đó tại kì thi tuyển sinh Đại học ở Hàn Quốc, tiếng Việt đã trở thành một ngoại ngữ thứ hai cùng với tiếng Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Tây Ban Nha, Ả Rập. Bên cạnh đó ở Việt Nam

rất nhiều trường Đại học đã đưa ngành Hàn Quốc và tiếng Hàn cũng được đưa vào chương trình giảng dạy của các trường Đại học của Việt Nam, đặc biệt tại các đại học lớn như Đại học Quốc Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh....

Nội dung hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Việt Nam và Hàn Quốc được quy định cụ thể trong một số các Biên bản ghi nhớ giữa: Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Hàn Quốc kí kết Biên bản Ghi nhớ về Chương trình trao đổi giáo viên năm 2017. Đây chính là cơ sở để các cơ sở giáo dục và đào tạo của Việt Nam và Hàn Quốc tiến hành trao đổi, cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với đội ngũ giáo viên, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Các nội dung trọng tâm trong hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ nằm ở vấn đề nguồn nhân lực mà vấn đề hợp tác còn được mở rộng sang lĩnh vực quản lý và quản trị trường đại học, đây là một vấn đề mới, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 vấn đề quản trị cũng cần được xem xét và nghiên cứu một cách cụ thể. Bên cạnh đó hoạt động liên kết đào tạo, đảm bảo chất lượng cũng như kết nối giữa doanh nghiệp và trường đại học cũng được xây dựng. Trong quá trình hợp tác, có thể nhận thấy các đối tác truyền thống trong hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc có thể kể đến đó là Đại học Quốc gia Hàn Quốc, Đại học Dongguk, Đại học Hannam, Đại học Wonkwang, Đại học Daejin, Đại học Jeonju... Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thể hiện tính chủ động đã xây dựng và phát triển các nội dung hợp tác mới với các đối tác phù hợp; tích cực tham gia các diễn đàn hợp tác đa phương, các tổ chức quốc tế. Đồng thời, thông qua công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế, vận dụng, khai thác có hiệu quả các nguồn hỗ trợ kỹ thuật của đối tác quốc tế với ưu tiên tăng cường năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm của Hàn Quốc, xây dựng các chuẩn mực đào tạo, huấn luyện phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó mối tương tác giữa cơ quan quản lý Nhà nước, Nhà trường và Doanh nghiệp cũng đã được xây dựng và đề cập đến trong mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc, một ví dụ có thể đề cập đến Cục hợp tác quốc tế (Bộ Giáo dục & Đào tạo) đã phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội & Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Điện tử Samsung... cũng đã tổ chức các Hội nghị, Hội thảo liên quan đến các chương trình giáo dục đại học Hàn Quốc và trong tinh để đánh giá tổng kết công tác hợp tác quốc tế về giáo dục đại học một cách toàn diện. Các hội thảo chuyên môn nhằm đánh giá thành công và hạn chế của quá trình tổ chức thực hiện; Có các Hội thảo, Hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình triển khai thực hiện đồng thời khen thưởng, tôn vinh những công ty du học, cá nhân, tập thể có công lao đóng góp cho việc thực hiện chính sách hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Như vậy, có thể nhận thấy, mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc là vô cùng đa dạng, với nhiều hình thức được đảm bảo bởi các cơ sở pháp lý vững chắc được hai bên thừa nhận, đây chính là tiền đề góp phần mở rộng mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

2.4. Đánh giá thực trạng về mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Có thể nhận thấy thực trạng trong mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có sự mở rộng về số lượng, chất lượng cũng như tiền đề để mở rộng mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc, tuy nhiên nếu như tiếp cận theo góc độ tự chủ đại học, mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc gặp một số những tồn tại sau đây:

Thứ nhất, vấn đề hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc, trong các bước để xây dựng mối quan hệ hợp tác vẫn còn những vấn đề tồn tại thể hiện ở các bước để xây dựng mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giữa các cơ sở giáo dục đại học của hai bên, vấn đề phổ biến, cũng như truyền thông cũng chưa thật sự chủ động, các cơ sở giáo dục và đại học phần lớn vẫn chưa chủ động xây dựng các kế hoạch cũng như chính sách hợp tác quốc tế một cách bài bản, vấn đề hợp tác vẫn chỉ gói gọn trong các mối quan hệ của các cá nhân trong các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, vấn đề duy trì và phát triển mối quan hệ giữa các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và Hàn Quốc vẫn chưa thực sự chủ động. Mặc dù vấn đề hợp tác đã được triển khai theo quy định, tuy nhiên trong quá trình triển khai các chính sách này, bản thân các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam khi gặp khó khăn vẫn thường chưa chủ động đề xuất với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để tháo gỡ các khó khăn trong hoạt động hợp tác, điều này thể hiện vấn đề tự chủ, đặc biệt tự chủ trong triển khai các mối quan hệ hợp tác chưa thật sự được coi trọng.

Những tồn tại, này bắt nguồn từ một số những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, nhận thức về vấn đề “tự chủ” trong việc xây dựng tính chủ động trong quan hệ hợp tác quốc tế với các đối tác có tiềm năng của đơn vị, tổ chức và các cán bộ công chức, viên chức, nhất là của những cán bộ, công chức, có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tổ chức thực hiện chính sách chưa thật sự sâu sắc.

Thứ hai, trong vấn đề hợp tác giữa các trường đại học của hai bên tồn tại vấn đề đó là tình trạng “hợp tác và giao lưu đào tạo không hiệu quả”, điều này bắt nguồn từ vấn đề một số cơ sở giáo dục đại học phía Việt Nam còn thụ động, trông chờ các Trường Đại học Hàn Quốc hỗ trợ cho các trường đại học phía Việt Nam”. Do vậy, sự thiếu chủ động và phụ thuộc vào làm cho mối quan hệ khó đạt được sự giao lưu hiệu quả. Trong lĩnh vực hợp tác khoa học và công nghệ liên quan đến giáo dục - đào tạo còn thiếu về phương diện khoa học – kỹ thuật chủ đạo, tổ chức công tác, tích lũy tri thức đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu chiều sâu.

Thứ ba, vấn đề về ngôn ngữ đặt ra thách thức cho các cơ sở giáo dục đại học hai bên về vấn đề hợp tác. Có thể nói hiện nay, số lượng cơ sở giáo dục đại học đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam còn hạn chế, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ trung gian được sử dụng để truyền tải cũng như trong các trao đổi giao thiệp qua lại. Do vậy, việc đẩy mạnh phát triển chuyên gia tiếng Hàn, Anh (phía Việt Nam) và chuyên gia tiếng Anh, Việt (phía Hàn Quốc) là hết sức cần thiết.

2.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác giáo dục đại học Việt Nam và Hàn

Quốc trong bối cảnh tự chủ đại học theo xu hướng bền vững

2.5.1. Đổi mới nhận thức, đưa tinh thần “tự chủ tự chịu trách nhiệm” trong vấn đề hoàn thiện chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Từ những vấn đề còn tồn tại trong mối quan hệ hợp tác giáo dục đại học Việt Nam và Hàn Quốc, có thể nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề nhận thức là vô cùng quan trọng, nhận thức được vấn đề “tự chủ”, đặc biệt tự chủ từ phía các cơ sở giáo dục đại học. Trong đó tập trung vào việc chủ động, tìm kiếm các đối tác hợp tác phù hợp với thế mạnh của đơn vị, cùng với đó xây dựng kế hoạch hợp tác theo định hướng bình đẳng, đôi bên cùng phát triển, tránh tình trạng trông chờ vào sự hỗ trợ của đối tác nước ngoài, dẫn đến tình trạng thụ động trong hoạt động hợp tác. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tinh thần “tự chủ” trong vấn đề xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao trong hoạt động hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Nguồn nhân lực “chất lượng cao” phải mang tính chất định lượng, trình độ chuyên môn tiệm cận với chuẩn mực học thuật khu vực và quốc tế, có đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, trong bối cảnh tự chủ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.5.2. Hoàn thiện và xây dựng quy trình hợp tác trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo tinh thần tự chủ phát triển gắn liền với tính chất bền vững.

Vấn đề “tự chủ” trong chính sách hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần được xây dựng theo quy trình các bước, trong đó tập trung vào vấn đề phân công rõ ràng và giao quyền tự chủ cho các đơn vị trong quy trình hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước, đặc biệt trong giai đoạn 2019 đến 2025. Trong đó thẩm quyền của các đơn vị như thế nào, các cơ quan quản lý Nhà nước, Chính phủ, Bộ Giáo dục & Đào tạo, cơ quan ngang Bộ, các cơ sở giáo dục đại học, các doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, mức độ tự chủ đến đâu. Trong đó cần nhấn mạnh đến vai trò của Chính phủ chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện 70 chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Hàng năm có kế hoạch đào tạo cán bộ đang trực tiếp tham gia hợp tác ở tất cả các ngành học. Đồng thời với việc cử đi đào tạo ở nước ngoài, cần có chiến lược và lộ trình thích hợp. Tổ chức cho các nhà khoa học tham gia các hội thảo và chương trình hợp tác nghiên cứu ở tầm quốc tế nhằm nâng cao khả năng hội nhập, đồng thời chuẩn bị đủ năng lực và trình độ để thu hút, tổ chức các diễn đàn trao đổi với các nhà khoa học, viện nghiên cứu hàng đầu của các nước. Hoàn thiện vấn đề phân công và hợp tác, trong đó từng bước giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc triển khai hoạt động hợp tác, cần phải đề cập đến vấn đề này, bởi các cơ sở giáo dục đại học Hàn Quốc là những cơ sở giáo dục đại học có mức độ tự chủ rất cao, đặc biệt trong công tác quản trị Nhà trường. Trong đó vấn đề, phân công, phối hợp thực hiện chính sách hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc, cần được quy định rõ ràng, những hoạt động nào ở phía các cơ sở giáo dục Việt Nam, những hoạt động nào ở phía các cơ sở giáo dục đại học Hàn Quốc, tránh tình trạng, chông chéo.

2.5.3. Xây dựng hệ thống văn bản, chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại

học giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo tinh thần “tự chủ” và phát triển bền vững

Để có thể xây dựng được hệ thống văn bản chính sách hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo tinh thần tự chủ và phát triển bền vững, đòi hỏi cần phải nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam, đặc biệt là chất lượng tham vấn trong chính sách hợp tác quốc tế giữa. Một số giải pháp cụ thể bao gồm, tiến hành xây dựng hoàn thiện chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục đại học, đặc biệt có thể xây dựng từng chương trình hợp tác với các đối tác đặc thù, truyền thống có tiềm năng có thể hợp tác giáo dục như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh, Mĩ, Úc..... Đặc biệt các trường đại học cần phát huy tinh thần tự chủ trong việc xây dựng các Quy chế về hợp tác phát triển của đơn vị, tính tự chủ cần được xây dựng dựa trên tự chủ tại các cơ sở giáo dục đại học, và giao quyền tự chủ từng bước cho các đơn vị trực thuộc các cơ sở giáo dục đại học. Điều này cần được đưa vào các hệ thống văn bản, cũng như chính sách hợp tác phát triển của đơn vị. Đây chính là vấn đề cốt lõi để có thể triển khai tinh thần tự chủ trong vấn đề hợp tác giáo dục, đặc biệt là hợp tác trong giáo dục đại học giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Hàn Quốc trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

3. KẾT LUẬN

Với sự phát triển của quá trình hội nhập quốc tế, xu thế toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế về hợp tác giáo dục là vô cùng quan trọng và trở thành một xu thế tất yếu phù hợp với thời đại. Trên cơ sở các cơ sở lý luận về chính sách hợp tác quốc tế, vấn đề tự chủ trong giáo dục đại học, thực trạng hợp tác quốc tế về giáo dục đại học, bài viết đã đưa ra các nhóm giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Hà Nội.
2. Nguyễn Chí Cường (2015), “Những thành tựu trong hợp tác quốc tế về giáo dục sau đổi mới và những vấn đề đặt ra trong chính sách hợp tác quốc tế về giáo dục trong bối cảnh HNQT hiện nay”, *Tạp chí giáo dục*.
3. Chính phủ (2018), Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định 124/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ sửa đổi khoản 6 Điều 31 Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Dương (2009), “Quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục từ 1992 đến nay”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 12.
5. Đỗ Phú Hải (2014), “Xây dựng chính sách công: Vấn đề, giải pháp và các yếu tố ảnh hưởng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*.
6. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước* (2014), “Chính sách công – Tiếp cận từ khoa học tổ chức Nhà nước”.

7. Viện ngôn ngữ học (1996), *Từ điển Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách Khoa.

**PROMOTING AUTONOMY TOWARDS INTERNATIONAL
COOPERATION IN HIGHER EDUCATION BETWEEN VIETNAM
AND KOREA (FOLLOWING THE SUSTAINABILITY TRENDS)**

Abstract: *With the existence and in Northeast Asia for a half of century, Korea has considered the importance of building and developing a modern-oriented education with the aim of improving the quality human resources in the region and the world. After leaving the World War II, from a backward agricultural country, Korea has attempted to develop high-quality human resources based on the role of education. Accordingly, the country has developed training objectives, program content, teaching methods, and teaching staff suitable for each development stage. In the article, we will give some solutions to strengthen the relationship in cooperating education between Vietnam and Korea. The article also presents Korean experiences in training high-quality human resources associated with the context of university autonomy following sustainability trends.*

Keywords: *International cooperation, higher education, university autonomy, Korea – Vietnam relationship.*

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH BẢO HỘ LAO ĐỘNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI – MỘT YÊU CẦU CẤP THIỆT TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Phan Trung Kiên, Lê Thị Hằng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích nhu cầu của xã hội về nhân lực ngành Bảo hộ lao động được đào tạo, tác giả phân tích những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm xác định xu hướng phát triển ngành Bảo hộ lao động; đồng thời, phân tích năng lực tổ chức đào tạo ngành bảo hộ lao động của trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện nay như chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, năng lực đào tạo của đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo,...

Từ khóa: Đào tạo, đào tạo nhân lực, bảo hộ lao động, Trường đại học Thủ đô Hà Nội

Nhận bài ngày 13.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Phan Trung Kiên; Email: ptkien@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh hiện nay, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội là một trong những giải pháp thiết yếu góp phần phát triển bền vững các cơ sở đào tạo. Bảo hộ lao động là ngành đào tạo sinh viên trở thành những người bảo đảm, cải thiện an toàn và bảo vệ sức khỏe cho người lao động tại nơi làm việc dựa trên cách xác định nghĩa vụ, quyền và quan hệ lẫn nhau về bảo hộ lao động giữa người thuê lao động, người lao động và người được người lao động ủy quyền làm đại diện. Bảo hộ lao động là một ngành liên quan đến các vấn đề đảm bảo an toàn lao động trong các cơ sở, bảo vệ sức khỏe cho người lao động tại các đơn vị. Đây là một vấn đề cấp bách hiện nay đang được rất nhiều đơn vị sản xuất và các bộ phận liên quan quan tâm. Ngành Bảo hộ lao động được đào tạo các kiến thức về an toàn chung và an toàn riêng trong từng lĩnh vực như: kỹ thuật an toàn cơ khí, máy thiết bị; An toàn điện, hóa chất; Phòng chống cháy nổ; Sức khỏe nghề nghiệp; Tâm sinh lý lao động; Ergonomics; Các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về an toàn vệ sinh lao động; Quản lý an toàn vệ sinh lao động tại cơ sở... Khi tốt nghiệp, kỹ sư Bảo hộ lao động có thể làm việc tại vị trí Chuyên viên An toàn - Sức khỏe - Môi trường; Phân tích và đánh giá rủi ro trong lao động; Giám sát cải thiện điều kiện lao động cho người lao động tại doanh nghiệp; Quản lý và tổ chức thiết lập các bộ phận đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp theo các

tiêu chuẩn trong nước và quốc tế... Bảo hộ lao động nghiên cứu nguyên nhân và tìm các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu: tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, các yếu tố gây độc hại trong lao động, sự cố cháy nổ trong sản xuất; đồng thời tìm giải pháp bảo đảm sức khỏe và an toàn tính mạng cho người lao động.

Đào tạo nhân lực ngành Bảo hộ lao động được nhiều nước trên thế giới quan tâm và nổi tiếng trong đào tạo ngành này là trường đại học The University of Queensland, Australia. Nhưng đây là một ngành khá mới ở Việt Nam, nhắc tới ngành bảo hộ lao động thì nhiều người sẽ nghĩ công việc này chỉ làm ở trên nhà nước, tầm vĩ mô với lượng công việc yêu cầu không cần nhiều người và tỉ lệ thất nghiệp khá cao. Tuy nhiên, từ khi Việt Nam gia nhập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) thì bảo hộ lao động đã trở thành ngành nghề thu hút nhân lực khá nhiều. Tại Việt Nam, hiện nay chỉ mới có 2 trường đại học đào tạo ngành Bảo hộ lao động là Đại học công đoàn ở phía Bắc và Đại học Tôn Đức Thắng ở phía Nam. Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo chuẩn đầu ra đảm bảo chất lượng chuyên ngành Kỹ thuật Bảo hộ lao động tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đáp ứng được xu thế phát triển của Nhà trường trong định hướng phát triển một trường Đại học đa ngành cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của Thủ đô.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhu cầu xã hội về nhân lực ngành Bảo hộ lao động

Sự phát triển mạnh mẽ của đất nước nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng đòi hỏi nguồn nhân lực bảo hộ lao động ngày càng tăng, công cuộc CNH- HĐH đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn song cũng bộc lộ những điểm yếu trong nhân lực bảo hộ lao động. Hà Nội với nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập để đáp ứng yêu cầu phát triển đó. Đến nay, Hà Nội có hơn 700.000 doanh nghiệp và hàng triệu hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, hộ gia đình thu hút lực lượng lao động 67 triệu người, trong đó, khu vực có quan hệ lao động là hơn 20 triệu người. Trên phạm vi toàn quốc, chúng ta đang có khoảng 300 khu công nghiệp, khu chế xuất với gần 11.000 doanh nghiệp và khoảng 3,2 triệu lao động đang hoạt động. Đồng thời, với xu thế chuyển dịch đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hàng năm tăng hai con số, nhu cầu nhân lực ngành an toàn, vệ sinh lao động là rất lớn.

Trong bối cảnh hội nhập, cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, cường độ lao động trong doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu chế xuất ngày càng cao mức độ ngày càng quyết liệt, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007 và tham gia các Hiệp định Thương mại thế hệ mới như: Hiệp định tiến bộ, toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CTTPP); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Châu Âu (EVFTA)... và đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Điều đó một mặt làm tăng cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người dân, nhưng mặt khác cũng làm gia tăng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nếu công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động không được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy số lượng các vụ tai nạn nghiêm trọng giai đoạn 2011-2020 không ngừng

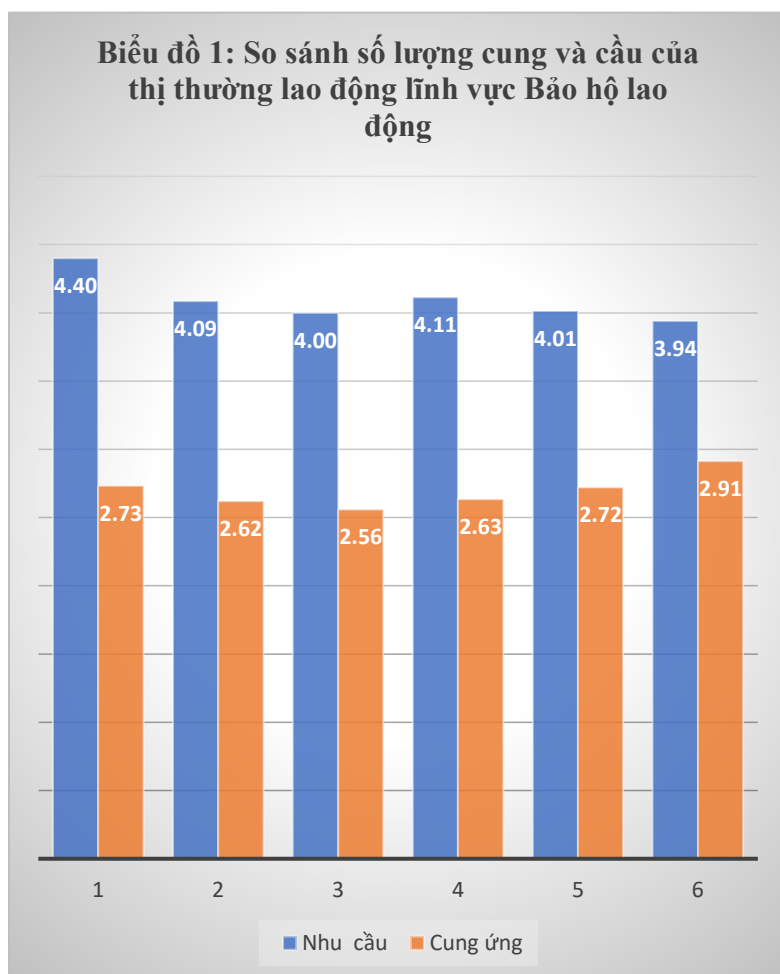
tăng lên, theo số liệu của Trung tâm Quốc gia về An toàn – Vệ sinh lao động năm 2019 cả nước có 7.130 vụ tai nạn lao động với 7.267 người bị tai nạn, 610 người chết, 1.592 người bị thương nặng, 2.535 lao động nữ; đến năm 2020 số vụ có chiều hướng tăng, cả nước có 7.473 vụ tai nạn lao động với 7.649 người bị tai nạn, 661 người chết, 1.617 người bị thương nặng, 2.510 lao động nữ. Mặt khác, cùng với quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng, Việt Nam phải chấp hành nghiêm ngặt các tiêu chuẩn lao động, trong đó có tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh lao động của Tổ chức Lao động Quốc tế và trong các hiệp định Thương mại thế hệ mới. Một số nước sử dụng tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh lao động làm hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào nước họ.

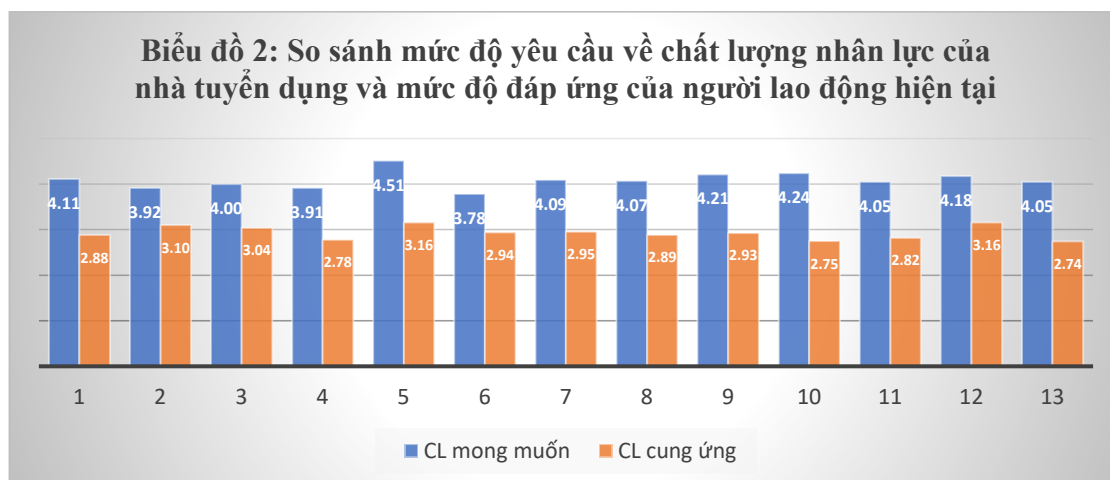
Chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực tiễn về nhu cầu nguồn nhân lực ngành Bảo hộ lao động, kết quả khảo sát thể hiện ở các chỉ số thống kê đánh giá nhu cầu và mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực Bảo hộ lao động được thể hiện tại các biểu đồ so sánh dưới đây cũng cho thấy sự chênh lệch giữa nhu cầu nhân lực rất cao và thực tế đáp ứng của thị trường lao động lĩnh vực Bảo hộ lao động.

- Về số lượng:

Biểu đồ 1 cho thấy, số lượng nguồn cung nhân lực về lĩnh vực Bảo hộ lao động hiện nay không đủ cho nhu cầu ngày một tăng của của xã hội, đặc biệt là đối với vị trí cán bộ An toàn lao động trong các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng trong và ngoài nước. Qua phỏng vấn chúng tôi nhận thấy nhu cầu về cán bộ An toàn lao động, cán bộ kiểm tra bảo hộ lao động... hiện nay là rất lớn. Tuy nhiên số lượng kỹ sư, cán bộ, chuyên gia được đào tạo trên thị trường lao động hiện nay rất ít, không đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

- Chất lượng nhân lực:





Biểu đồ 2 ta thấy, chất lượng nguồn nhân lực ở lĩnh vực này chưa được đào tạo bài bản, còn nhiều hạn chế, yếu kém đặc biệt ở tiêu chí: Ứng dụng được các kiến thức về giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm, thực hành sản xuất bền vững, các giải pháp can thiệp trong OHS tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn lãnh đạo doanh nghiệp, người sử dụng lao động chúng tôi nhận thấy, các điểm còn hạn chế và yếu kém này dẫn tới hệ quả là cán bộ mới ra trường thiếu tự tin, khả năng làm việc độc lập kém, không đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Điều này có nguyên nhân từ một số bất cập trong quá trình đào tạo liên quan trực tiếp đến: Chương trình đào tạo; Phương pháp dạy và học; Phương pháp đánh giá; Hệ thống kiểm định chất lượng; Trách nhiệm của nhà trường với sản phẩm đào tạo; Đội ngũ giáo viên; Công tác tổ chức, quản lý đào tạo. Những bất cập này dẫn đến chất lượng của các chương trình đào tạo thấp, chương trình thiếu hấp dẫn đối với người học.

Hiện tại, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đang bị vướng so với yêu cầu của pháp luật đó là cán bộ chuyên trách về bảo hộ lao động nhưng không được đào tạo đầy đủ về bảo hộ lao động. Trong những năm qua, Trường Đại học Công đoàn và Trường Đại học Tôn Đức Thắng mới đào tạo khoảng 5000 kỹ sư Bảo hộ lao động, 700 thạc sĩ về Quản lý An toàn vệ sinh lao động, sức khỏe nghề nghiệp cho nên nhu cầu cũng như đòi hỏi về nguồn nhân lực đối với ngành còn rất lớn. Bên cạnh đó, tỷ lệ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp tăng đáng kể ở các ngành nghề đang trở thành vấn đề nổi cộm mà nguyên nhân cơ bản là các doanh nghiệp chưa coi trọng công tác bảo hộ lao động, cụ thể là không có cán bộ chuyên trách về bảo hộ lao động hoặc không được đào tạo cơ bản. Do vậy, việc đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động là vấn đề cấp thiết. Khi cuộc sống con người ngày càng được nâng cao thì yêu cầu về đảm bảo sức khỏe, an toàn trong quá trình lao động được đặt lên hàng đầu.

Thực tiễn tại thành phố Hà Nội và các địa phương cho thấy, các đơn vị sử dụng lao động, cụ thể là các doanh nghiệp đang có nhu cầu rất cao về nhân lực ngành Bảo hộ lao động. Đây là cơ hội, đồng thời cũng là trách nhiệm của các cơ sở đào tạo trong đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành Bảo hộ lao động của xã hội hiện nay.

2.2. Những định hướng phát triển ngành Bảo hộ lao động

Trong Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, trong đó có nêu “*Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống thảm họa, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động; phòng, chống tai nạn, thương tích, cháy, nổ, bệnh nghề nghiệp*” [1] và tiếp tục triển khai Chỉ thị số 29-CT/TW của Ban Bí thư năm 2013 về đẩy mạnh công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đã đặt ra ngay yêu cầu phải xây dựng các tiêu chí về An toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hướng tới tập trung để triển khai và có đánh giá theo các chỉ tiêu, tiêu chí đã thống nhất. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 trong đó các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực ATVSLĐ đến năm 2025 và 2030, gồm: “Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm là 5%; Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm là 4,5%; Giảm tần suất tai nạn lao động thương tật nặng hàng năm là 4,5%” [5].

Văn kiện đại hội và Nghị quyết của Đại hội XIII đã chỉ rõ, về phần mục tiêu chung, trong mục về mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, có đề ra: “*Từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đảm bảo cuộc sống hạnh phúc của nhân dân*”, “*Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương*” [3].

Để Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng được triển khai thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả, cũng như thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, dự báo giai đoạn 2021 – 2025, Những vấn đề cấp bách về an toàn, vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động cần giải quyết, như: ngăn chặn sự gia tăng tai nạn lao động, đặc biệt là các vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết nhiều người trong lĩnh vực xây dựng, khai khoáng, hóa chất, hóa dầu, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Tăng cường giám sát ô nhiễm môi trường lao động, từng bước cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, xây dựng văn hóa ATVSLĐ, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu; nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động, đặc biệt khu vực làng nghề, khu vực nông nghiệp, trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, về việc bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động, gắn kết với ý thức bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, việc làm và sự phát triển bền vững.

Trên cơ sở những yêu cầu đó Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan cũng có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề này như:

- 1) Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015;
- 2) Nghị định 39/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- 3) Nghị định 44/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và

quan trắc môi trường lao động;

4) Nghị định 143/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

5) Thông tư 31/2018/TT-BLĐTBXH hướng dẫn hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

6) Văn bản hợp nhất 631/VBHN-BLĐTBXH năm 2019 hợp nhất Nghị định hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

7) Bộ luật lao động năm 2019;

8) Thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH về Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

9) Nghị định 88/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

10) Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

11) Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH về Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Để thực hiện được các quy định, yêu cầu của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đến vấn đề đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động, đảm bảo các điều kiện về môi trường làm việc cho người lao động thì trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh đều phải bố trí cán bộ quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.

Với tư cách là thành viên của WTO, Việt Nam cần phải tuân thủ các điều kiện liên quan đến An toàn vệ sinh lao động, do vậy, ngành bảo hộ lao động tại Việt Nam đang rất cần nguồn nhân lực lớn. Theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động và nghị định 39/2016/NĐ-CP bắt buộc “các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm các yêu cầu tối thiểu phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách khi cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 50 đến dưới 300 người lao động. Với những ngành nghề khác các ngành nghề ở trên, cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách” [2], [4].

2.3. Năng lực tổ chức đào tạo ngành Bảo hộ lao động của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được UBND thành phố Hà Nội giao nhiệm vụ đào tạo đa ngành nhằm đào tạo tại chỗ nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ cao cung cấp cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá Thủ đô Hà Nội. Trong kế hoạch xây dựng và phát triển 5 năm từ 2015 – 2020 tầm nhìn đến năm 2025 nhà trường xác định mục tiêu: Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho Thủ đô Hà Nội. Từng bước xây dựng chương trình, nội dung đào tạo với các ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

- Về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo:

Để tiến hành đào tạo ngành Bảo hộ lao động, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã giao Khoa Giáo dục nghề nghiệp xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Việc xây dựng chương trình được tiến hành bài bản, công phu, đúng quy định với khối lượng chương trình 130 tín chỉ bao gồm các nội dung kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành), các kiến thức về thực hành, thực tập. Trong đó các khối kiến thức đều có các học phần bắt buộc và tự chọn, bao gồm cả các phần lý thuyết, thực hành, thảo luận, seminar và phần tự học dành cho sinh viên. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết và chuẩn đầu ra đã được thẩm định với kết quả đánh giá cao cả về mặt nội dung, hình thức, cấu trúc và tính khả thi.

Trong quá trình xây dựng, khoa đã tiến hành khảo sát, đánh giá của cán bộ giảng viên, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. Đánh giá của CBGV, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về chuẩn đầu ra ngành Bảo hộ lao động

Tiêu chí	Nhận xét									
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng	0	0	0	0	8	10.67	60	80	7	9.33
2. Chuẩn đầu ra được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường	0	0	0	0	5	6.67	46	61.33	24	32
3. Chuẩn đầu ra phù hợp với Bậc 6 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam	0	0	0	0	10	13.33	32	42.67	33	44
4. Chuẩn đầu ra phù hợp với chuẩn nghề nghiệp của ngành đào tạo	0	0	0	0	16	21.33	38	50.67	21	28

5. Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo phản ánh được yêu cầu và nhu cầu của các vị trí việc làm đã được xác định	0	0	1	1.3 3	19	25.33	30	40	25	33.3 3
6. Chuẩn đầu ra có cấu trúc đầy đủ, phù hợp	0	0	0	0	13	17.33	35	46.67	27	36
7. Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	0	0	0	0	13	17.33	34	45.33	28	37.3 3
8. Chuẩn đầu ra có đảm bảo tính định lượng, quan sát và đo lường được	0	0	3	4	14	18.67	29	38.67	29	38.6 7
9. Chuẩn đầu ra đảm bảo tính thực tế, khả thi	0	0	1	1.3 3	11	14.67	40	53.33	23	30.6 7
10. Chuẩn đầu ra đảm bảo tính linh hoạt	0	0	1	1.3 3	14	18.67	32	42.67	28	37.3 3
11. Chuẩn đầu ra được diễn đạt cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu	0	0	0	0	10	13.33	39	52	26	34.6 7

Bảng 2. Đánh giá của CBGV, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động

Tiêu chí	Nhận xét									
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Phân vân		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với chuẩn đầu ra	0	0	0	0	17	22.67	52	69.33	6	8
2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	0	0	0	0	16	21.33	40	53.33	19	25.33
3. Chương trình đào tạo mềm dẻo, tạo nhiều thuận lợi cho SV	0	0	1	1.33	18	24	35	46.67	21	28

4. Chương trình đào tạo có cấu trúc chặt chẽ, khoa học	0	0	2	2.67	9	12	41	54.67	23	30.67
5. Thời gian và khối lượng đào tạo của chương trình phù hợp	0	0	0	0	16	21.33	35	46.67	24	32
6. Trình tự đào tạo logic, hợp lý	0	0	2	2.67	8	10.67	40	53.33	25	33.33

Kết quả cho thấy, việc xây dựng chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo của ngành Bảo hộ lao động là rất cần thiết, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội. Điều này được thể hiện qua các kết quả như sau:

Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động trình độ Đại học do Nhà trường xây dựng đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan (Giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng ...) về các yêu cầu của ngành Bảo hộ lao động trong giai đoạn mới với 83.15% và 81.09% ý kiến phản hồi đánh giá đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động trình độ Đại học hợp lý, cần thiết và rất phù hợp song cần có các biểu hiện cụ thể để bám vào đó đánh giá chất lượng học tập và rèn luyện của sinh viên.

- Về đội ngũ giảng viên:

Hiện tại, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có 309 giảng viên cơ hữu trong đó có 1 Giáo sư, 7 Phó Giáo sư, 65 Tiến sĩ, 225 Thạc sĩ trong đó có đầy đủ đội ngũ giảng viên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ với các chuyên ngành phù hợp như Công nghệ Môi trường, Hoá học, An toàn điện, Y Sinh, Sức khỏe nghề nghiệp, Tâm lý học lao động,... đảm bảo cho việc tổ chức và triển khai đào tạo ngành Bảo hộ lao động. Xét về điều kiện giảng viên cơ hữu đảm bảo mở ngành, ở nước ta, Bảo hộ lao động là ngành học chưa đào tạo trình độ tiến sĩ nên điều kiện mở ngành gồm có 1 tiến sĩ và 10 thạc sĩ ngành gần và đúng chuyên ngành, 70% giảng viên cơ hữu của Nhà trường tham gia đào tạo. Đối chiếu với các điều kiện trên, các giảng viên cơ hữu hiện nay của Nhà trường có thể đảm nhận được 83% khối lượng chương trình đào tạo, trong đó có 36,5% giảng viên có trình độ PGS, tiến sĩ và 46,5% giảng viên có trình độ thạc sĩ. Như vậy, có thể thấy năng lực về đội ngũ giảng viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội hoàn toàn có thể đảm bảo được chất lượng khi vận hành chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động.

- Về cơ sở vật chất:

Tổng diện tích của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện nay là 94.000 m² ở ba cơ sở (cơ sở I tại phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, cơ sở II tại thôn Đạc Tài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn; cơ sở III tại phường Công Vị, quận Ba Đình). Trường có hơn 115 phòng học (trong đó 75% số phòng học tại cơ sở 1 được trang bị các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại), 1 trung tâm hỗ trợ dạy học với các trang thiết bị hiện đại, 11 phòng máy tính với hơn 300 máy vi tính được kết nối Internet với đường truyền riêng tốc độ cao (leased line tốc độ 8Mbps);

Thư viện Trường với hơn 19.500 đầu sách, hơn 90 loại báo, tạp chí với 139.000 cuốn sách, giáo trình phục vụ cho phòng đào tạo và nghiên cứu khoa học, 8 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, nhà tập các môn giáo dục thể chất. Phòng học của các khoa của Trường được trang bị khoảng 75% phòng học đa năng và phòng nghe - nhìn (theo đặc thù bộ môn); ký túc xá của Trường có trên 80 phòng với gần 700 sinh viên nội trú.

Khi đào tạo ngành Bảo hộ lao động tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội có được rất nhiều yếu tố thuận lợi về điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo được chất lượng trong quá trình đào tạo. Đồng thời, Nhà trường còn kế thừa một hệ thống cơ sở thực hành với các trang thiết bị hiện đại, phù hợp trong giảng dạy chuyên môn An toàn, Vệ sinh lao động khi sáp nhập với Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đa ngành Sóc Sơn tại cơ sở 2 của Nhà trường hiện nay và hệ thống các phòng thực hành thí nghiệm về Công nghệ môi trường mới, hoá học, sinh học, vật lý được đầu tư sẽ đáp ứng đầy đủ yêu cầu về phương tiện, thiết bị dạy và học phục vụ đào tạo khi mở ngành.

Đặc biệt trên địa bàn các huyện Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh đặt Cơ sở 2 của Nhà trường có KCN Nội Bài, KCN Quang Minh, KCN Bắc Thăng Long, với hơn 200 công ty có nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực trình độ cao về công nghệ, những cán bộ có kỹ năng thực hành thực tế, lý thuyết cùng với những môn học chuyên ngành đảm bảo an toàn lao động. Từ đó có thể khẳng định, nhu cầu về nhân lực ngành Bảo hộ lao động trên cả nước nói chung, thành phố Hà Nội và địa bàn các quận huyện Đông Bắc thành phố nói riêng hiện nay rất cao.

Căn cứ các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học theo Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã đáp ứng được các yêu cầu về chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và phòng thí nghiệm, thực hành để mở mã ngành đào tạo trình độ đại học ngành Bảo hộ lao động. Như vậy, đào tạo Bảo hộ lao động tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là phù hợp đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

3. KẾT LUẬN

Với định hướng phát triển của Nhà trường, bên cạnh những chuyên ngành đang đào tạo thuộc các lĩnh vực sư phạm, xã hội – nhân văn, Tự nhiên và công nghệ, cần xây dựng các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương và tận dụng những thế mạnh hiện có của Nhà trường trong đào tạo ngành Bảo hộ lao động. Hiện nay, nhu cầu về nhân lực ngành Bảo hộ lao động của thành phố Hà Nội và các địa phương lân cận ngày càng cao. Chính vì vậy, việc mở ngành Bảo hộ lao động tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ giúp cho quy mô đào tạo của nhà trường ngày càng lớn mạnh, phát triển đúng hướng với chiến lược xây dựng Nhà trường trở thành một trường đại học đa ngành chất lượng cao trong khu vực, đồng thời, nhà trường ngày càng khẳng định tốt hơn vị thế của mình trong việc đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2016), *Nghị định 39/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động*, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội XIII, Hà Nội.
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật An toàn vệ sinh lao động*, Hà Nội.
5. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.

HUMAN RESOURCE TRAINING IN LABOR PROTECTION MAJOR AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY – AN URGENT REQUIREMENT FOR THE CURRENT SITUATION

Abstract: *On the basis of analyzing the society needs for trained human resources in the labor protection major, the author analyzes the policies of the Party and the State in order to find its development trends. The articles also analyzes the ability to organize training activities in labor protection major at Hanoi Metropolitan University in terms of outcome standard, training program, training capacity of lecturers, and training facilities, etc.*

Keywords: *Training, human resource training, labor protection.*